

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ISO



ISO 9001 - 2008

**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: THUẾ VÀ KHAI BÁO THUẾ
NGÀNH: Kế toán Doanh nghiệp
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: THUẾ VÀ KHAI BÁO THUẾ
NGÀNH: Kế toán Doanh nghiệp
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

THÔNG TIN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Họ tên: Trương Thị Như Ý

Học vị: Thạc sĩ

Đơn vị: Khoa Kế Toán Tài Chính

Email: truongnhuykt@hotec.edu.vn

TRƯỞNG KHOA

**TỔ TRƯỞNG
BỘ MÔN**

**CHỦ NHIỆM
ĐỀ TÀI**

**HIỆU TRƯỞNG
DUYỆT**

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Thuế là học phần chuyên ngành của sinh viên khối ngành kinh tế. Có thể nói Thuế là một phạm trù rộng và hàm chứa nhiều nội dung, hiểu và vận dụng kiến thức về thuế nói chung, pháp luật thuế nói riêng trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay có một ý nghĩa quan trọng đối với mọi người dân, doanh nghiệp và Nhà nước.

Nhằm đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, học tập của sinh viên, giúp cho kế toán viên, kế toán trưởng đang công tác tại các doanh nghiệp có được tài liệu kịp thời phục vụ nghiên cứu, học tập với chiều sâu kiến thức thực tiễn. Bài giảng Thuế và khai báo thuế được biên soạn có nội dung phong phú, bao quát những quy định hiện hành của các sắc thuế, các quy định về quản lý thuế, đồng thời cập nhật, bổ sung những chính sách mới nhất bám sát chương trình khung của trường.

Bài giảng đã được hội đồng khoa học của Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá và cho phép lưu hành nội bộ để làm tài liệu phục vụ công tác giảng dạy và học tập ở trường, đồng thời cũng là tài liệu tham khảo cho giảng, sinh viên và những người quan tâm đến lĩnh vực này.

Bài giảng Thuế và khai báo thuế được biên soạn nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy và mục tiêu đào tạo của Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh. Kết cấu của bài giảng gồm 7 chương, cụ thể:

Chương 1: Tổng quan về thuế

Chương 2: Thuế xuất khẩu – nhập khẩu

Chương 3: Thuế tiêu thụ đặc biệt

Chương 4: Thuế giá trị gia tăng

Chương 5: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 6: Thuế thu nhập cá nhân

Chương 7: Phí và lệ phí

Chương 8: Thuế môn bài

Chương 9: Thực hành khai báo thuế

Mặc dù rất cố gắng, tuy nhiên giáo trình khó tránh khỏi những thiếu sót về nội dung và hình thức. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý bạn đọc để Giáo trình này được hoàn thiện hơn.

TP. Hồ Chí Minh , ngày tháng năm

Chủ biên

1. Trương Thị Như Ý

2. Võ Đông Xuân

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THUẾ	10
1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế.....	10
1.1.1. Quá trình phát triển chung của thuế trên thế giới	10
1.1.2. Quá trình phát triển thuế tại Việt Nam	11
1.2. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế	12
1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế.....	12
1.2.2. Vai trò của thuế.....	13
1.3. Các yếu tố cấu thành của một luật thuế	17
1.3.1. Tên gọi của thuế.....	17
1.3.2. Đối tượng nộp thuế (người nộp thuế)	17
1.3.3. Đối tượng tính thuế.....	18
1.3.4. Thuế suất.....	18
1.3.5. Miễn thuế, giảm thuế.....	20
1.4. Phân loại thuế.....	21
1.4.1. Căn cứ vào phương thức đánh thuế.....	21
1.4.2. Căn cứ vào cơ sở đánh thuế.....	22
1.4.3. Căn cứ theo chế độ phân cấp và điều hành ngân sách	23
1.4.4. Căn cứ theo mối tương quan với thu nhập.....	23
1.5. Các tiêu thức xây dựng hệ thống chính sách thuế	23
1.5.1. Tính pháp lý.....	23
1.5.2. Tính hiệu quả.....	23
1.5.3. Tính công bằng.....	24
1.5.4. Tính ổn định	24
1.5.5. Tính thuận lợi.....	24
1.6. Câu hỏi ôn tập	24
1.6.1. Lý thuyết.....	24
1.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm.....	24
CHƯƠNG 2: THUẾ XUẤT KHẨU - NHẬP KHẨU	27
2.1. Tổng quan về thuế xuất khẩu, nhập khẩu (XK –NK)	27
2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế xuất khẩu, nhập khẩu	27

2.1.2. Vai trò của thuế xuất khẩu, nhập khẩu	28
2.1.3. Nguyên tắc thiết lập chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	29
2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu	29
2.2.1. Đối tượng chịu thuế.....	29
2.2.2. Đối tượng nộp thuế.....	30
2.2.3. Đối tượng không chịu thuế.....	31
2.3. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu	31
2.3.1. Đối với hàng hóa áp dụng tính thuế theo tỷ lệ phần trăm.....	31
2.3.2. Đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối.....	33
2.4. Kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	34
2.4.1. Kê khai thuế.....	34
2.4.2. Nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	35
2.5. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	37
2.5.1. Xét miễn thuế.....	37
2.5.2. Xét giảm thuế.....	41
2.5.3. Xét hoàn thuế.....	41
2.6. Câu hỏi ôn tập.....	42
2.6.1. Lý thuyết.....	42
2.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm.....	42
CHƯƠNG 3: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT.....	47
3.1. Tổng quan về thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB).....	47
3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt.....	47
3.1.2. Vai trò của thuế tiêu thụ đặc biệt.....	48
3.1.3. Nguyên tắc thiết lập chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt	48
3.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt	48
3.2.1. Đối tượng chịu thuế TTĐB	48
3.2.2. Đối tượng nộp thuế.....	49
3.2.3. Đối tượng không chịu thuế TTĐB	50
3.3. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt	52
3.3.1. Đối với cơ sở sản xuất, NK hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB	52
3.3.2. Đối với cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB.....	56
3.4. Kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế TTĐB.....	57

3.4.1. Đăng ký thuế.....	57
3.4.2. kê khai thuế.....	57
3.4.3. Nộp thuế.....	58
3.4.4. Quyết toán thuế.....	58
3.5. Giảm thuế, hoàn thuế TTĐB	58
3.5.1. Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt.....	58
3.5.2. Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt	59
3.5.3. Khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt	60
3.6. Câu hỏi ôn tập	61
3.6.1. Lý thuyết.....	61
3.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm.....	62
3.6.3. Bài tập.....	65
CHƯƠNG 4 : THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	69
4.1. Tổng quan về thuế giá trị gia tăng (GTGT)	69
4.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế giá trị gia tăng.....	69
4.1.2. Vai trò của thuế giá trị gia tăng.....	70
4.1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế giá trị gia tăng	71
4.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng.....	72
4.2.1. Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng	72
4.2.2. Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng.....	72
4.3. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng	73
4.4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế giá trị gia tăng	79
4.4.1. Phương pháp khấu trừ thuế.....	79
4.4.2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.....	93
4.5. Hoá đơn, chứng từ mua bán hàng hóa dịch vụ	96
4.6. Hoàn thuế giá trị gia tăng	97
4.6.1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT.....	97
4.6.2. Điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.....	99
4.7. Thủ tục kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế.....	106
4.7.1. Kê khai thuế.....	106
4.7.2. Nộp thuế.....	106
4.7.3. Quyết toán thuế.....	107
4.8. Câu hỏi ôn tập	107

4.8.1. Lý thuyết.....	107
4.8.2. Câu hỏi trắc nghiệm.....	107
4.8.3. Bài tập.....	110
CHƯƠNG 5: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	113
5.1. Tổng quan về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN).....	113
5.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp.....	113
5.1.2. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp.....	114
5.1.3. Nguyên tắc thiết lập chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp.....	114
5.2. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế TNDN	115
5.2.1. Đối tượng nộp thuế	115
5.2.2. Đối tượng không phải nộp thuế.....	116
5.2.3. Đối tượng chịu thuế.....	116
5.2.4. Đối tượng không chịu thuế.....	116
5.3. Phương pháp và căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đối tượng nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	117
5.3.1. Phương pháp tính thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp	117
5.3.2. Căn cứ tính thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp	118
5.4. Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.....	124
5.4.1. Thu nhập thuộc diện nộp thuế.....	124
5.4.2. Căn cứ tính thuế.....	124
5.4.3. kê khai, nộp thuế.....	125
5.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản.....	126
5.5.1. Thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.....	126
5.5.2. Căn cứ tính thuế.....	127
5.5.3. kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế	127
5.6. Câu hỏi ôn tập	128
5.6.1. Lý thuyết.....	128
5.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm.....	129
5.6.3. Bài tập.....	131
CHƯƠNG 6: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN.....	137
6.1. Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	137
6.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân.....	137
6.1.2. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân.....	137

6.1.3. Nguyên tắc và phương pháp thiết lập chính sách thuế thu nhập cá nhân	138
6.2. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân	139
6.3. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.....	139
6.3.1. Các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân	139
6.3.2. Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân	142
6.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân.....	143
6.4.1. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân cư trú	143
6.4.2. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân không cư trú	149
6.5. Quy định về quản lý thuế thu nhập cá nhân	150
6.5.1. Đăng ký thuế, cấp mã số thuế.....	150
6.5.2. Khai thuế thu nhập cá nhân.....	150
6.5.3. Hoàn thuế thu nhập cá nhân.....	151
6.6. Câu hỏi ôn tập.....	151
6.6.1. Lý thuyết.....	151
6.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm.....	151
6.6.3. Bài tập.....	156
CHƯƠNG 7: PHÍ VÀ LỆ PHÍ	157
7.1. Lịch sử hình thành, phát triển của phí và lệ phí tại Việt Nam.....	157
7.2. Khái niệm phí và lệ phí	158
7.2.1. Khái niệm.....	158
7.2.2. Đặc điểm.....	158
7.3. Phân biệt thuế, phí và lệ phí	159
7.3.1. Điểm giống nhau:.....	159
7.3.2. Điểm khác nhau	159
7.4. Phân loại phí và lệ phí	161
7.4.1. Căn cứ vào đối tượng cung cấp.....	161
7.4.2. Căn cứ vào thẩm quyền ban hành.....	161
7.4.3. Căn cứ vào cách thức thu nộp.....	161
7.4.4. Căn cứ vào tính hoàn trả.....	161
7.5. Nội dung cơ bản của phí và lệ phí.....	161
7.5.1. Đối tượng nộp phí, lệ phí.....	161
7.5.2. Thẩm quyền quy định đối với phí và lệ phí.....	161
7.5.3. Nguyên tắc xác định mức thu phí.....	162

7.5.4. <i>Kê khai, nộp phí, lệ phí</i>	162
7.5.5. <i>Chế độ giảm phí, lệ phí</i>	162
7.5.6. <i>Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí</i>	163
7.6. Lệ phí trước bạ	163
7.6.1. <i>Khái niệm và vai trò</i>	163
7.6.2. <i>Đối tượng nộp lệ phí, đối tượng chịu lệ phí trước bạ</i>	164
7.6.3. <i>Phương pháp tính lệ phí trước bạ</i>	168
7.6.4. <i>Kê khai, hạch toán lệ phí trước bạ</i>	173
7.6.5. <i>Miễn phí trước bạ</i>	175
7.6.6 <i>Câu hỏi</i>	176
CHƯƠNG 8: THUẾ MÔN BÀI	177
8.1. Thuế môn bài	177
8.1.1. <i>Khái niệm, tác dụng</i>	177
8.1.2. <i>Đối tượng nộp thuế</i>	177
8.1.3. <i>Mức thuế môn bài</i>	178
8.1.4. <i>Phương pháp thu thuế</i>	179
8.1.5. <i>Hướng dẫn kê khai thuế môn bài</i>	180
8.2. Thuế tài nguyên	181
8.2.1. <i>Khái niệm, đặc điểm và vai trò</i>	181
8.2.2. <i>Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế</i>	182
8.2.3. <i>Căn cứ tính thuế</i>	183
8.2.4. <i>Phương pháp tính thuế</i>	186
8.2.5. <i>Chế độ miễn, giảm</i>	187
8.2.7. <i>Xử lý vi phạm</i>	189
CHƯƠNG 9: THỰC HÀNH KHAI BÁO THUẾ NHẬP KHẨU, THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT, THUẾ MÔN BÀI, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	190
9.1. Thực hành thuế giá trị gia tăng	190
9.2. Thực hành thuế môn bài	197
9.3. Thực hành thuế thu nhập doanh nghiệp	201
9.4. Thực hành thuế thu nhập cá nhân	209
TÀI LIỆU THAM KHẢO	212

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Thuế và khai báo thuế

Mã môn học: MH 2104045

Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Môn học Thuế thuộc nhóm các môn học chuyên môn được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học cơ sở.

- Tính chất: Môn học Thuế là môn học bắt buộc, có tính chất hỗ trợ cho các môn học nghiệp vụ của nghề và vận dụng vào công tác thực tiễn của doanh nghiệp.

Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức:

+ Trình bày được bản chất, vai trò, chức năng của thuế, lịch sử hình thành và phát triển hệ thống thuế nói chung và hệ thống thuế Việt Nam nói riêng.

+ Trình bày được khái niệm, đối tượng, nội dung của các sắc thuế, các khoản thu tài chính, phí và lệ phí.

- Về kỹ năng:

+ Vận dụng để tính toán, kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế tại các cơ sở kinh doanh hoặc cơ quan thuế.

+ Vận dụng để quản lý thuế trong các cơ quan thuế và việc kê khai, quyết toán và nộp thuế tại các cơ sở sản xuất.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Chủ động tích cực trong việc học tập, nghiên cứu môn học.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức thuế vào thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp. Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật.

+ Có sự tự tin, chuyên nghiệp trong việc phân tích các vấn đề, tình huống thuế.

Nội dung chính

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THUẾ

Giới thiệu :

Chương 1 giới thiệu tổng quan các vấn đề về thuế: Nhận biết được tính tất yếu khách quan của sự ra đời và phát triển cũng như vai trò của thuế đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế, các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế, các tiêu thức xây dựng hệ thống chính sách thuế và phân biệt được các sắc thuế trong hệ thống thuế Việt Nam.

Mục tiêu :

Trình bày rõ nguồn gốc, bản chất, vai trò, chức năng, đặc điểm của thuế.

Nội dung chính:

1.1. Sự ra đời và phát triển của thuế

1.1.1. Quá trình phát triển chung của thuế trên thế giới

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho thấy rằng, nhân tố quan trọng nhất để thuế ra đời và phát triển cao như ngày nay gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của nhà nước. Nhà nước xuất hiện đòi hỏi phải có cơ sở vật chất và tài sản để đảm bảo cho sự tồn tại và hoạt động của mình. Đó đó, nhà nước phải dùng quyền lực chính trị vốn có để tập trung một phần nguồn lực của xã hội bằng cách huy động dưới nhiều hình thức. Trong đó, có hình thức đóng góp bắt buộc được gọi là thuế.

Nếu xét sự phát triển của các hình thức và phương pháp thu thuế, có thể chia lịch sử hình thành và phát triển thuế thành 3 giai đoạn, gồm:

Giai đoạn thứ nhất - bắt đầu từ thế giới cổ đại đến thế kỷ XVI được đặc trưng bởi sự hình thành các loại thuế sơ khai và nhà nước chưa có bộ máy thu thuế hoàn chỉnh lần đầu tiên, dưới thời La Mã cổ đại để có chi phí để xây dựng quân đội, bảo vệ biên giới, xây dựng nhà thờ, đường ống dẫn nước, đường sá, ... Nhà nước đánh thuế các tài sản như đất đai, vật nuôi, nô lệ, thu hái hoa quả (nhô) và các tài sản có giá trị khác. Các loại thuế gián thu điển hình như thuế doanh thu với thuế suất 1%, thuế buôn bán nô lệ 4%, thuế trả tự do cho nô lệ 5%, thuế thừa kế 5%...

Giai đoạn thứ hai - bắt đầu từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, hình thành hệ thống thuế và các tổ chức thu thuế tương đối hoàn chỉnh Một số quốc gia châu Âu đã sử dụng phương pháp đấu giá quyền thu thuế. Tất cả số tiền thuế thu được được chuyển vào quỹ của chính phủ. Đến năm 1662 ở Pháp và các quốc gia Châu Âu hành thành các tổ chức thu thuế do chính phủ quản lý đã làm tổng thu thuế vào ngân sách của chính phủ ngày càng tăng Nguồn thu chính của chính phủ là thuế thân (giới quý tộc và cha cố không phải nộp thuế này), các thuế khác gồm thuế đất, thuế đối với trang

thiết bị quân đội, thuế mua ngựa, thuế tuyển mộ lính... Thời gian này đã bắt đầu xuất hiện thuế quan.

Giai đoạn thứ ba - bắt đầu từ thế kỷ XIX cho đến nay, đó là thời kỳ hình thành hệ thống thuế và bộ máy thu thuế hoàn chỉnh. Trong giai đoạn này ở hầu hết các nước phát triển đã hình thành hệ thống thuế với các luật thuế và bộ máy thu thuế hoàn chỉnh. Các loại thuế có trước đây dần được hoàn thiện.

- Thuế ruộng đất giữ vai trò quan trọng trong việc tạo lập nguồn thu cho chính phủ

- Thuế quan ban đầu chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách, thì hiện nay vai trò của hình thức thuế này ngày càng lu mờ và nhường chỗ cho các loại thuế khác.

- Thuế thu nhập cá nhân ra đời ở Anh quốc năm 1842, sau đó nhiều nước công nghiệp đã áp dụng - Nhật 1887, Mỹ 1913, Pháp 1914. Hiện nay, thuế thu nhập cá nhân là một trong những hình thức thuế giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong hệ thống thuế của các quốc gia phát triển.

- Thuế giá trị gia tăng ra đời ở Pháp năm 1954 và hiện nay đã lan rộng ra nhiều quốc gia phát triển.

Bộ máy thu thuế ở các nước phát triển cũng ngày được hoàn chỉnh và hình thành đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Không chỉ bao gồm các cơ quan quản lý thu nộp thuế mà ở nhiều quốc gia còn có bộ máy cảnh sát thuế, tòa án thuế riêng nhằm đảm bảo sự thống nhất trong việc xây dựng luật thuế, tổ chức thu thuế, kiểm tra thu nộp thuế và xử lý các vi phạm về thuế.

1.1.2. Quá trình phát triển thuế tại Việt Nam

Thuế ra đời là một tất yếu khách quan, gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước. Để duy trì sự tồn tại của mình, Nhà nước cần có những nguồn tài chính để chi tiêu, trước hết là chi cho việc duy trì và củng cố bộ máy cai trị từ trung ương đến địa phương thuộc phạm vi lãnh thổ mà Nhà nước đó cai quản, chi cho các công việc thuộc chức năng của Nhà nước như: quốc phòng, an ninh, chi cho xây dựng và phát triển các cơ sở hạ tầng, chi cho các vấn đề về phúc lợi công cộng, về sự nghiệp, về xã hội trước mắt và lâu dài.

Để có nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu, Nhà nước thường sử dụng ba hình thức động viên đó là: quyên góp của dân, vay của dân và dùng quyền lực Nhà nước bắt buộc dân phải đóng góp. Trong đó hình thức quyên góp tiền và tài sản của dân, hình thức vay của dân là hình thức không mang tính chất ổn định và lâu dài, thường được Nhà nước sử dụng có giới hạn trong một số trường hợp đặc biệt. Để đáp ứng nhu cầu chi tiêu thường xuyên, Nhà nước dùng quyền lực chính trị buộc dân phải

đóng góp một phần thu nhập của mình cho Ngân sách Nhà nước. Đây chính là hình thức cơ bản nhất để huy động tập trung nguồn tài chính cho Nhà nước .

Hình thức Nhà nước dùng quyền lực chính trị buộc dân đóng góp để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình. Đó chính là thuế.

Như vậy, cùng với việc mở rộng các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và sự phát triển của các mối quan hệ hàng hoá tiền tệ, các hình thức thuế ngày càng phong phú hơn và thuế trở thành một công cụ quan trọng, có hiệu quả của Nhà nước để tập trung nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và tác động đến đời sống kinh tế xã hội của đất nước.

1.2. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế

1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế

1.2.1.1. Khái niệm

Cho đến ngày nay, trong giới các học giả và trên các sách báo kinh tế thế giới vẫn chưa có quan điểm thống nhất về khái niệm thuế. Nhìn chung các quan điểm của các nhà kinh tế khi đưa ra khái niệm thuế, mới chỉ nhìn nhận từ những khía cạnh khác nhau của thuế, chưa phản ánh đầy đủ bản chất chung của phạm trù thuế. Chẳng hạn theo các nhà kinh điển thì thuế được quan niệm rất đơn giản: Để duy trì quyền lực công cộng, cần phải có những sự đóng góp của những người công dân của Nhà nước đó là thuế khoá...

Thuế là hình thức đóng góp theo nghĩa vụ do luật quy định cho các tổ chức và cá nhân trong xã hội nộp cho Nhà nước bằng một phần thu nhập của mình nhằm tập trung một bộ phận quyền lực, của cải xã hội vào Ngân sách Nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, thích ứng với từng giai đoạn phát triển của đời sống kinh tế xã hội.

Hoặc, thuế là một khoản đóng góp bắt buộc của các tổ chức, cá nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định, không mang tính chất hoàn trả trực tiếp, nhằm sử dụng chung cho mục đích toàn xã hội.

Ngoài khoản thu về thuế, Ngân sách Nhà nước còn có những khoản thu về phí và lệ phí. Đây là những khoản thu mà một tổ chức hay cá nhân phải trả khi được một cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được Nhà nước uỷ quyền cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng.

1.2.1.2. Đặc điểm

Những khái niệm về thuế nêu trên mới nhấn mạnh một chiều theo quan niệm của từng góc độ khác nhau, nên chưa thật đầy đủ và chính xác được bản chất của thuế. Đến nay, tuy chưa có một định nghĩa về thuế thống nhất, nhưng các thành phần kinh tế đều nhất trí cho rằng, để làm rõ được bản chất của thuế thì định nghĩa về thuế phải nêu bật được các khía cạnh sau đây:

- Thứ nhất, thuế do cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất ban hành.

Ở các quốc gia, do vai trò quan trọng của thuế đối với việc hình thành quỹ ngân sách Nhà nước và những ảnh hưởng của nó đối với đời sống kinh tế - xã hội nên thẩm quyền quy định, sửa đổi, bãi bỏ các Luật thuế đều thuộc cơ quan lập pháp. Đây là nguyên tắc sớm được ghi nhận trong pháp luật của các nước. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các Luật thuế. Tuy vậy, do yêu cầu điều chỉnh các quan hệ pháp luật về thuế, Quốc hội có thể giao cho ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ một số loại thuế thông qua hình thức ban hành Pháp lệnh hoặc Nghị quyết về thuế.

- Thứ hai, thuế là một khoản thu mang tính bắt buộc, để đảm bảo tập trung thuế trên phạm vi toàn xã hội. Chính phủ phải sử dụng hệ thống pháp luật để ban hành các sắc thuế, vì vậy thuế thường được quy định dưới dạng văn bản luật hay pháp lệnh. Cho nên, trốn thuế hay gian lận thuế đều bị coi là những hành vi phạm pháp và phải chịu xử phạt về hành chính hoặc hình sự.

- Thứ ba, các pháp nhân và thể nhân chỉ phải nộp cho Nhà nước các khoản thuế đã được pháp luật quy định.

- Thứ tư, thuế gắn chặt với các hoạt động kinh tế và được xây dựng trên nền tảng giá trị thặng dư do nền kinh tế tạo ra. Do đó thuế đem lại khoản thu to lớn và bền vững so với các khoản thu khác của Nhà nước, cách duy nhất làm cho số thuế ngày càng tăng và ổn định chính là phát triển kinh tế, chăm lo cho sự hưng thịnh của nền kinh tế cũng là chăm lo cho nguồn thu tương lai của Nhà nước.

- Thứ năm, thuế là một khoản thu không bồi hoàn, không mang tính hoàn trả trực tiếp. Nộp thuế cho Nhà nước không có nghĩa là cho Nhà nước mượn tiền hay gửi tiền vào ngân sách Nhà nước hoặc là mua một dịch vụ công. Nộp thuế là một nghĩa vụ cơ bản nhất của công dân.

1.2.2. Vai trò của thuế

Các nhà kinh tế học thường đề cập vai trò của thuế đối với ngân sách Nhà nước và đời sống xã hội. Bởi vì trên thực tế, thông qua hoạt động thu thuế, Nhà nước tập trung được một bộ phận của cải của xã hội từ đó hình thành nên quỹ ngân sách Nhà nước và thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Vai trò của thuế là sự biểu hiện cụ thể các chức năng của thuế trong những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với sự thay đổi phương thức can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, thuế đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của thuế được thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Thứ nhất, pháp luật thuế là công cụ chủ yếu của Nhà nước nhằm huy động tập trung một phần của cải vật chất trong xã hội vào ngân sách Nhà nước.

Nhà nước ban hành pháp luật thuế và ấn định các loại thuế áp dụng đối với các pháp nhân và thể nhân trong xã hội. Việc các chủ thể nộp thuế - thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế đã tạo ra nguồn tài chính quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn thu ngân sách Nhà nước.

Một nền tài chính quốc gia lành mạnh phải dựa chủ yếu vào nguồn thu nội bộ của nền kinh tế quốc dân. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, xuất phát từ phạm vi hoạt động mà đòi hỏi Nhà nước phải ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật thuế để tập trung nguồn tài chính vào ngân sách Nhà nước từ đó mới đáp ứng được nhu cầu chi ngày càng tăng.

Thuế là công cụ quan trọng nhất để phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Hiện nay nguồn thu nước ngoài đã giảm nhiều, kinh tế đối ngoại chuyển thành có vay có trả. Trước tiên, thuế là một công cụ quan trọng để góp phần ổn định trật tự xã hội, chuẩn bị điều kiện và tiền đề cho việc phát triển lâu dài.

Với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, hệ thống pháp luật thuế mới được áp dụng thống nhất giữa các thành phần kinh tế. Thuế đã điều chỉnh được hầu hết các hoạt động sản xuất, kinh doanh, các nguồn thu nhập, mọi tiêu dùng xã hội. Đây là nguồn thu chính của ngân sách Nhà nước.

- Thứ hai, pháp luật thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

Thông qua các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước chủ động can thiệp đến cung - cầu của nền kinh tế. Sự tác động của Nhà nước để điều chỉnh cung - cầu của

nền kinh tế một cách hợp lý sẽ có tác động lớn đến sự ổn định và tăng trưởng kinh tế. Bằng các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước tác động tích cực đến cung - cầu của nền kinh tế trong tất cả các giai đoạn từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều tiết tiêu dùng là hoạt động quan trọng của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Thông qua các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước tác động đến các quan hệ tiêu dùng của xã hội. Nhằm hạn chế việc tiêu dùng đối với một số hàng hóa, dịch vụ, Nhà nước tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu... đối với việc sản xuất kinh doanh, tiêu dùng các loại hàng hóa đó.

Để thực hiện chính sách bảo hộ, khuyến khích sản xuất trong nước và khuyến khích xuất khẩu, pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có các quy định khuyến khích hoặc hạn chế việc xuất, nhập khẩu đối với một số hàng hóa. Sự khuyến khích hoặc hạn chế này thể hiện tập trung ở biểu thuế áp dụng có tính chất phân biệt đối với các loại hàng hóa xuất nhập khẩu.

Trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường tất yếu dẫn đến tình trạng suy thoái về tài chính ở một số doanh nghiệp. Đối với những ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cần khuyến khích, ngoài các quy định chung, pháp luật thuế còn có các quy định ưu đãi, miễn, giảm thuế nhằm khắc phục sự suy thoái về tài chính, tạo sự ổn định và phát triển của các doanh nghiệp.

- Thứ ba, pháp luật thuế là công cụ góp phần đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và công bằng xã hội.

Hệ thống pháp luật thuế mới được áp dụng thống nhất chung cho các ngành nghề, các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư nhằm đảm bảo sự bình đẳng và công bằng xã hội về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi thể nhân và pháp nhân.

Sự bình đẳng và công bằng được thể hiện thông qua chính sách động viên giống nhau giữa các đơn vị, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có những điều kiện hoạt động giống nhau, đảm bảo sự bình đẳng và công bằng.

Sự vận động của nền kinh tế theo cơ chế thị trường đòi hỏi Nhà nước phải sử dụng đồng bộ nhiều công cụ khác nhau để khắc phục những sự mất cân đối về mặt xã hội trong đó có mất cân đối về thu nhập. Nhà nước sử dụng pháp luật thuế làm công cụ để điều hòa vĩ mô thu nhập trong xã hội. Sự điều tiết này thể hiện ở chỗ thông qua các quy định của pháp luật thuế, Nhà nước thực hiện việc điều tiết thu nhập của các đối tượng nộp thuế và các thành viên trong xã hội. Sự thay đổi của pháp luật thuế về cơ cấu các loại thuế trong hệ thống thuế, về thuế suất... đều có tác động đến thu nhập và sử dụng thu nhập trong xã hội.

- Ngoài những vai trò nêu trên thuế là công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông qua khai báo thuế của các doanh nghiệp, công ty và thông qua công tác kiểm tra kiểm soát của cơ quan thuế, có thể kiểm tra, kiểm soát và nắm được thực trạng các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, từ đó có thể phát hiện ra những vấn đề gian lận thương mại, lậu thuế, khai báo sai với tình hình sản xuất kinh doanh trong thực tế, góp phần chấn chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao vai trò giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh trong xã hội của cơ quan thuế.

Tác động của chính sách thuế đến các hoạt động kinh tế

- Thuế tác động lên giá cả hàng hóa, dịch vụ

Trong nền kinh tế thị trường, quy luật cung - cầu chi phối hoạt động sản xuất và tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ thông qua giá cả. Người sản xuất bao giờ cũng muốn cung cấp cho thị trường nhiều hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, vì thu nhập của dân cư trong xã hội đều có giới hạn nhất định nên giá cả và lượng hàng tiêu dùng phải cân đối với khả năng thanh toán của người tiêu dùng.

- Thuế tác động vào tiền lương

Lương là phần thu nhập cơ bản của người lao động, yếu tố lương được cấu tạo trong giá thành sản phẩm và lương thực tế của người lao động cũng thể hiện được tốc độ tăng trưởng, phát triển kinh tế của một quốc gia.

Trên thực tế, tiền lương đã được cấu tạo trong giá thành sản phẩm hàng hóa và tùy theo từng hoạt động sản xuất mà mức tiền lương bình quân của từng loại lao động cũng đã hình thành trên thị trường. Do vậy, doanh nghiệp không thể hạ thấp lương của người lao động dưới mức lương bình quân xã hội được mà phải hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh mới. Và điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng đầu tư mới sẽ giảm, làm thu hẹp sản xuất và mất việc làm của người lao động.

- Thuế tác động vào thu nhập cá nhân

Thu nhập của doanh nghiệp và thu nhập của hộ gia đình, cá nhân tạo thành thu nhập của xã hội. Thu nhập của doanh nghiệp sẽ sử dụng vào tiêu dùng và đầu tư. Thu nhập của hộ gia đình sẽ dùng vào tiêu dùng và tiết kiệm. Trong thực tế tồn tại một luật mà Keynes gọi là “Quy luật tâm lý cơ bản”: Khi thu nhập khả dụng tăng lên thì tiêu dùng và tiết kiệm đều tăng, nhưng tiêu dùng tăng chậm hơn so với thu nhập, còn tiết kiệm tăng nhanh hơn. Do vậy, thuế đánh vào thu nhập sẽ tác động đến cả khả năng

tiêu dùng và đầu tư, làm ảnh hưởng đến cung - cầu trên thị trường, chi phối đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế quốc gia.

- Thuế tác động vào thương mại quốc tế

Hình thức phổ biến về hạn chế thương mại quốc tế là thuế quan hay thuế nhập khẩu. Thuế điều tiết cao hay thấp sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và sản xuất, tiêu dùng nội địa.

Ngày nay, thương mại quốc tế đang phát triển đem lại lợi ích cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Mong muốn xây dựng một nền thương mại tự do toàn cầu là mục tiêu của nhiều quốc gia. Việc đầu tiên là thỏa thuận chính sách cắt giảm thuế quan, phi thuế quan phù hợp để từng quốc gia thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước mình.

- Chính sách thuế tác động đến hoạt động kinh tế

Chính sách thuế đã tác động rất nhạy cảm đến hoạt động sản xuất - tiêu dùng, nên đã trở thành công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc quản lý hoạt động kinh tế và điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế quốc gia.

1.3. Các yếu tố cấu thành của một luật thuế

Hệ thống thuế của bất kỳ quốc gia nào cũng gồm nhiều loại thuế hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, nhằm những mục tiêu khác nhau và có phương pháp tính riêng biệt. Tuy nhiên chúng thống nhất ở những yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế như sau :

1.3.1. Tên gọi của thuế

Tên gọi của một sắc thuế thường phản ánh nội dung chính của nó và để phân biệt với những loại thuế khác. Vì vậy, các nhà làm luật thường chọn tên ngắn; gọn, dễ hiểu, để đặt cho một sắc thuế và sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, sắc thuế đó sẽ được ban hành và công bố ra toàn xã hội. Đặt tên cho thuế ngoài mục đích quản lý còn nhằm bảo vệ dân chúng không nộp thuế trùng lặp.

1.3.2. Đối tượng nộp thuế (người nộp thuế)

Là những pháp nhân và cá nhân có đối tượng tính thuế, không hẳn chỉ là các đơn vị kinh doanh là người nộp thuế mà bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào có đối tượng tính thuế đều thuộc diện nộp thuế. Ví dụ, một cá nhân không kinh doanh những hàng hóa nhận được quà tặng từ nước ngoài để tiêu dùng vào mục đích cá nhân, nhưng vì

hàng hóa nhận được có giá trị cao hơn mức miễn thuế của Chính phủ thì cũng phải nộp thuế nhập khẩu và thuế thu nhập cá nhân.

Cần phân biệt người nộp thuế và người chịu thuế. Người nộp thuế là người đem tiền thuế nộp cho Nhà nước, người chịu thuế là người có thu nhập bị thuế điều tiết. Sắc thuế mà người chịu thuế trực tiếp mang tiền thuế nộp cho Nhà nước được gọi là thuế trực thu. Sắc thuế mà người chịu thuế không trực tiếp mang tiền thuế nộp cho Nhà nước gọi là thuế gián thu. Theo đó thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ là thuế gián thu, thuế đánh vào thu nhập, tài sản là thuế trực thu.

1.3.3. Đối tượng tính thuế

Là những căn cứ để xác định số tiền thuế phải nộp. Nói cách khác đối tượng tính thuế là cơ sở tính thuế được tề. Mỗi sắc thuế đều được xây dựng dựa trên một đối tượng xác định. Không thể một loại thuế vừa tính trên đối tượng này, vừa tính trên đối tượng khác và có ba đối tượng chính để tính thuế như sau:

- Giá trị hàng hóa và dịch vụ được tạo ra bởi hoạt động kinh tế.
- Giá trị tài sản.
- Thu nhập của doanh nghiệp hoặc cá nhân.

Đối với loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ hay tài sản, xác định đối tượng tính thuế thể hiện qua việc xác định đồng thời đối tượng chịu thuế và giá tính thuế. Ví dụ, đối tượng chịu thuế nhập khẩu là các mặt hàng được phép nhập khẩu qua biên giới quốc gia, giá tính thuế có thể là giá bán của hàng hóa dịch vụ và cũng có thể là giá do Nhà nước quy định.

Đối với các loại thuế đánh vào thu nhập của doanh nghiệp và cá nhân, việc xác định giá tính thuế không cần thiết đặt ra bởi phần lớn căn cứ tính thuế thể hiện dưới hình thức tiền tệ. Ở đây, xác định các tiêu chuẩn, các định mức chi phí giữ vai trò quan trọng.

1.3.4. Thuế suất

Trong một luật thuế, thuế suất là "linh hồn" của sắc thuế, thể hiện nhu cầu cần tập trung nguồn tài chính và biểu hiện chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ phát triển kinh tế. Đồng thời đó cũng là mối quan tâm hàng đầu của người nộp thuế. Vì vậy, việc xác định thuế suất trong một luật thuế phải quán triệt quan điểm vừa coi trọng lợi ích Quốc gia, vừa chú ý thích đáng của người nộp thuế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tích tụ và tập trung trong việc sử dụng công cụ thuế. Trong bối cảnh

hội nhập kinh tế Quốc tế, thuế suất của một chính sách thuế còn là tâm điểm chú ý của các nhà đầu tư, nhà quản lý và phải phù hợp với thông lệ Quốc tế.

Thuế suất có hai loại cơ bản: thuế suất tuyệt đối và thuế suất tỷ lệ (tương đối).

1.3.4.1. Thuế suất tuyệt đối

Là mức thuế suất tính bằng số tuyệt đối cho đối tượng tính thuế. Loại thuế suất này có ưu điểm là minh bạch và cố định, nên Nhà nước dự toán trước số thu, còn đối tượng nộp thuế biết số thuế phải nộp hằng năm, từ đó họ có thể phân dẫu gia tăng doanh thu, gia tăng năng suất và hưởng trọn vẹn phần tăng thêm mà không bị điều tiết bởi thuế. Nhược điểm bởi thuế suất cố định tuyệt đối không phản ánh chính xác diễn biến hoạt động kinh tế của đất nước và của từng đối tượng nộp thuế nên có thể gây thiệt cho Nhà nước khi hoạt động kinh tế gia tăng làm cho đối tượng nộp thuế khó khăn hơn khi hoạt động sản xuất kinh doanh thu hẹp.

1.3.4.2 Thuế suất tỷ lệ (tương đối)

Là mức thuế được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định cho mỗi đối tượng tính thuế. Loại thuế suất này rất linh hoạt và phù hợp với nền kinh tế nhiều biến động, thuế suất tỷ lệ được sử dụng rất phổ biến trong nhiều sắc thuế ở các nước trên thế giới như: thuế xuất khẩu, nhập khẩu; thuế tiêu dùng; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập cá nhân; thuế tiêu thụ đặc biệt ... và có 2 loại thuế suất tương đối.

Thuế suất tỉ lệ cố định: là thuế được quy định theo một tỉ lệ nhất định như nhau trên cơ sở tính thuế. Dù cho cơ sở tính thuế cao thấp khác nhau thì người nộp thuế cũng chỉ phải nộp mức thuế theo tỉ lệ ổn định.

Thuế suất tỉ lệ lũy tiến: là mức thuế phải nộp tăng dần theo mức độ tăng của cơ sở tính thuế. Để đảm bảo mức nộp thuế lũy tiến, người ta phải thiết kế nhiều mức thuế suất ứng với mỗi bậc thuế của cơ sở tính thuế. Thông thường có hai loại biểu thuế suất lũy tiến. Đó là:

- Biểu thuế lũy tiến từng phần là loại biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc chịu thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc thuế có quy định các mức thuế suất tăng dần tương ứng. Số thuế phải nộp là tổng số thuế tính theo từng bậc thuế với thuế suất tương ứng. Biểu thuế này thường được các quốc gia áp dụng trong thuế Thu nhập cá nhân.

- Biểu thuế lũy tiến toàn phần là loại biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc chịu thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc thuế có quy định các mức thuế suất tăng dần

tương ứng với mức tăng của cơ sở tính thuế. Số thuế phải nộp là số thuế tính theo cơ sở tính thuế đó với thuế suất tương ứng.

1.3.5. Miễn thuế, giảm thuế

1.3.5.1. Chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế

- Chế độ kê khai thuế quy định trong Luật thuế thể hiện các quyền và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế trong việc chấp hành sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ và cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, chứng từ hoá đơn liên quan đến việc tính và thu thuế. Tùy thuộc vào yêu cầu của việc tính thuế đối với từng loại thuế mà Luật thuế và các văn bản pháp luật thuế có liên quan quy định nội dung pháp lý về nghĩa vụ kê khai của đối tượng nộp thuế.

- Chế độ thu, nộp thuế bao gồm các quy định về quyền, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác thu nộp thuế và phương thức thu nộp thuế.

- Hành vi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng nộp thuế được thể hiện ở việc nộp đủ và đúng thời hạn số thuế phải nộp. Thời hạn nộp thuế quy định trong các Luật thuế và các văn bản pháp luật thuế được xác định phù hợp với nội dung, tính chất của từng loại thuế.

- Thu thuế: Là hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong Luật thuế có các quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nước Nhà nước trong việc thực hiện hoạt động thu thuế như cơ quan thuế, cơ quan hải quan, kho bạc Nhà nước. Ngoài ra, trong các Luật thuế còn quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp, cơ quan Nhà nước có liên quan trong quá trình thực hiện việc thu thuế hoặc trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức và cá nhân thực hiện ủy nhiệm việc thu thuế.

1.3.5.2. Miễn thuế, giảm thuế

Miễn giảm thuế là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một số sắc thuế. Thực chất đó là số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp cho Nhà nước, song vì những lý do kinh tế, xã hội Nhà nước quy định cho phép không phải nộp toàn bộ (miễn thuế) hoặc chỉ một phần (giảm thuế) số tiền thuế đó.

Tuy nhiên, việc miễn giảm thuế cũng có tính hai mặt. Một mặt nó tạo điều kiện thực hiện các chính sách điều chỉnh kinh tế - xã hội của Nhà nước. Mặt khác nó có thể làm méo mó tính công bằng của một sắc thuế. Vì vậy, để khuyến khích tuân thủ và đơn giản hóa chính sách, nên hạn chế việc quy định các trường hợp miễn, giảm thuế mang tính cá biệt.

Ngoài những yếu tố cấu thành cơ bản nói trên, tùy từng sắc thuế cụ thể mà các sắc thuế còn có thể có những yếu tố cấu thành cần thiết khác như: giá tính thuế, chế độ ưu đãi, ...

1.3.5.3. Chế độ xử lý vi phạm và khen thưởng

Để đảm bảo cho pháp luật thuế được thực hiện một cách triệt để, tập trung đúng, đủ, kịp thời nguồn thu từ thuế vào ngân sách Nhà nước, các Luật thuế đều có quy định các biện pháp chế tài của Nhà nước đối với các thể nhân và pháp nhân vi phạm Luật thuế, khen thưởng đối với các thể nhân, pháp nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ thu thuế.

Các biện pháp chế tài được áp dụng để đảm bảo sự tuân thủ Luật thuế bao gồm các biện pháp cưỡng chế hành chính và cưỡng chế tư pháp.

Mỗi Luật thuế sẽ quy định cụ thể cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính, giải quyết các khiếu nại, tố cáo trong quá trình áp dụng Luật thuế.

1.4. Phân loại thuế

Để phân loại thuế người ta dựa vào một số tiêu thức phân loại thuế cơ bản sau:

1.4.1. Căn cứ vào phương thức đánh thuế

Theo cách này thuế được phân thành hai loại chủ yếu, đó là thuế trực thu và thuế gián thu.

- Thuế trực thu

Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của các đối tượng nộp thuế. Thuế trực thu có đặc điểm là đối tượng nộp thuế theo luật định cũng chính là người chịu thuế. Ví dụ: thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam quy định những người có thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân phải nộp thuế cho Nhà nước. Như vậy, những cá nhân này vừa là người nộp thuế vừa là người chịu thuế. Thuế trực thu khác với thuế gián thu ở chỗ không được cộng vào giá hàng hóa dịch vụ. Việc động viên cho Ngân sách qua thuế trực thu có tính công bằng hơn so với thuế gián thu bởi vì phần đóng góp về thuế thường phù hợp với khả năng của từng đối tượng, thu nhập cao thì phải nộp thuế nhiều thu nhập ít thì nộp thuế ít, thu nhập chỉ đủ trang trải chi phí cần thiết hoặc không có thu nhập thì không phải nộp thuế. Do đó, có tác dụng rất lớn trong việc điều hòa thu nhập giảm bớt sự chênh lệch đáng kể về mức sống giữa các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên thuế trực thu cũng tồn tại một số khuyết điểm nhất định, đó là phần nào hạn chế sự cố gắng tăng thu nhập của các đối tượng nộp thuế. Thuế trực thu có thể kể đến các thuế như : thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản...

- Thuế gián thu

Thuế gián thu là loại thuế không trực tiếp đánh vào thu nhập hay tài sản của người nộp thuế mà điều tiết gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khi tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Thuế gián thu có đặc điểm là người nộp thuế theo luật không phải là người chịu thuế. Thuế này do người sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nộp cho Nhà nước, nhưng người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng những hàng hóa, dịch vụ đó. Bởi vì tiền thuế được cộng vào giá cả và khi mua hàng hóa, dịch vụ người tiêu dùng trả tiền trong đó có cả tiền thuế. Các doanh nghiệp ở đây chỉ giữ vai trò như người thu hộ tiền thuế của người tiêu dùng để nộp cho Nhà nước.

Thuế gián thu gồm các thuế như: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, nhập khẩu....

1.4.2. Căn cứ vào cơ sở đánh thuế

Cơ sở đánh thuế chỉ rõ thuế đánh trên cái gì. Căn cứ vào cơ sở đánh thuế có thể chia thuế làm 3 loại :

- Thuế thu nhập

Thuế thu nhập có cơ sở đánh thuế là thu nhập kiếm được. Thu nhập kiếm được hình thành từ các nguồn : từ lao động dưới dạng tiền lương, tiền công, thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh dưới dạng lợi nhuận, lợi tức, cổ phần,...

Thuế thu nhập gồm : Thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...

- Thuế tiêu dùng

Là loại thuế có cơ sở đánh thuế trên giá trị hàng hóa được tiêu thụ. Thu nhập của các tổ chức và cá nhân có thể được đem ra tiêu dùng phục vụ cho đời sống hoặc phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Thuế tiêu dùng là các loại thuế gián tiếp thu như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt,....

- Thuế tài sản

Là loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản của các thể nhân, pháp nhân. Tuy nhiên, không phải mọi tài sản của các thể nhân và pháp nhân đều bị đánh thuế tài sản, mà tùy thuộc vào mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ mà mỗi quốc gia có

sự lựa chọn đánh thuế tài sản đối với những tài sản nhất định. Tài sản của các thể nhân, pháp nhân có thể biểu hiện dưới dạng là chứng khoán, thương phiếu, nhà cửa, đất đai, máy móc, xe cộ, thiết bị kỹ thuật, nhãn hiệu... Thuộc loại thuế tài sản bao gồm nhiều sắc thuế khác nhau như thuế nhà, thuế đất và các sắc thuế đánh vào các tài sản khác.

1.4.3. Căn cứ theo chế độ phân cấp và điều hành ngân sách

Dựa vào tiêu thức này, thuế thường được phân thành: Thuế Trung ương và thuế địa phương:

- *Thuế Trung ương*: Là loại thuế được Nhà nước ban hành luật pháp và điều tiết 100% vào Ngân sách Nhà nước ở Trung ương.

- *Thuế địa phương*: Là loại thuế được Nhà nước quy định thu trên phạm vi lãnh thổ được phân công quản lý và được điều tiết vào Ngân sách Nhà nước ở địa phương 100%.

1.4.4. Căn cứ theo mối tương quan với thu nhập

Căn cứ vào mối tương quan với thu nhập, có thể chia các sắc thuế thành ba loại: thuế lũy tiến, thuế tỉ lệ và thuế lũy thoái.

- *Thuế lũy tiến* : Là loại thuế có tỉ lệ thu thuế càng cao khi cơ sở tính thuế càng tăng. Phần lớn các quốc gia trên thế giới sử dụng thuế lũy tiến trong thuế thu nhập cá nhân để đảm bảo tính công bằng trong thực thi nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước.

- *Thuế tỷ lệ*: Là loại thuế mà thuế suất không thay đổi khi cơ sở tính thuế thay đổi.

- *Thuế lũy thoái*: Là loại thuế có tỷ lệ thu thuế giảm dần khi cơ sở tính thuế tăng dần.

1.5. Các tiêu thức xây dựng hệ thống chính sách thuế

1.5.1. Tính pháp lý

Là một hệ thống pháp luật có phạm vi điều tiết đối tượng rất rộng lớn trong xã hội và quan hệ trực tiếp, thường xuyên giữa lực lượng quản lý với lực lượng bị quản lý. Tính pháp lý xuất phát từ nguyên tắc bắt buộc của thuế.

1.5.2. Tính hiệu quả

- Hiệu quả đối với nền kinh tế: Một chính sách thuế đúng đắn sẽ điều chỉnh tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng chính

sách thuế không phù hợp với thực tế và thiếu khoa học sẽ kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế.

- Hiệu quả đối với thu ngân sách nhà nước: Chính sách thuế phải bao quát được hết các nguồn thu, có diện thu rộng, thuế suất điều tiết phù hợp với khả năng nộp thuế của các thành phần kinh tế, làm cho thuế được trang trải hợp lý trên mọi đối tượng chịu thuế, vừa công bằng hơn vừa tăng thu ngân sách nhà nước.

1.5.3. Tính công bằng

Công bằng là một yêu cầu khách quan trong quá trình phát triển của xã hội. Thuế có tác động đến lợi ích của mọi chủ thể trong xã hội. Vì vậy, để đảm bảo tính khả thi của hệ thống thuế và ổn định chính trị - kinh tế - xã hội, tính công bằng của hệ thống thuế được đặt ra là tất yếu.

1.5.4. Tính ổn định

Tính ổn định hệ thống thuế được hiểu là hệ thống thuế với từng sắc thuế được ban hành và thực thi trong thực tiễn trong một khoảng thời gian thích hợp, hạn chế việc sửa đổi bổ sung từng sắc thuế một cách thường xuyên, ban hành sắc thuế mới phải thông báo trước và có thời gian chuẩn bị thực thi thích hợp.

1.5.5. Tính thuận lợi

Tính thuận tiện của chính sách thuế thể hiện sự dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ quản lý và tăng khả năng thu nộp thuế và ngân sách Nhà nước. Bao gồm:

- Thuận tiện về nhận thức nội dung chính sách thuế
- Thuận tiện trong việc thu – nộp thuế

1.6. Câu hỏi ôn tập

1.6.1. Lý thuyết

Câu 1. Hãy nêu khái niệm, vai trò, chức năng của thuế?

Câu 2. Trình bày chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế? Cho ví dụ minh họa?

Câu 3. Trình bày vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường? cho ví dụ

Câu 4. Trình bày ưu nhược điểm của thuế gián thu? Thuế gián thu khác với thuế trực thu như thế nào?

Câu 5. Hệ thống thuế Việt Nam hiện hành bao gồm những sắc thuế, phí, lệ phí nào?

Câu 6. Nêu các yếu tố cấu thành sắc thuế? Yếu tố nào quan trọng nhất?

1.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Thuế tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách Nhà nước bởi vì:

- a) Thuế thể hiện ý chí của Nhà nước
- b) Thuế đóng vai trò điều tiết vĩ mô
- c) Nguồn thu từ thuế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách Nhà nước
- d) Cả a, b, c đều đúng

Câu 2: Thuế là:

- a) Khoản thu mang tính bắt buộc của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân
- b) Khoản thu duy nhất của Nhà nước
- c) Khoản thu thứ yếu và Nhà nước còn nhiều khoản thu khác
- d) Cả a, b, c đều sai

Câu 3: Nhà nước thu thuế để:

- a) Chứng tỏ quyền lực của Nhà nước
- b) Phục vụ cho hoạt động chi tiêu công của Nhà nước
- c) Phục vụ cho hoạt động từ thiện
- d) Cả a, b, c đều đúng

Câu 4: Đặc trưng của thuế là:

- a) Tính bắt buộc
- b) Hoàn trả trực tiếp và không ngang giá
- c) Sử dụng cho mục tiêu công cộng
- d) Câu a, c đúng

Câu 5: Thuế gián thu bao gồm các loại thuế sau

- a) Thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp
- b) Thuế nhà đất, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân
- c) Thuế xuất nhập khẩu, Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt
- d) Cả a, b, c đều sai

Câu 6: Nộp thuế là:

- a) Bắt buộc của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân
- b) Nghĩa vụ của một công dân
- c) Hành động tùy thuộc vào tính tự giác của người nộp

d) Câu a, b đúng

Câu 7: Phí là khoản thu:

- a) Nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng không thuận tụy theo quy định của pháp luật
- b) Gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- c) Gắn liền với việc cung cấp gián tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- d) Cả b, c đúng

Câu 8: Lệ phí là khoản thu

- a) Nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng không thuận tụy theo quy định của pháp luật
- b) Gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- c) Gắn liền với việc cung cấp gián tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- d) Cả b, c đúng

Câu 9: Vai trò của thuế là:

- a) Công cụ thứ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước
- b) Công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô phù hợp với sự phát triển kinh tế của từng thời kỳ
- c) Công cụ thực hiện công bằng xã hội trong doanh thu
- d) Cả a, b, c đều đúng

Câu 10: Vai trò của thuế là:

- a) Công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước
- b) Công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh
- c) Công cụ điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối
- d) Cả a, b, c đều đúng

CHƯƠNG 2: THUẾ XUẤT KHẨU - NHẬP KHẨU

Giới thiệu:

Chương 2 giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế xuất khẩu – nhập khẩu, đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, kê khai, nộp, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất – nhập khẩu.

Mục tiêu :

- Trình bày khái niệm, phương pháp tính thuế, giá trị tính thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi và biện pháp kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong xu thế hội nhập.

- Vận dụng được các phương pháp tính thuế , giá trị tính thuế suất và biện pháp kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu tại đơn vị

Nội dung chính:

2.1. Tổng quan về thuế xuất khẩu, nhập khẩu (XK –NK)

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.1.1.1. Khái niệm

Trong điều kiện nền kinh tế thế giới phát triển theo xu hướng quốc tế hóa thì pháp luật của các nước về thuế quan ngày càng có xu thế hội nhập với các quốc gia trong khu vực và trên phạm vi toàn thế giới. Thuế quan ở Việt Nam có tên gọi là thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào những mặt hàng được phép XK, NK qua biên giới Việt Nam kể cả thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Đối tượng điều chỉnh của Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu là quan hệ thu nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giữa nhà nước với các tổ chức và cá nhân có hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, kể cả hàng hoá từ thị trường trong nước đưa vào khu chế xuất và từ khu chế xuất đưa ra thị trường trong nước.

2.1.1.2. Đặc điểm

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một yếu tố cấu thành trong giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Người nộp thuế là người thực hiện hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa; người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Việc tăng, giảm thuế suất thuế

xuất khẩu, nhập khẩu sẽ tác động trực tiếp tới giá cả hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu và lựa chọn hàng hóa của người tiêu dùng, buộc các nhà sản xuất và nhập khẩu hàng hóa phải điều chỉnh sản xuất kinh doanh của mình cho phù hợp.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một công cụ quan trọng của Nhà nước nhằm kiểm soát hoạt động ngoại thương thông qua việc kê khai, kiểm tra, tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Việc đánh thuế xuất khẩu, nhập khẩu thường căn cứ vào giá trị và chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Giá trị của hàng hóa được xác định làm căn cứ tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là giá trị cuối cùng của hàng hóa tại cửa khẩu xuất (đối với thuế xuất khẩu) và giá trị của hàng hóa tại cửa khẩu nhập đầu tiên (đối với thuế nhập khẩu). Giá trị tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải phản ánh khách quan, trung thực giá trị giao dịch thực tế của hàng hóa xuất, nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố quốc tế sự biến động kinh tế thế giới, xu hướng thương mại quốc tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các quốc gia. Do đó đòi hỏi chính sách thuế suất xuất khẩu, nhập khẩu phải có tính tình hoạt cao, phải có sự thay đổi phù hợp tùy theo sự biến động của kinh tế thế giới và thương mại quốc tế, ngoài ra chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu còn phải đảm bảo phù hợp với hiệp định, cam kết quốc tế mà mỗi quốc gia ký kết, tham gia.

2.1.2. Vai trò của thuế xuất khẩu, nhập khẩu

- Huy động nguồn lực tài chính cho ngân sách Nhà nước (NSNN). Đối với thuế nhập khẩu ở mức cao vừa bảo hộ sản xuất trong nước, vừa đóng góp tăng lên ở khâu tiêu thụ sản phẩm. Bằng các loại thuế nội địa; đối với thuế xuất khẩu nếu ở mức cao thì tạo nguồn thu lớn cho NSNN, nhưng lại không khuyến khích xuất khẩu. Ngược lại, nếu thuế xuất khẩu nếu ở mức thấp sẽ khuyến khích xuất khẩu và nguồn của NSNN sẽ tăng bằng các loại thuế nội địa khác.

- Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu (XNK): Thông qua thuế XNK Nhà nước kiểm soát được số lượng hàng hóa XNK ra vào thị trường trong nước, từ đó (kết hợp với các chính sách ngoại thương thích hợp để có biện pháp xử lý kịp thời nhằm tăng cường hoặc hạn chế hàng hóa ra vào thị trường trong nước, nâng cao hiệu quả hoạt động XNK.

- Thuế XNK góp phần điều tiết lượng hàng hóa XNK và hướng dẫn tiêu dùng trong nước. Bằng hệ thống thuế suất có phân biệt (hàng hóa thiết yếu cần thiết cho đời sống của dân cư; hàng xa xỉ, cao cấp, chưa cần thiết cho đời sống của đại bộ phận dân cư), thuế XNK có tác dụng điều tiết lượng hàng hóa XNK, đồng thời có tác dụng

hướng dẫn người tiêu dùng, người dân phải chi tiêu sao cho phù hợp với mức thu nhập của mình, với năng suất lao động chung của đất nước.

- Thuế XNK được xem như là chiếc cầu nối quan trọng để mở rộng hoạt động ngoại thương. Các quốc gia tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại khu vực và quốc tế, thông qua việc cắt giảm thuế quan sẽ làm tăng lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với các nước thành viên thuộc các tổ chức mà họ tham gia.

2.1.3. Nguyên tắc thiết lập chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Khi thiết lập chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

Thứ nhất: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu chỉ đánh vào hàng hóa thực sự xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hóa xuất khẩu thực sự là hàng hóa sản xuất ở trong nước và tiêu dùng ở nước ngoài. Hàng hóa nhập khẩu thực sự là hàng hóa sản xuất ở nước ngoài và tiêu dùng nội địa. Vì vậy, các nước thường không đánh thuế xuất khẩu, nhập khẩu vào hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới quốc gia

Thứ hai: Phải phân biệt theo khu vực thị trường và các cam kết song phương, đa phương. Các quốc gia khi thiết lập chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải đảm bảo sự phù hợp giữ các chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu với các thông lệ thương mại và cam kết quốc tế mà mỗi quốc gia đã ký kết, tham gia.

Thứ ba: Phải căn cứ vào lợi thế so sánh thương mại của các mặt hàng sản xuất trong nước và yêu cầu bảo hộ của từng loại hàng hóa, khu vực thị trường để thiết lập biểu thuế phù hợp.

2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.2.1. Đối tượng chịu thuế

- (1). Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- (2). Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.
- (3). Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.
- (4). Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau:
 - a). Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;
 - b). Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;

c). Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác;

d). Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

2.2.2. Đối tượng nộp thuế

Tất cả các tổ chức, cá nhân có hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện chịu thuế là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có thể là tổ chức, cá nhân trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế và cũng có thể là cá nhân, tổ chức nước ngoài. Trường hợp xuất nhập khẩu ủy thác thì tổ chức nhận ủy thác là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Cụ thể:

(1). Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

(2). Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

(3). Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

(4). Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:

a). Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b). Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;

c). Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

d). Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

đ). Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;

e). Người khác được ủy quyền nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

(5). Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường

trong nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

(6). Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

(7). Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2.2.3. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- Hàng hoá vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế-xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

- Hàng hóa là phân dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Thủ tục, hồ sơ để thực hiện đối với các trường hợp nêu trên theo quy định của Luật hải quan; các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật hải quan; và các văn bản khác có liên quan.

2.3. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.3.1. Đối với hàng hóa áp dụng tính thuế theo tỷ lệ phần trăm

2.3.1.1. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

a). Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: Là số lượng hàng hoá thực tế ghi trên tờ khai mà cơ sở có hàng xuất khẩu, nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan .

b). Giá tính thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được áp dụng theo quy định đối với từng trường hợp sau đây:

+ Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu xuất (FOB), không gồm chi phí vận tải (F), phí bảo hiểm (I) theo hợp đồng bán hàng.

+ Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá mua của khách hàng tại cửa khẩu nhập, bao gồm cả chi phí vận tải (F), phí bảo hiểm (I) theo hợp đồng mua hàng, tức là giá CIF.

+ Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nếu có hợp đồng mua bán và có đủ các chứng từ hợp lệ đủ điều kiện để xác định giá tính thuế thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng.

+ Trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức khác hoặc giá ghi trên hợp đồng quá thấp so với giá mua bán tối thiểu thực tế tại cửa khẩu thì giá tính thuế áp dụng theo biểu giá do Chính phủ quy định.

Giá tính thuế tính bằng đồng Việt Nam. Ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng nhà nước công bố.

c). Thuế suất

+ Thuế suất thuế xuất khẩu: Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

+ Thuế suất thuế nhập khẩu: Thuế suất đối với hàng hoá NK được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

* Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (Nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nêu ở đây do Bộ Thương mại thông báo). Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

* Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 7/5/2007 của Bộ Tài chính.

* Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau, ngoài việc chịu thuế theo quy định như trên còn phải chịu thuế bổ sung

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng hoá đó quá thấp so với giá thông thường do được bán phá giá, gây khó khăn cho sự phát triển ngành sản xuất hàng hoá tương tự của Việt Nam .

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng hoá đó quá thấp so với giá thông thường do có sự trợ cấp của nước xuất khẩu, gây khó khăn cho sự phát triển ngành sản xuất hàng hoá tương tự của Việt Nam.

+ Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước mà nước đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có những biện pháp phân biệt đối xử khác đối với hàng hoá của Việt Nam.

2.3.1.2. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Căn cứ số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan, trị giá tính thuế và thuế suất từng mặt hàng để xác định số tiền thuế phải nộp theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế} & & \text{Số lượng đơn vị từng mặt} & & \text{Trị giá tính thuế} & & \text{Thuế suất} \\ \text{XK, thuế} & = & \text{hàng thực tế XK, NK ghi} & \times & \text{tính trên một} & \times & \text{của từng} \\ \text{NK phải nộp} & & \text{trong Tờ khai hải quan} & & \text{đơn vị hàng hóa} & & \text{mặt hàng} \end{array}$$

Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

2.3.2. Đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối

2.3.2.1. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối.

- Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá.

2.3.2.2. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế xuất} \\ \text{khẩu, thuế nhập} \\ \text{khẩu phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng mặt hàng} \\ \text{thực tế xuất khẩu, nhập khẩu} \\ \text{ghi trong Tờ khai hải quan} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thuế tuyệt đối} \\ \text{quy định trên một} \\ \text{đơn vị hàng hoá} \end{array}$$

2.4. kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.4.1. kê khai thuế

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế mỗi lần có hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam phải đến cơ quan hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc những cơ quan đã được Tổng Cục hải quan cho phép để làm thủ tục đăng ký tờ khai hàng hoá.

Thời điểm tính thuế:

- Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký Tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế. Trường hợp người nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

+ Trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm hoá xong lô hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, nếu hàng hoá có thay đổi thừa hay thiếu so với lúc đăng ký tờ khai hàng hoá, cơ quan hải quan sẽ điều chỉnh lại số thuế phải nộp và đồng thời thông báo lại cho đối tượng nộp thuế chính thức sau khi đã kiểm hoá.

+ Quá thời hạn 15 ngày đối với hàng hoá xuất khẩu và 30 ngày đối với hàng hoá nhập khẩu, kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận đăng ký tờ khai hàng hoá, nhưng tổ chức, cá nhân vẫn chưa có hàng hoá thực xuất khẩu hoặc thực nhập khẩu thì việc đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và thông báo số thuế đối với lô hàng hoá ấy không còn giá trị. Khi có hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì phải làm lại thủ tục đăng ký tờ khai hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu mới.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

2.4.2. Nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.4.2.1. Thời hạn kê khai thuế nhập khẩu

a). Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trừ các trường hợp sau:

- Người nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

- Hàng hoá tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hoá không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo thời hạn nộp thuế của hàng tiêu dùng.

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế:

- Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố) thì thời hạn nộp thuế là 275 ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn 275 ngày thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn 275 ngày. Thời gian được kéo dài tối đa không quá thời hạn phải giao hàng ghi trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế hoặc không quá chu kỳ sản xuất sản phẩm.

b). Đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì thời hạn nộp thuế là 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

Trường hợp người nộp thuế đã được áp dụng thời hạn nộp thuế của hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất nhưng không xuất khẩu hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì bị xử lý như sau:

* Hàng hóa không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố hoặc là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan như đối với hàng hoá khác và bị xử phạt chậm nộp, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

* Hàng hóa đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với người nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật thuế:

+ Nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh.

+ Nếu không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

+ Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng và bị phạt chậm nộp thuế tính từ ngày nhận hàng đến ngày nộp thuế.

+ Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế:

* Trong trường hợp hàng hóa đã được thông quan: đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan, thì thời hạn nộp thuế là 10 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan ký văn bản ấn định thuế.

* Trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan: đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan.

2.4.2.2. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu

Thời hạn nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

2.5. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.5.1. Xét miễn thuế

2.5.1.1. Đối tượng xét miễn thuế

(1). Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

(2). Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

(3). Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh Mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

(4). Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(5). Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

(6). Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

(7). Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

(8). Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

(9). Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

a). Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác.

b). Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

c). Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

d). Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ). Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một Khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

(10). Hàng hóa không nhằm Mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

(11). Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a). Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b). Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c). Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

(12). Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(13). Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh Mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

(14). Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

(15). Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a). Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;

b). Linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;

c). Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được

(16). Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh Mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

a). Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

b). Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

c). Tàu biển xuất khẩu.

(17). Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

(18). Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội, phần mềm.

(19). Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a). Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b). Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

(20). Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

(21). Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

(22). Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

(23). Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

2.5.1.2. Xử lý hồ sơ xét miễn thuế

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế do người nộp thuế khai (kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, thống nhất của hồ sơ, xác định đúng đối tượng xét miễn thuế) và thực hiện như sau:

- Thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

- Thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng xét miễn thuế, số tiền thuế phải nộp và xử phạt theo quy định hiện hành (nếu có) hoặc ban hành quyết định miễn thuế nếu đúng đối tượng, hồ sơ đầy đủ theo quy định trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có

đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn cơ quan hải quan phải ban hành quyết định miễn thuế là 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

2.5.2. Xét giảm thuế

Đối tượng xét giảm thuế: Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

Thẩm quyền xét giảm thuế: Cục Hải quan địa phương nơi đăng ký Tờ khai hải quan.

2.5.3. Xét hoàn thuế

Nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gắn liền với thực tế xuất khẩu, nhập khẩu của họ. Nhưng trên thực tế có sự bất hợp lý giữa việc nộp thuế và thực tế việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của đối tượng nộp thuế. Do đó đối tượng nộp thuế được xét hoàn lại thuế trong các trường hợp sau:

a). Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;

b). Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;

c). Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;

d). Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;

đ). Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.

2.6. Câu hỏi ôn tập

2.6.1. Lý thuyết

Câu 1: Nêu khái niệm, đặc điểm và vai trò thuế xuất nhập khẩu

Câu 2: Nêu công thức tính thuế xuất nhập khẩu

Câu 3: Nêu các mức thuế suất thuế xuất nhập khẩu

Câu 4: Nêu đối tượng nộp và chịu thuế xuất nhập khẩu

Câu 5: Nêu các trường hợp hoàn thuế xuất nhập khẩu

Câu 6: Nêu nguyên tắc thiết lập thuế xuất nhập khẩu

2.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế đánh vào:

- a) Các mặt hàng xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam
- b) Các mặt hàng được phép xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam
- c) Các mặt hàng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và ngược lại
- d) Cả b,c đều đúng

Câu 2: Mục tiêu của thuế xuất khẩu, nhập khẩu là:

- a) Thu ngân sách nhà nước
- b) Kiểm soát, điều tiết khối lượng và cơ cấu hàng xuất khẩu, nhập khẩu
- c) Kiểm chế sản xuất trong nước
- d) Cả a, b đều đúng

Câu 3: Hàng hóa đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan thuộc diện:

- a) Không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu
- b) Chịu thuế xuất khẩu
- c) Chịu thuế nhập khẩu
- d) Cả b, c đều đúng

Câu 4: Hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước thuộc diện:

- a) Không thuộc diện chịu thuế nhập khẩu
- b) Chịu thuế xuất khẩu
- c) Chịu thuế nhập khẩu

d) Cả b, c đều đúng

Câu 5: Hàng hóa đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và ngược lại thuộc diện:

- a) Không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu
- b) Chịu thuế xuất khẩu, không thuộc diện chịu thuế nhập khẩu
- c) Chịu thuế nhập khẩu, không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu
- d) Thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Câu 6: Hàng hóa nào sau đây là đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu

- a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan
- b) Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam
- c) Hàng là quà biếu, quà tặng của tổ chức nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam
- d) Cả a, b, c đều sai

Câu 7: Các đối tượng nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu:

- a) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại
- b) Hàng hóa chuyên khẩu theo qui định của chính phủ Việt Nam
- c) Hàng hóa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác
- d) Cả a, b, c đều đúng

Câu 8: Đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu là:

Câu 9: Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa là:

- a) Giá FOB (không bao gồm chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I)
- b) Giá CIF(bao gồm phí vận chuyển (F), bảo hiểm (I),
- c) Giá FOB (bao gồm chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I)
- d) Giá CIF(không bao gồm phí vận chuyển (F), bảo hiểm (I),

Câu 10: Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa là:

- a) Giá FOB (không bao gồm chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I)

- b) Giá CIF(bao gồm phí vận chuyển (F), bảo hiểm (I),
- c) Giá FOB (bao gồm chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I)
- d) Giá CIF(không bao gồm phí vận chuyển (F), bảo hiểm (I),

2.6.3. Bài tập

Bài 1: Tại một doanh nghiệp trong kỳ tính thuế có tài liệu sau:

1. Nhập khẩu 12.630 kg nguyên liệu x để sản xuất 21.050 sản phẩm A, X và A đều thuộc diện chịu thuế TTĐB, giá tại cửa khẩu nhập là 55.000 đ/kg

2. Tình hình tiêu thụ sản phẩm A

- Xuất khẩu trực tiếp 7.500 sp với giá FOB quy đổi ra tiền Việt Nam là 185.000đ/sp

- Bán cho công ty thương mại B 4.150 sp, giá bán chưa thuế GTGT là 176.900đ/sp.

Yêu cầu: Xác định thuế XK, NK, TTĐB và thuế giá trị gia tăng doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế. Biết:

- a. Thuế suất thuế xuất khẩu của sản phẩm A là 20%
- b. Thuế suất thuế nhập khẩu của nguyên liệu là 10%
- c. Thuế suất thuế TTĐB của sản phẩm A là 45%, của nguyên liệu X là 25%.
- d. Thuế suất thuế GTGT của sản A và nguyên liệu X là 10%.

Bài 2: Một công ty xuất nhập khẩu có tài liệu trong kỳ tính thuế như sau:

1. Xuất khẩu: 5.000 tấn quặng sắt, giá xuất khẩu tại cửa khẩu 200USD/tấn.

2. Nhập khẩu:

+ 200 máy bừa đĩa, giá nhập khẩu tại cửa khẩu 1.000USD/chiếc

+ 100 máy gieo hạt, giá nhập khẩu tại cửa khẩu 500USD/chiếc

Chi phí vận tải, bảo hiểm cho toàn bộ lô hàng trên là 5.000USD.

Tất cả các hợp đồng ngoại thương đều thanh toán 100% qua ngân hàng.

3. Thuế suất và tỉ giá ngoại tệ tại thời điểm thanh toán:

- Thuế suất thuế xuất khẩu quặng sắt là 1%;

- Thuế suất thuế nhập khẩu 2 loại máy nông nghiệp trên là 20%;

- Tỷ giá ngoại tệ: 21.000đ/USD.

Yêu cầu: Tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu công ty phải nộp trong kỳ tính thuế?

Bài 3: Doanh nghiệp X là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

1. Mua nguyên liệu của công ty C về sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT số 023 ghi, giá thanh toán 66.

2. Chi tiền mặt (tiền ăn, ở, đi lại) đào tạo nhân viên tập huấn chế độ kế toán theo hoá đơn GTGT số 097 ghi, giá thanh toán 16,5.

3. Chi tiền mặt đào tạo nâng cao tay nghề cho CNV, hoá đơn GTGT số 016 ghi, giá thanh toán 7,7.

4. Chi tiền mặt thanh toán tiền điện, theo hoá đơn GTGT số 045 giá thanh toán là 13,2.

5. Nhập khẩu một TSCĐ, tờ khai hải quan số 98 ghi, giá nhập khẩu 20.000\$, thuế nhập khẩu 80%, thuế TTĐB 50%.

6. Xuất kho thành phẩm bán cho công ty K, giá vốn 380, hoá đơn GTGT ghi số 001 ghi, tổng giá thanh toán 550. Chi phí vận chuyển hàng đi bán thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số AA087 là 11.

7. Hoá đơn GTGT số 056, thu tiền hoa hồng được hưởng theo giá thanh toán 44.

8. Xuất thành phẩm bán cho công ty X, giá vốn 400, hoá đơn GTGT số 002 ghi giá bán chưa thuế GTGT 500

9. Cho công ty A thuê TSCĐ (loại cho thuê hoạt động), thời gian cho thuê là 5 năm, Hoá đơn GTGT số 003 ghi, tổng số tiền nhận trước chưa có thuế GTGT 400.

10. Hoá đơn số 056 ghi, thu tiền mặt từ thanh lý nhượng bán TSCĐ theo giá thanh toán 33, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế nhập khẩu phải nộp.

Biết rằng: Thuế suất thuế GTGT 10%, tỷ giá hối đoái: 1USD = 21.000VND

Bài 4: Tính thuế XNK trong tháng 1/2016 của công ty kinh doanh XNK như sau:

- Ngày 2/1: Nhập khẩu 2.000 sp, theo giá CIF 200.000 VNĐ/sp.
- Ngày 5/1: Xuất khẩu 4.000 sp, theo hợp đồng giá FOB là 300.000 VNĐ/sp.

- Ngày 10/1: Nhập khẩu 5.000 sp, theo hợp đồng giá FOB là 8 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 1 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 21.000 đồng/USD.
- Ngày 12/1: Xuất khẩu ủy thác 1.000 sp, theo giá CIF 500.000 VNĐ/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 5% giá CIF.
- Ngày 16/1: Xuất khẩu lô hàng gồm 5.000 sp, theo giá CIF 10 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 1 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 20.500 đồng/USD.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng là 2%
- Thuế suất thuế nhập khẩu các mặt hàng là 10%

Bài 5: Tính thuế XK, NK trong tháng 5/2016 của công ty kinh doanh XNK Y như sau:

I. Hàng nhập khẩu:

- Ngày 10/10: Nhập khẩu 2.000 sp, theo giá tại cảng bên xuất khẩu là 20.000 đ/sp, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 5.000 đ/sp.
- Ngày 15/10: Nhập khẩu 10.000 sp, theo giá CIF là 100.000 đ/sp. Qua kiểm tra Hải Quan xác định thiếu 1.000 sp.

II. Hàng xuất khẩu:

- Ngày 5/10: Xuất khẩu 5.000 sp, giá xuất bán tại kho bên nước xuất khẩu là 100.000 đ/sp, chi phí vận chuyển từ kho đến cảng là 10.000 đ/ tấn, chi phí vận chuyển bên mua chịu.
- Ngày 20/10: Xuất khẩu
 - 10.000 sp M, giá CIF 100.000 đ/sp
 - 15.000 sp N, giá CIF 150.000 đ/sp
 - 20.000 sp P, giá CIF 200.000 đ/sp

Chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 90.000.000 đ cho cả lô hàng, được phân bổ theo số lượng của các hàng hóa trên.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng là 3%
- Thuế suất thuế nhập khẩu các mặt hàng là 20%.

CHƯƠNG 3: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**Giới thiệu:**

Chương 3 giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế tiêu thụ đặc biệt, đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, danh mục biểu thuế suất của các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt do Nhà nước quy định, kê khai, nộp, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.

Mục tiêu :

- Trình bày khái niệm, phương pháp tính thuế, mối quan hệ của nó với các loại thuế khác, biện pháp kê khai thuế, nộp thuế.
- Vận dụng được phương pháp tính thuế, giá trị tính thuế suất và biện pháp kê khai thuế, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tại đơn vị

Nội dung chính:**3.1. Tổng quan về thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)****3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt****3.1.1.1. Khái niệm**

Thuế TTĐB là loại thuế gián thu đánh vào sự tiêu dùng một số loại hàng hóa, dịch vụ đặc biệt (là hàng hóa, dịch vụ không thiết yếu, thậm chí là xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư hiện nay) theo danh mục do Nhà nước quy định.

3.1.1.2. Đặc điểm

- Thuế TTĐB được cộng gộp vào giá bán chưa thuế GTGT, người tiêu dùng phải nộp tiền thuế cho Nhà nước thông qua các cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB khi mua hàng hóa hoặc sử dụng các dịch vụ đặc biệt.

- Thuế TTĐB có mức thuế suất cao, đặc điểm này thể hiện quan điểm của Nhà nước là thông qua thuế TTĐB để điều chỉnh sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt này theo định hướng Nhà nước. Xét ở khía cạnh phân phối thu nhập, đối tượng tiêu dùng các hàng hóa này phần lớn là người có thu nhập cao. Vì vậy thuế TTĐB cần xây dựng mức động viên nhằm điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao, đảm bảo công bằng xã hội.

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB không nhiều và thay đổi tùy thuộc điều kiện kinh tế xã hội và mức sống dân cư.

- Cách thu thuế tiêu thụ đặc biệt ở các nước cũng giống nhau, tức là nhà nước chỉ thu một lần ở khâu sản xuất, nhập khẩu hàng hóa hay kinh doanh các dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, không phải chịu thuế TTĐB lần thứ hai khi lưu thông trên thị trường.

3.1.2. Vai trò của thuế tiêu thụ đặc biệt

- Động viên một phần thu nhập đáng kể của người tiêu dùng cho NSNN. Đồng thời thực hiện quản lý Nhà nước đối với một số hàng hóa và dịch vụ đặc biệt.

- Việc ban hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt để điều chỉnh việc sản xuất, kinh doanh, lưu thông và tiêu dùng một số hàng hóa, dịch vụ mang tính chất xa xỉ, chưa thật cần thiết cho nhu cầu xã hội thể hiện sự tăng cường quản lý, kiểm soát của nhà nước một cách tập trung, chặt chẽ đối với các loại hàng hóa, dịch vụ này.

- Điều tiết thu nhập của người tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt một cách hợp lý. Những hàng hóa dịch vụ chịu thuế TTĐB thường là chưa thật cần thiết cho nhu cầu hàng ngày của người tiêu dùng, có thể ảnh hưởng xấu cho toàn xã hội nếu tiêu dùng quá mức. Vì vậy, người tiêu dùng càng nhiều hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB thì nộp thuế càng nhiều và ngược lại người không tiêu dùng những hàng hóa, dịch vụ này thì không phải nộp thuế cho Nhà nước.

- Thực hiện sự tăng cường quản lý, kiểm soát của Nhà nước một cách tập trung, chặt chẽ đối với các loại hàng hóa, dịch vụ đặc biệt này.

3.1.3. Nguyên tắc thiết lập chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt

Đối tượng chịu thuế TTĐB được xác định trong phạm vi các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt cần điều tiết cao, đó là các hàng hóa, dịch vụ cao cấp, xa xỉ, ít có lợi đối với nền kinh tế hoặc có tác hại đối với sức khỏe và môi trường.

Thuế TTĐB được thiết lập theo nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các hàng hóa sản xuất trong nước và nhập khẩu, đây là nguyên tắc "đối xử quốc gia" một nguyên tắc thiết yếu cơ bản đối với các thành viên WTO.

Thuế suất thuế TTĐB được thiết lập cao hơn mức thuế suất tiêu dùng thông thường và phân biệt chi tiết cho từng hàng hóa, dịch vụ cần điều chỉnh nhằm đảm bảo mục tiêu điều tiết cao vào những người có thu nhập cao khi tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ cao cấp và hạn chế tiêu dùng một số loại hàng hóa, dịch vụ nhất định.

3.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt

3.2.1. Đối tượng chịu thuế TTĐB

(1). Hàng hóa:

- a). Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi;
- b). Rượu;
- c). Bia;
- d). Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;
- đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm³;
- e) Tàu bay, du thuyền;
- g) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;
- h) Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- i) Bài lá;
- k) Vàng mã, hàng mã.

(2). Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường;
- b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);
- c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự;
- d) Kinh doanh đặt cược;
- đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;
- e) Kinh doanh xổ số.

3.2.2. Đối tượng nộp thuế

- Người nộp thuế TTĐB là tổ chức, cá nhân có sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, bao gồm:

+ Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã.

+ Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

+ Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

+ Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

- Cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế TTĐB.

3.2.3. Đối tượng không chịu thuế TTĐB

(1). Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu, bao gồm:

a). Hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài bao gồm cả hàng hoá bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho doanh nghiệp chế xuất.

b). Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo giấy phép tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì khi tái nhập khẩu không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở sản xuất bán hàng hoá này phải nộp thuế TTĐB.

c). Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

d). Hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

(2). Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a). Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, quà biếu bao gồm:

- Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng nhập khẩu bằng nguồn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hàng trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị – xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

- Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

b). Hàng hóa quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyên khẩu, bao gồm:

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

c). Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

Hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nếu thực tái nhập khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái nhập khẩu.

d). Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định.

Hết thời gian hội chợ, triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập khẩu thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB; nếu tổ chức, cá nhân không kê khai mà bị kiểm tra, phát hiện thì ngoài việc truy thu thuế TTĐB còn bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

e). Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao.

f). Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

(3). Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ hai loại hàng hóa sau: hàng hóa được đưa vào khu được áp dụng quy chế khu phi thuế quan có dân cư sinh sống, không có hàng rào cứng và xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.

(4). Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch và tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng.

Trường hợp tàu bay, du thuyền thuộc diện không chịu thuế TTĐB nhưng sau đó không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch và mục đích an ninh, quốc phòng thì phải chịu thuế TTĐB.

Cơ sở kinh doanh có tàu bay, du thuyền nhập khẩu chuyển đổi mục đích nêu trên phải kê khai nộp thuế TTĐB với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(5). Đối với xe ô tô theo Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện; xe bọc thép phóng thung; xe truyền hình lưu động; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông do Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan có hướng dẫn cụ thể.

(6). Điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền, tàu bay.

3.3. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt

3.3.1. Đối với cơ sở sản xuất, NK hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \frac{\text{Giá tính thuế TTĐB}}{\text{Thuế suất thuế TTĐB}} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

3.3.1.1. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ là giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế giá trị gia tăng, được xác định cụ thể như sau:

(1). Đối với hàng hoá sản xuất trong nước, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Trong đó, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường xác định theo pháp luật về thuế bảo vệ môi trường.

a). Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc, thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

b). Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại đó bán ra. Riêng mặt hàng xe ô tô, giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại để so sánh là giá bán xe ô tô theo tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được nhà sản xuất công bố đối với từng loại xe chưa bao gồm các lựa chọn về trang thiết bị, phụ tùng mà cơ sở kinh doanh thương mại lắp đặt thêm theo yêu cầu của khách hàng.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành

(2). Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế đối với hàng NK được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu.}$$

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

(3). Đối với hàng hoá gia công là giá tính thuế của hàng hoá bán ra của cơ sở giao gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB.

(4). Đối với hàng hoá sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra chưa có thuế GTGT và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hoá, công nghệ sản xuất.

(5). Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp, trả chậm, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB của hàng hoá bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

(6). Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

(7). Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì giá tính thuế TTĐB trong trường hợp này là bán chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế GTGT được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán trong nước của cơ sở xuất khẩu chưa có thuế GTGT} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu kê khai giá bán (đã có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và thuế TTĐB) làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB thấp hơn 10% so với giá bán trên thị trường thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(8). Đối với dịch vụ, giá tính thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với một số dịch vụ quy định như sau:

a) Đối với kinh doanh môn (bao gồm cả kinh doanh sân tập môn) là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi môn, bao gồm cả tiền bán vé tập môn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe và thuê người giúp việc trong khi chơi môn, tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác liên quan đến chơi môn do người chơi môn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh môn.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh môn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi không thuộc diện chịu thuế TTĐB thì các hàng hóa, dịch vụ này không phải chịu thuế TTĐB.

b) Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng đã trừ tiền trả thưởng cho khách tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại khách hàng.

c) Đối với kinh doanh đặt cược, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé đặt cược trừ (-) tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược.

d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và ka-ra-ô-kê, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ: tắm, xông hơi trong cơ sở mát-xa).

Giá tính thuế được tính bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

Đối với hàng hóa nhập khẩu: Việc quy đổi tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3.3.1.2. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt (**Phụ lục 1**)

Trường hợp cơ sở sản xuất nhiều loại hàng hóa và kinh doanh nhiều loại dịch vụ chịu thuế TTĐB có các mức thuế suất khác nhau thì phải kê khai nộp thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

3.3.2. Đối với cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB

Thuế TTĐB phải nộp được xác định là thuế TTĐB ở khâu sản xuất trừ cho số thuế TTĐB đã nộp đối với phần nguyên liệu (nếu có chứng từ hợp pháp). Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng sản xuất ra hàng hóa đã tiêu thụ. Việc khấu trừ tiền thuế TTĐB được thực hiện cùng với việc kê khai nộp thuế và được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB phải} \\ \text{nộp của hàng xuất} \\ \text{kho tiêu thụ trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu} \\ \text{nguyên liệu mua vào tương ứng với} \\ \text{số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ} \end{array}$$

Ví dụ: Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở A phát sinh các nghiệp vụ sau:

+ Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 250 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).

+ Xuất kho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu.

+ Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB phát sinh khi xuất bán của 9.000 chai rượu xuất bán là 350 triệu đồng.

+ Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nước rượu phân bổ cho 9.000 chai rượu đã bán ra là 150 triệu đồng.

Số thuế TTĐB cơ sở A phải nộp trong kỳ là:

350 triệu đồng - 150 triệu đồng = 200 triệu đồng.

3.4. kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế TTĐB

3.4.1. Đăng ký thuế

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh theo quy định về đăng ký thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế.

Thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là mười ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi có những thay đổi trên.

3.4.2. kê khai thuế

(1). Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt hàng tháng và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn chậm nhất không quá mười ngày đầu của tháng tiếp theo. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có số thuế tiêu thụ đặc biệt lớn thì kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt định kỳ năm ngày hoặc mười ngày một lần theo quy định của cơ quan thuế.

Trường hợp trong tháng không phát sinh thuế tiêu thụ đặc biệt thì cơ sở sản xuất, kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế.

(2). Cơ sở nhập khẩu hàng hóa phải kê khai và nộp tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thuế nhập khẩu.

(3). Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp.

(4). Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có thuế suất khác nhau thì phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất, thì phải tính theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Cơ sở sản xuất, NK hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

3.4.3. Nộp thuế

Thuế tiêu thụ đặc biệt được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

(1). Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào ngân sách nhà nước tại nơi sản xuất, kinh doanh theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo thuế chậm nhất không quá ngày hai mươi của tháng tiếp theo.

(2). Cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu.

Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

(3). Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp vào ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam.

3.4.4. Quyết toán thuế

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải thực hiện quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh, cơ sở phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể phá sản và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định của Luật thuế TTĐB.

3.5. Giảm thuế, hoàn thuế TTĐB

3.5.1. Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt

Việc giảm thuế TTĐB được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12.

Thuế tiêu thụ đặc biệt là thuế gián thu, có vai trò rất lớn trong việc điều tiết sản xuất và hướng dẫn tiêu dùng xã hội. Do đó, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ quy định giảm thuế trong một số trường hợp sau:

(1). Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ thì được xét giảm thuế, miễn thuế.

(2). Cơ sở sản xuất bia quy mô nhỏ đang hoạt động nộp đủ thuế mà bị lỗ, thì được xét giảm thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số lỗ trong năm xét giảm thuế và thời hạn xét giảm thuế không quá năm năm, kể từ khi luật này có hiệu lực.

(3). Đối với cơ sở lắp ráp, sản xuất ô tô trong nước được giảm từ 60% đến 100% trong thời hạn năm năm đầu, kể từ khi luật này có hiệu lực; nếu còn tiếp tục lỗ thì có thể kéo dài thêm thời gian giảm thuế từ một đến năm năm.

(4). Cơ sở kinh doanh gôn được giảm 30% trong thời hạn ba năm, kể từ khi luật này có hiệu lực.

3.5.2. Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt

Người nộp thuế TTĐB được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau đây:

(1). Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu bao gồm:

a). Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

b). Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo qui định của Chính phủ.

c). Hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu.

d). Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB nhưng tái xuất khẩu ra nước ngoài được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài.

đ). Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc để phục vụ công việc khác trong thời hạn nhất định đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế.

e). Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo; hàng nhập khẩu trong quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB.

g) Đối với hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép nhập khẩu (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép nhập khẩu thì cơ quan hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

(2). Hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hoá thực tế xuất khẩu.

(3). Cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế TTĐB nộp thừa, cơ sở có quyền đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế TTĐB nộp thừa.

(4). Hoàn thuế TTĐB trong các trường hợp:

a). Hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

b). Hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa VN là thành viên.

c). Hoàn thuế trong trường hợp có số tiền thuế TTĐB đã nộp lớn hơn số tiền thuế TTĐB phải nộp theo quy định.

3.5.3. Khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt

Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng các nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ cơ sở sản xuất trong nước khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa bán ra.

Điều kiện khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định như sau:

- Đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế TTĐB để sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB thì chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là chứng từ nộp thuế TTĐB khâu nhập khẩu.

- Đối với trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà sản xuất trong nước:

+ Hợp đồng mua bán hàng hoá, trong hợp đồng phải có nội dung thể hiện hàng hoá do cơ sở bán hàng trực tiếp sản xuất; Bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ sở bán hàng (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở bán hàng);

+ Chứng từ thanh toán qua ngân hàng;

+ Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế TTĐB là hoá đơn GTGT khi mua hàng. Số thuế TTĐB mà đơn vị mua hàng đã trả khi mua nguyên liệu được xác định = giá tính thuế TTĐB nhân (x) thuế suất thuế TTĐB; trong đó:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá mua chưa có thuế GTGT (thể hiện trên hóa đơn GTGT)} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa bán ra.

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế TTĐB đã nộp (hoặc đã trả) cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tính số thuế TTĐB được khấu trừ và sẽ xác định theo số thực tế vào cuối quý, cuối năm. Trong mọi trường hợp, số thuế TTĐB được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế TTĐB tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm. Cơ sở sản xuất phải đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

3.6. Câu hỏi ôn tập

3.6.1. Lý thuyết

Câu 1: Nêu khái niệm, đặc điểm và vai trò thuế tiêu thụ đặc biệt

Câu 2: Nêu công thức tính thuế tiêu thụ đặc biệt

Câu 3: Nêu các mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt

Câu 4: Nêu đối tượng nộp và chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

Câu 5: Nêu các trường hợp hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt

Câu 6: Nêu nguyên tắc thiết lập thuế tiêu thụ đặc biệt

3.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Thuế tiêu thụ đặc biệt là

- a) Thuế trực thu đánh trên những hàng hóa thiết yếu
- b) Thuế gián thu đánh trên những hàng hóa thiết yếu
- c) Thuế trực thu đánh trên những hàng hóa không thiết yếu, xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư
- d) Thuế gián thu đánh trên những hàng hóa không thiết yếu, xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư

Câu 2: Mục đích của Thuế tiêu thụ đặc biệt là

- a) Cấm sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định
- b) Hạn chế sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định
- c) Điều tiết thu nhập từ đó hướng dẫn sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định
- d) Cả b,c đều đúng

Câu 3: Các hàng hóa và dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB tại các khâu:

- a) Sản xuất hàng hoá
- b) Nhập khẩu hàng hóa
- c) Kinh doanh dịch vụ
- d) Cả a, b, c đều đúng

Câu 4: Hàng hóa nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB

- a) Rượu hoa quả
- b) Nguyên liệu dùng để sản xuất rượu
- c) Bia hơi
- d) Xe ô tô 4 chỗ

Câu 5: hàng hóa nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB:

- a) Bài lá
- b) Rượu thuốc

- c) Bia tươi
- d) Cả a, b, c đều đúng

Câu 6: dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB

- a) Kinh doanh Karaoke
- b) Kinh doanh xổ số
- c) Kinh doanh gôn (golf)
- d) Cả a, b, c đều đúng

Câu 7: Dịch vụ nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB:

- a) Kinh doanh vũ trường
- b) Kinh doanh casino
- c) Kinh doanh nhà hàng
- d) Kinh doanh giải trí có đặt cược

Câu 8: đối tượng nào sau đây thuộc diện nộp thuế TTĐB:

- a) Các tổ chức và cá nhân có sản xuất hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB
- b) Các tổ chức và cá nhân có nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB
- c) Các tổ chức và cá nhân có sản xuất, gia công hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài
- d) Cả a, b đều đúng

Câu 9: đối tượng nào sau đây không thuộc diện nộp thuế TTĐB:

- a) Các tổ chức và cá nhân sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB mang hàng hóa ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài
- b) Các tổ chức và cá nhân sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB bán cho các doanh nghiệp thuộc khu chế xuất
- c) Các tổ chức và cá nhân gia công hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB cho doanh nghiệp khu chế xuất
- d) Cả a, b, c đều đúng

Câu 10: Doanh nghiệp khi NK hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp các thuế sau:

- a) Thuế nhập khẩu
- b) Thuế TTĐB
- c) Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB
- d) Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT

Câu 11: Doanh nghiệp khi XK hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp các thuế sau:

- a) Thuế xuất khẩu
- b) Thuế TTĐB
- c) Thuế xuất khẩu, thuế TTĐB
- d) Thuế xuất khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT

Câu 12: Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB do doanh nghiệp sản xuất bán ra trong nước là:

- a) Giá chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT
- b) Giá chưa có thuế TTĐB, đã có thuế GTGT
- c) Giá đã có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT
- d) Giá đã có thuế TTĐB, đã có thuế GTGT

Câu 13: Công thức tính giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB do doanh nghiệp sản xuất bán ra trong nước bằng:

- a) Giá bán chưa có thuế GTGT/ (1 + % thuế suất thuế GTGT)
- b) Giá bán chưa có thuế GTGT/ (1 + % thuế suất thuế TTĐB)
- c) Giá bán chưa có thuế TTĐB/ (1 + % thuế suất thuế GTGT)
- d) Giá bán chưa có thuế TTĐB/ (1 + % thuế suất thuế TTĐB)

Câu 14: doanh nghiệp sản xuất bia lon, nếu giá bán bao gồm cả vỏ lon thì giá tính thuế TTĐB là:

- a) Giá bán có thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của doanh nghiệp sản xuất bao gồm giá trị vỏ lon

- b) Giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của doanh nghiệp sản xuất bao gồm giá trị vỏ lon
- c) Giá bán có thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của doanh nghiệp sản xuất không bao gồm giá trị vỏ lon
- d) Giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT của doanh nghiệp sản xuất không bao gồm giá trị vỏ lon

Câu 15: Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB được xác định bằng:

- a) Giá tính thuế nhập khẩu
- b) Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu
- c) Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế TTĐB
- d) Cả a, b, c đều sai

3.6.3. Bài tập

Bài số 1: Công ty xuất nhập khẩu K nhập khẩu một lô máy điều hòa nhiệt độ, công suất 90.000 BTU. Theo điều kiện FOB với tổng trị giá 50\$, phí vận chuyển F và phí bảo hiểm quốc tế (I) là 5% giá FOB. Biết tỷ giá tính thuế là 19.200đ/usd, thuế suất thuế nhập khẩu 30%, thuế suất thuế TTĐB 10%, thuế GTGT 10%

Yêu cầu: Hãy tính thuế TTĐB. Từ đó, tính thuế GTGT hàng nhập khẩu

Bài số 2: Tại doanh nghiệp X có tài liệu sau:

1. Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ

Sản phẩm	ĐVT	sản phẩm tồn đầu kỳ KH		Kỳ kế hoạch			Giá bán đơn vị sản phẩm (đ)
		Số lượng	Giá thành đơn vị (đ)	Số lượng sản xuất	Số tồn kho	Giá thành đơn vị (đ)	
Bia hơi	lít	0	-	40.000	0	2.000	8.800
Bia chai	chai	1.000	3.500	20.000	500	3.250	7.700
Rượu 40°	"	2.000	3.800	30.000	800	4.000	33.000

Yêu cầu : Tính thuế tiêu thụ đặc biệt DN phải nộp? Biết thuế suất thuế TTĐB của bia, rượu là: 45%, thuế suất thuế GTGT của bia rượu là 10%

Bài 3: Doanh nghiệp A có tài liệu như sau:

1. NK 1.000 lít rượu 42 độ để sản xuất ra 200.000 sản phẩm A thuộc diện chịu thuế TTĐB giá tính thuế nhập khẩu là 30.000 đ/lít, thuế suất thuế NK là 65%.
2. XK 150.000 sp A theo giá FOB là 200.000 đ/sp.
3. Bán trong nước 1.000 sp A với đơn giá chưa thuế GTGT là 220.000 đ/sp.

Yêu cầu: Hãy tính thuế TTĐB phải nộp và thuế NK phải nộp.

Biết rằng thuế suất thuế TTĐB của rượu 42 độ là 65% , Thuế XK : 2%.

Bài 4: Tại nhà máy thuốc lá Thăng Long có các tài liệu:

1. NK thuốc lá sợi làm nguyên liệu sx thuốc lá điếu có đầu lọc. Tổng giá trị hàng NK theo điều kiện CIF quy ra tiền VN là 20 tỷ. Nhà máy sử dụng 60% nguyên liệu đưa vào chế biến tạo ra 500.000 cây thuốc lá thành phẩm.
2. XK 180.000 cây thuốc lá thành phẩm với giá CIF quy ra tiền VN là 150.000đ/cây.
3. Bán trong nước 120.000 cây với giá bán chưa thuế GTGT là 120.000đ/cây.

Yêu cầu: Tính thuế XNK, thuế TTĐB. Biết thuế TTĐB của thuốc lá là 55% thuế XK thuốc lá thành phẩm là 2% thuế NK thuốc lá sợi 30% phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế chiếm 2% trên giá CIF.

Bài 5: Một doanh nghiệp trong nước trong quý I năm 2017 có tình hình SXKD như sau:

1. Mua 100.000 cây thuốc lá từ 1 cơ sở sản xuất X để XK theo hợp đồng đã ký kết với giá mua là 100.000đ/cây, số còn lại do không đủ tiêu chuẩn chất lượng nên phải tiêu thụ trong nước với giá bán 140.000/cây.
2. Nhập khẩu 200 chiếc điều hòa nhiệt độ hiệu National công suất 20000 BTU giá mua tại cửa khẩu nước xuất là 300 USD/chiếc, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế cho toàn bộ lô hàng là 1.200 USD. Trong kỳ đơn vị đã bán được 120 chiếc với giá 12tr đồng/ chiếc.

Yêu Cầu: Tính thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt. biết rằng Thuế XK là 5% đối với thuốc lá, Thuế suất thuế XK đối với điều hòa nhiệt độ là 20%. Thuế suất thuế TTĐB của thuốc lá là 45%, của điều hòa là 15%. Thuế NK là 35%, tỷ giá 20.500đ/USD.

Bài 6: Một đơn vị sản xuất hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB trong tháng tính thuế có tài liệu sau:

- Nhập kho số sản phẩm sản xuất hoàn thành: 4.000 sản phẩm A và 5.000 sản phẩm B.
- Xuất kho thành phẩm tiêu thụ trong kỳ: 3.000 sản phẩm A và 4.500 sản phẩm B, trong đó:

+ Bán cho công ty thương mại: 2.000 sản phẩm A và 3.000 sản phẩm B với giá bán chưa có thuế GTGT ghi trên hoá đơn là 15.000đ/1 sản phẩm A và 33.000 đ/1 sản phẩm B.

+ Giao cho đại lý bán hàng 1.000 sản phẩm A và 1.500 sản phẩm B. Đến cuối kỳ, cửa hàng đại lý mới chỉ bán được 800 sản phẩm A và 1.200 sản phẩm B với giá bán chưa có thuế GTGT 14.600đ/sản phẩm A và 32.500đ/sản phẩm B.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT, thuế TTĐB mà đơn vị và đại lý trên phải nộp trong kỳ liên quan đến tình hình trên. *Biết rằng:*

- Thuế suất GTGT của sản phẩm A và B là 10%.
- Trong kỳ đơn vị đã mua 4.000kg nguyên vật liệu X thuộc diện chịu thuế TTĐB để sản xuất sản phẩm A với giá mua chưa có thuế GTGT 6000đ/kg. Thuế suất thuế TTĐB đối với nguyên liệu X là 50%. Thuế suất TTĐB của sản phẩm A là 50%, sản phẩm B là 65%. Thuế suất thuế GTGT nguyên liệu 10%.
- Định mức tiêu hao 0,5 kg nguyên liệu/1 sản phẩm A.
- Đơn vị không có nguyên liệu và sản phẩm tồn kho đầu kỳ. Tổng số thuế GTGT tập hợp trên hoá đơn GTGT của các chi phí khác liên quan đến sản xuất và tiêu thụ trong kỳ là 5.000.000đ.
- Đại lý bán hàng là đại lý bán đúng giá, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hoa hồng đại lý: 3% trên giá giao. Thuế suất thuế GTGT của mặt hàng đại lý kinh doanh là 10%.
- Giá bán quy định cho đại lý đúng giá là 15.000 đ/sản phẩm A và 33.000đ/sản phẩm B.
- Đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thực hiện nghiêm chỉnh chế độ sổ sách kế toán, sử dụng hóa đơn theo đúng quy định.

Bài 7: Công ty Đường - Rượu- Bia VT trong kỳ tính thuế có tài liệu sau đây:

1. Sản phẩm tự sản xuất đã tiêu thụ trong tháng:

a. *Bán ra ngoài:*

- Rượu Hương hoa 100.000 chai, giá bán 33.000đ/chai.
- Bia hơi : 80.000 lít, giá thanh toán 9.900đ/lít

- Đường kính trắng : 25 tấn, giá bán 16.800.000 đ/tấn (cả 5% thuế GTGT).
- Bánh kẹo : 40tấn, giá bán đã có thuế 25.800.000đ/tấn (cả 10% thuế GTGT).

b. Tiêu thụ khác:

Phục vụ Hội nghị khách hàng 200 lít bia, hạch toán theo giá nội bộ 7.000đ/lít, 100 chai rượu Hương hoa, giá hạch toán 25.000đ/chai.

2. Thuế suất :

- Thuế suất thuế TTĐB của rượu Hương hoa, bia hơi 45%.
- Thuế suất thuế GTGT của đường 5%, bánh kẹo 10%, các mặt hàng chịu thuế TTĐB 10%.

3. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm: 80.000.000đ (có đủ hoá đơn chứng từ theo quy định).

Yêu cầu : Tính thuế GTGT, thuế TTĐB công ty phải nộp trong kỳ tính thuế?

CHƯƠNG 4 : THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Giới thiệu:

Chương 4 giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế giá trị gia tăng, đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, kê khai, nộp, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng.

Mục tiêu :

- Trình bày khái niệm, phương pháp tính thuế, mối quan hệ của nó với các loại thuế khác, biện pháp kê khai thuế, nộp thuế.

- Vận dụng được phương pháp tính thuế, giá trị tính thuế suất và biện pháp kê khai thuế, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tại đơn vị.

Nội dung chính:

4.1. Tổng quan về thuế giá trị gia tăng (GTGT)

4.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế giá trị gia tăng

4.1.1.1. Khái niệm

Thuế GTGT là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ khâu sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Đây là một loại thuế doanh thu đánh vào mỗi giai đoạn sản xuất, lưu thông sản phẩm hàng hoá, từ khi còn là nguyên liệu thô sơ cho đến sản phẩm hoàn thành, và cuối cùng là giai đoạn tiêu dùng. Chính vì vậy mà chúng ta còn gọi là thuế doanh thu có khấu trừ số thuế đã nộp ở giai đoạn trước. Thuế giá trị gia tăng được cộng vào giá bán hàng hoá, dịch vụ, và do người tiêu dùng chịu khi mua hàng hoá, sử dụng dịch vụ.

Thuế GTGT tính trên giá bán chưa có thuế GTGT. Người sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm thu và nộp hộ người tiêu dùng. Người tiêu dùng mua sản phẩm với giá đã có thuế GTGT, vì vậy người tiêu dùng chính là người chịu khoản thuế này.

4.1.1.2. Đặc điểm

- Thuế GTGT là sắc thuế tiêu dùng nhiều giai đoạn không trùng lặp. Thuế GTGT đánh vào tất cả các giai đoạn của quá sản xuất kinh doanh nhưng chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm của mỗi giai đoạn. Tổng số thuế thu được của tất cả các giai đoạn đúng bằng số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.

- Thuế GTGT có tính trung lập kinh tế cao. Thuế GTGT không phải là yếu tố chi phí mà đơn thuần là yếu tố chi phí mà đơn thuần là yếu tố cộng thêm ngoài giá bán của người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Thuế GTGT không ảnh hưởng trực tiếp kết quả kinh doanh của người nộp thuế, bởi quá trình tổ chức và phân chia các quy trình kinh tế; sản phẩm được luân chuyển qua nhiều hay ít giai đoạn thì tổng số thuế GTGT phải nộp của tất cả các giai đoạn không thay đổi.

- Thuế GTGT là một sắc thuế thuộc loại thuế gián thu. Đối tượng nộp thuế GTGT là người cung ứng hàng hóa, dịch vụ, người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Thuế GTGT là một khoản tiền được cộng vào giá bán hàng hóa mà người mua phải trả khi mua hàng.

- Thuế GTGT có tính chất lũy thoái so với thu nhập. Thuế GTGT đánh vào hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ là người phải trả khoản thuế đó, không phân biệt thu nhập cao hay thấp đều phải trả số thuế như nhau. Như vậy, nếu so sánh giữa số thuế phải trả so với thu nhập thì người nào có thu nhập cao hơn thì tỷ lệ này thấp hơn và ngược lại.

- Thuế GTGT có tính lãnh thổ, đối tượng chịu thuế là người tiêu dùng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia.

4.1.2. Vai trò của thuế giá trị gia tăng

- Thuế giá trị gia tăng thuộc loại thuế gián thu và được áp dụng rộng rãi đối với mọi tổ chức, cá nhân có tiêu dùng sản phẩm hàng hoá hoặc được cung ứng dịch vụ, nên tạo được nguồn thu lớn và tương đối ổn định cho ngân sách nhà nước.

- Thuế tính trên giá bán hàng hoá hoặc giá dịch vụ nên không phải đi sâu xem xét, phân tích về tính hợp lý, hợp lệ của các khoản chi phí, làm cho việc tổ chức quản lý thu tương đối dễ dàng hơn các loại thuế trực thu.

- Đối với hàng xuất khẩu không những không nộp thuế giá trị gia tăng mà còn được khấu trừ hoặc được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đầu vào nên có tác dụng giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu có thể cạnh tranh thuận lợi trên thị trường quốc tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chống thất thu thuế đạt hiệu quả cao. Việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng được thực hiện căn cứ trên hoá đơn mua vào đã thúc đẩy người mua phải đòi hỏi người bán xuất hoá đơn, ghi doanh thu đúng với hoạt động mua bán; khắc phục được tình trạng thông đồng giữa người mua và người bán để trốn lậu thuế. ở khâu bán lẻ thường xảy ra trốn lậu thuế. Người tiêu dùng không cần đòi hỏi

hoá đơn, vì đối với họ không còn xảy ra việc khấu trừ thuế. Tuy vậy, ở khâu bán lẻ cuối cùng, giá trị tăng thêm thường không lớn, số thuế thu ở khâu này không nhiều.

- Thuế giá trị gia tăng thường có ít thuế suất, bảo đảm sự đơn giản, rõ ràng. Với ít thuế suất, loại thuế này mang tính trung lập, vì về cơ bản không can thiệp sâu vào mục tiêu khuyến khích hay hạn chế sản xuất, kinh doanh dịch vụ, tiêu dùng, theo ngành nghề cụ thể; không gây phức tạp trong việc xem xét từng mặt hàng, ngành nghề có thuế suất chênh lệch nhau nhiều.

- Nâng cao được tính tự giác trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người nộp thuế. Thông thường, trong chế độ kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, cơ quan thuế tạo điều kiện cho cơ sở kinh doanh tự kiểm tra, tính thuế, kê khai và nộp thuế. Từ đó, tạo tâm lý và cơ sở pháp lý cho đơn vị kinh doanh không phải hiệp thương, thoả thuận về mức doanh thu, mức thuế với cơ quan thuế. Việc kiểm tra thuế giá trị gia tăng cũng có mặt thuận lợi vì đã buộc người mua, người bán phải nộp và lưu giữ chứng từ, hoá đơn đầy đủ nên việc thu thuế tương đối sát với hoạt động kinh doanh từ đó tập trung được nguồn thu thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước ngay từ khâu sản xuất và thu thuế ở khâu sau còn kiểm tra được việc tính thuế, nộp thuế ở khâu trước nên hạn chế thất thu về thuế.

- Tăng cường công tác hạch toán kế toán và thúc đẩy việc mua bán hàng hoá có hoá đơn chứng từ; việc tính thuế đầu ra được khấu trừ số thuế đầu vào là biện pháp kinh tế góp phần thúc đẩy cả người mua và người bán cùng thực hiện tốt hơn chế độ hoá đơn, chứng từ.

- Việc khấu trừ thuế đã nộp ở đầu vào còn có tác dụng khuyến khích hiện đại hoá, chuyên môn hoá sản xuất, tăng cường đầu tư mua sắm trang thiết bị để hạ giá thành sản phẩm.

4.1.3. Nguyên tắc thiết lập thuế giá trị gia tăng

Thứ nhất: Đối tượng chịu thuế GTGT phải bao quát hầu hết các hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Thuế GTGT là một khoản cộng thêm vào giá bán, không phải là yếu tố chi phí, số thu từ thuế không ảnh hưởng bởi sự phân chia các chu trình kinh tế nên mục tiêu sử dụng thuế GTGT chủ yếu là nhằm động viên một phần thu nhập của đại bộ phận người tiêu dùng trong xã hội vào ngân sách Nhà nước.

Thứ hai: Cơ sở tính thuế GTGT chỉ là phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ của mỗi khâu luân chuyển..

Thứ ba: Đảm bảo tính liên hoàn và cơ chế tự kiểm soát giữa các khâu của quá

trình sản xuất – lưu thông – tiêu dùng. Trong hai phương pháp tính thuế GTGT thông dụng thì phương pháp khấu trừ có nhiều ưu điểm và được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên phương pháp khấu trừ đòi hỏi ở mỗi khâu tính thuế đều phải có hóa đơn, chứng từ để xác định số thuế phải nộp ở khâu trước làm cơ sở khấu trừ thuế đầu vào

Thứ tư: Hạn chế tối đa số lượng mức thuế suất thuế GTGT

4.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng

4.2.1. Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT.

4.2.2. Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng

Đối tượng nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu) bao gồm:

(1). Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp), Luật Hợp tác xã;

(2). Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

(3). Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

(4). Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

(5). Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế.

Quy định về cơ sở thường trú và đối tượng không cư trú thực hiện theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

4.3. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng

(1). Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Ví dụ: phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt các sản phẩm trồng trọt; làm sạch, phơi, sấy khô, ướp muối, ướp đá các sản phẩm thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt khác.

(2). Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, cành giống, củ giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc loại Nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do nhà nước quy định.

(3). Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

(4). Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.

(5). Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

(6). Chuyển quyền sử dụng đất.

(7). Bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm người học và các dịch vụ bảo hiểm liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; Tái bảo hiểm.

(8). Hoạt động tài chính:

a). Dịch vụ cấp tín dụng do các tổ chức tín dụng cung ứng gồm các hình thức:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- Bảo lãnh ngân hàng;
- Cho thuê tài chính;
- Phát hành thẻ tín dụng;

- Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

- Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

Tài sản sử dụng để đảm bảo tiền vay của người nộp thuế GTGT hoặc đã được chuyển quyền sở hữu sang bên cho vay khi bán phải chịu thuế GTGT, trừ trường hợp là hàng hoá không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Ví dụ: Trường hợp Công ty TNHH A thế chấp dây chuyền, máy móc thiết bị để vay vốn tại Ngân hàng B. Hết thời hạn vay theo hợp đồng tín dụng, Công ty A không có khả năng trả nợ, Ngân hàng B bán tài sản đảm bảo tiền vay (kể cả trường hợp đã chuyển quyền hoặc chưa chuyển quyền sở hữu tài sản cho Ngân hàng B) để thu hồi nợ thì tài sản này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

b). Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ khác theo quy định của Bộ Tài chính.

c). Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật.

d). Bán nợ.

đ). Kinh doanh ngoại tệ.

e). Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, quyền chọn mua, bán ngoại tệ và các dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật.

(9). Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khoẻ, phục hồi chức năng cho người bệnh.

(10). Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).

(11). Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.

(12). Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

(13). Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.

(14). Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

(15). Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.

(16). Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

(17). Hàng hoá thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a). Máy móc, thiết bị, vật tư nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

b). Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.

c). Tàu bay (kể cả động cơ tàu bay), giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kể cả trường hợp nhập khẩu và cho thuê lại.

Để xác định hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu quy định tại khoản này, người nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan các hồ sơ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(18). Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

a). Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ban hành.

b). Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Hồ sơ, thủ tục đối với vũ khí, khí tài nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(19). Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau:

a). Hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại và phải được Bộ Tài chính xác nhận;

b). Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;

c). Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;

d). Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo;

đ). Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;

Mức hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hoá nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp đối tượng miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT thì thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định hiện hành.

Đối tượng, hàng hóa, thủ tục hồ sơ để được hưởng ưu đãi miễn trừ thuế GTGT hướng dẫn tại Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

e). Hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam không chịu thuế GTGT: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng, trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; xác nhận của Bộ Tài chính về khoản viện trợ này.

(20). Hàng hóa chuyên khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu, NK để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;

Hàng hoá, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Hồ sơ, thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế GTGT trong các trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

(21). Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ. Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế GTGT tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế GTGT được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.

(22). Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, kinh doanh vàng.

(23). Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến.

Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến là những tài nguyên, khoáng sản chưa được chế biến thành sản phẩm khác, bao gồm cả khoáng sản đã qua sàng, tuyển, xay, nghiền, xử lý nâng cao hàm lượng, hoặc tài nguyên đã qua công đoạn cắt, xẻ.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh A xuất khẩu sản phẩm đá tự nhiên dưới dạng đá khối, đá phiến thì sản phẩm đá tự nhiên xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(24). Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

(25). Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp trong nước theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

(26). Các hàng hóa, dịch vụ sau:

a). Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b). Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

c). Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

d). Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định tại Điều này nếu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan. Tổ chức, cá nhân

bán hàng hoá ra thị trường nội địa phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định.

Lưu ý: Doanh nghiệp không được khấu trừ, hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng bán ra không chịu thuế GTGT mà số thuế đầu vào phải tính vào giá trị nguyên vật liệu, nguyên giá tài sản hoặc chi phí kinh doanh.

4.4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế giá trị gia tăng

4.4.1. Phương pháp khấu trừ thuế

4.4.1.1. Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

Giá tính thuế

(1). Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

Đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa vừa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, vừa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

(2). Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

(3). Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Ví dụ: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ sở B lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế) là 400.000 đồng/chiếc. Giá tính thuế GTGT là $50 \times 400.000 \text{ đồng} = 20.000.000 \text{ đồng}$.

(4). Giá tính thuế đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng phục vụ hoạt động kinh doanh (tiêu dùng nội bộ), là giá tính thuế GTGT của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh việc tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ. Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ đối với hoá đơn GTGT xuất tiêu dùng nội bộ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

Ví dụ: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt lắp vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của loại quạt này là 1.000.000 đồng/chiếc, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Giá tính thuế GTGT là $1.000.000 \times 50 = 50.000.000$ đồng.

Đơn vị A lập hoá đơn GTGT ghi giá tính thuế GTGT là 50.000.000 đồng, thuế GTGT là 5.000.000 đồng. Đơn vị A được kê khai, khấu trừ thuế đối với hoá đơn xuất tiêu dùng nội bộ.

(5). Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế GTGT.

Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

(6). Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ: Công ty kinh doanh xe máy bán xe X loại 100 cc, giá bán trả góp chưa có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25 triệu đồng, lãi trả

góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT là 25 triệu đồng.

(7). Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

(8). Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

a). Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

b). Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị chưa có thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình không bao thầu giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, giá trị nguyên vật liệu, vật tư xây dựng do chủ đầu tư A cung cấp chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 500 triệu đồng (1500 triệu đồng – 1000 triệu đồng).

c). Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ đồng.
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ đồng.
- Thuế GTGT 10%: $(80 \text{ tỷ} + 120 \text{ tỷ}) \times 10\% = 20 \text{ tỷ đồng.}$
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ đồng.
- Bên A:

+ Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ đồng (giá trị không có thuế GTGT)

+ Tiền thuế GTGT 20 tỷ đồng được kê khai, khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần giá trị xây lắp 80 tỷ đồng nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thuế GTGT là 80 tỷ đồng.

(9). Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế GTGT.

a). Giá đất được trừ để tính thuế GTGT được quy định cụ thể như sau:

+ Đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế GTGT bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật;

+ Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất của Nhà nước, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá;

+ Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế GTGT là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (không bao gồm tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế GTGT.

b). Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế GTGT là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng.

(10). Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như tem, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

(11). Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế TTĐB trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền là: 43 tỷ đồng.

- Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi là: 10 tỷ đồng.

Số tiền cơ sở kinh doanh thực thu: 43 tỷ đồng - 10 tỷ đồng = 33 tỷ đồng

Số tiền 33 tỷ đồng là doanh thu của cơ sở kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = \frac{33 \text{ tỷ đồng}}{1 + 10\%} = 30 \text{ tỷ đồng}$$

(12). Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

(13). Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = \frac{\text{Giá trọn gói}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển

khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá tính thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thoả thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Tỷ giá 1USD = 20.000 đồng Việt Nam.

Giá tính thuế GTGT theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

$$(32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD}) \times 20.000 \text{ đồng} = 440.000.000 \text{ đồng}$$

+ Giá tính thuế GTGT là:

$$\frac{440.000.000 \text{ đồng}}{1 + 10\%} = 400.000.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ: Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi trong năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì giá (doanh thu) tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

(14). Đối với dịch vụ cầm đồ, số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có) được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Ví dụ: Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

(15). Đối với sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

(16). Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

(17). Giá tính thuế đối với hoạt động cung ứng dịch vụ vừa thực hiện tại Việt Nam, vừa thực hiện ở nước ngoài là phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ. Trường hợp hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí.

Ví dụ: Công ty cổ phần B cung cấp dịch vụ hội thảo và khảo sát cho Trung tâm X, dịch vụ gồm 2 phần: tổ chức hội thảo tại Việt Nam và tổ chức khảo sát học tập tại Thái Lan. Giá trị toàn bộ dịch vụ trọn gói theo Hợp đồng ký kết là 500 triệu đồng; trong đó phần giá trị dịch vụ hội thảo tổ chức ở Việt Nam là 150 triệu đồng; chi phí toàn bộ vé máy bay đi từ Thái Lan và Việt Nam (và ngược lại), chi phí ăn, nghỉ, khảo sát học tập tại Thái Lan theo chương trình hết 350 triệu đồng.

Giá tính thuế GTGT được xác định bằng (=) giá trị dịch vụ diễn ra tại Việt Nam được xác định đã có thuế GTGT/(1+ Thuế suất thuế GTGT).

Cụ thể : Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$\frac{150 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 136.363.640 \text{ đồng}$$

Ví dụ: Công ty D cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, lập báo cáo khả thi đối với dự án đầu tư tại Lào cho Công ty X. Tổng doanh thu chưa có thuế GTGT Công ty D nhận được là 5 tỷ đồng. Hợp đồng giữa 2 doanh nghiệp không xác định được doanh thu thực hiện tại Việt Nam và doanh thu thực hiện tại Lào. Công ty D tính toán được các chi phí thực hiện ở Lào (chi phí khảo sát, thăm dò) là 1,5 tỷ đồng và chi phí thực

hiện ở Việt Nam (tổng hợp, lập báo cáo) là 2,5 tỷ đồng.

$$\text{Giá tính thuế GTGT} = 5 \text{ tỷ} \times \frac{2,5 \text{ tỷ}}{2,5 \text{ tỷ} + 1,5 \text{ tỷ}} = 3,125 \text{ tỷ}$$

18). Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ trên bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng. Trường hợp việc giảm giá bán, chiết khấu thương mại căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thì số tiền giảm giá, chiết khấu của hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trường hợp số tiền giảm giá, chiết khấu được lập khi kết thúc chương trình (kỳ) giảm giá, chiết khấu hàng bán thì được lập hoá đơn điều chỉnh kèm bảng kê các số hoá đơn cần điều chỉnh, số tiền, tiền thuế điều chỉnh. Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

Thời điểm xác định thuế GTGT

a). Đối với bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

b). Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

c). Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hoá đơn tính tiền.

d). Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

đ). Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

e). Đối với hàng hoá nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Thuế suất

*** Thuế suất 0%**

Thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ XK; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình cho DN chế xuất; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% hướng dẫn.

(1). Đối tượng áp dụng:

a). Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả uỷ thác xuất khẩu;
- Hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; hàng bán cho cửa hàng miễn thuế;

- Các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật:

- + Hàng hoá gia công chuyên tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.

- + Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật.

- + Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

b). Dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ được cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

Tổ chức ở nước ngoài là tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam;

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài VN trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c). Vận tải quốc tế quy định tại khoản này bao gồm vận tải hành khách, hành lý,

hàng hoá theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế gồm cả chặng nội địa.

Ví dụ: Công ty vận tải X tại Việt Nam có tàu vận tải quốc tế, Công ty nhận vận chuyển hàng hóa từ Sin-ga-po đến Hàn Quốc. Doanh thu thu được từ vận chuyển hàng hóa từ Sin-ga-po đến Hàn Quốc là doanh thu từ hoạt động vận tải quốc tế.

d). Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý, bao gồm:

Các dịch vụ của ngành hàng không áp dụng thuế suất 0%: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hàng lý và hàng hoá; dịch vụ băng chuyền hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay...

Các dịch vụ của ngành hàng hải áp dụng thuế suất 0%: Dịch vụ lai dắt tàu biển; hoa tiêu hàng hải; cứu hộ hàng hải; cầu cảng, bến phao; bốc xếp; buộc cởi dây; đóng mở nắp hầm hàng; vệ sinh hầm tàu; kiểm đếm, giao nhận; đăng kiểm.

đ). Các hàng hóa, dịch vụ khác:

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất.
- Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0%.

- Dịch vụ sửa chữa tàu bay, tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

(2). Điều kiện để hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0%:

- Có hợp đồng bán, gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;

- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

- Có tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

* **Thuế suất 5%**, bao gồm:

(1). Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước

uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác áp dụng mức thuế suất 10%.

(2). Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

a). Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphát, bở tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác.

b). Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatít dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

c). Thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

(3). Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chưa chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi.

(4). Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (trừ nạo, vét kênh mương nội đồng được quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này).

Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp gồm phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, xay xát, bảo quản lạnh, ướp muối và các hình thức bảo quản thông thường khác.

(5). Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác ở khâu kinh doanh thương mại.

(6). Mủ cao su sơ chế như mủ cò rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

(7). Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các sản phẩm quy định

Thực phẩm tươi sống gồm các loại thực phẩm chưa được làm chín hoặc chế biến thành sản phẩm khác, chỉ sơ chế dưới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua,

cá và các sản phẩm thủy sản, hải sản khác. Trường hợp thực phẩm đã qua tẩm ướp gia vị thì áp dụng thuế suất 10%.

Lâm sản chưa qua chế biến bao gồm các sản phẩm từ rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, luồng, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

(8). Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn.

(9). Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sọ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói; chổi chít, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá; đũa tre, đũa luồng; bông sơ chế; giấy in báo.

(10). Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu.

(11). Thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu; bơm kim tiêm; dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác.

(12). Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học.

(13). Hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim.

a). Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao, trừ các khoản doanh thu như: bán hàng hoá, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm.

b). Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

c). Sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim, trừ các sản phẩm Dịch vụ khoa học và công nghệ được nêu ở mục (15)

(14). Đồ chơi cho trẻ em; Sách các loại, trừ sách không chịu thuế GTGT nêu khoản 15 Điều 4 Thông tư này;

(15). Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ; các dịch vụ về thông tin, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn theo hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ quy định tại Luật Khoa học và công nghệ, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí trên Internet.

*** Thuế suất 10%**

Thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định trong các mức thuế suất trên.

*** Chú ý:**

- Các mức thuế suất thuế GTGT nêu trên đây được áp dụng thống nhất cho từng hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương loại mại.

- DN nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu DN không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà DN.

4.4.1.2. Điều kiện áp dụng: phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với DN:

- Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ;

- Đăng ký nộp thuế theo PPKT thuế.

4.4.1.3. Xác định thuế GTGT phải nộp theo PP khấu trừ

Xác định số thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{array}{r} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Số thuế} \\ \text{GTGT đầu ra} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Số thuế GTGT đầu} \\ \text{vào được khấu trừ} \end{array}$$

Trong đó:

- Số thuế giá trị gia tăng đầu ra (gọi tắt là thuế đầu ra) = Tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra *ghi trên hoá đơn* giá trị gia tăng.

$$\text{Thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn} = \text{Giá tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế quy định

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và nộp thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán (trừ trường hợp được phép dùng chứng từ đặc thù), không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ.

Ví dụ: Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt F6 là: 11.000.000 đồng/tấn; thuế GTGT 10% bằng 1.100.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hoá đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 12.100.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số bán được xác định bằng: 12.100.000 đồng/tấn x 10% = 1.210.000 đồng/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 11.000.000 đồng/tấn.

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ. Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá đơn; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

- Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại

Việt Nam.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính hướng dẫn tại khoản 11 Điều 7 Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào.

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định theo nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Thông tư này.

Ví dụ: Trong kỳ, Công ty A thanh toán tiền dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua vào cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT; Trường hợp xác định được bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hoá đơn thì được khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn nhưng phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý người bán; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

4.4.2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

4.4.2.1. Đối tượng áp dụng

- Cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Trường hợp DN thuộc đối tượng nộp thuế theo PPKT thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động chế tác sản phẩm vàng, bạc, đá quý thì phải hạch toán riêng được hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý để áp dụng theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

4.4.2.2. Công thức xác định thuế GTGT phải nộp

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra} - \text{thuế suất}$$

Trong đó:

(1) Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ được xác định bằng giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra trừ (-) giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra là giá thực tế bán ghi trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra tương ứng.

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ: Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

$$25 \text{ triệu đồng} - 19 \text{ triệu đồng} = 6 \text{ triệu đồng.}$$

+ Thuế GTGT phải nộp:

$$6 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 0,6 \text{ triệu đồng.}$$

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý bán ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

(2) Đối với cơ sở kinh doanh (trừ các doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, hộ, cá nhân kinh doanh) bán hàng hoá, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn của hàng

hoá, dịch vụ bán ra theo chế độ quy định hoặc có đủ điều kiện xác định được đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ như hợp đồng và chứng từ thanh toán nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hoá): 10%.
- Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu): 50%.
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 30%.

Lưu ý: Hoạt động kinh doanh; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế theo tỷ lệ (%) GTGT do Bộ Tài chính quy định.

4.5. Hoá đơn, chứng từ mua bán hàng hóa dịch vụ

- Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hoá, dịch vụ phải thực hiện chế độ hoá đơn, chứng từ theo qui định của pháp luật, cụ thể là:

- Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế phải sử dụng hoá đơn giá trị gia tăng. Khi lập hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố: giá bán chưa có thuế, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng, giá thanh toán đã có thuế.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT phải sử dụng hoá đơn GTGT, kể cả trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng.

- Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định. Nếu không lập được hoá đơn thì phải lập bản kê bán lẻ để làm căn cứ tính thuế.

- Đối với cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT không thường xuyên có nhu cầu sử dụng hoá đơn thì được cơ quan thuế cấp hoá đơn bán lẻ cho từng trường hợp.

- Hoá đơn chứng từ hợp pháp là:

+ Hoá đơn do Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh

+ Hoá đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu qui định đã được cơ quan thuế chấp nhận cho sử dụng.

4.6. Hoàn thuế giá trị gia tăng

4.6.1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT

(1). Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT nếu trong 3 tháng liên tục trở lên có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế.

Ví dụ: Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tháng kê khai thuế (1)	Thuế đầu vào còn khấu trừ từ kỳ trước chuyển sang (2)	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng (3)	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng (4)	Thuế GTGT phải nộp (hoặc còn được khấu trừ) trong kỳ (5=(4-3)-(2))
Tháng 3/2012	0	200	100	- 100
Tháng 4/2012	- 100	300	350	- 50
Tháng 5/2012	-50	300	200	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế tối đa là 150 triệu đồng.

(2). Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và

phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế GTGT lũy kế của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

(3). Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện.

(4). Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng.

(5). Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế GTGT nộp thừa.

(6). Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo:

a). Đối với dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại: chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án được hoàn lại số thuế GTGT đã trả đối với hàng hoá, dịch vụ mua ở Việt Nam để sử dụng cho chương trình, dự án.

b). Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn thuế GTGT đã trả của hàng hoá, dịch vụ đó.

Ví dụ: Hội chữ thập đỏ được Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200 triệu đồng, thuế GTGT là 20 triệu đồng. Hội chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 20 triệu đồng.

Việc hoàn thuế GTGT đã trả đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(7). Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh về Ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hoá, dịch vụ tại VN để sử dụng được hoàn thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế GTGT.

(8). Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4.6.2. Điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để được khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục cụ thể như sau:

1). Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng uỷ thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận uỷ thác xuất khẩu thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

2). Tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu sản phẩm phần mềm dưới các hình thức tài liệu, hồ sơ, cơ sở dữ liệu đóng gói cứng để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo thủ tục về tờ khai hải quan như đối với hàng hoá thông thường.

Riêng các trường hợp sau không cần tờ khai hải quan:

- Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu dịch vụ, phần mềm qua phương tiện điện tử thì không cần có tờ khai hải quan. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các quy định về thủ tục xác nhận bên mua đã nhận được dịch vụ, phần mềm xuất khẩu qua phương tiện điện tử theo đúng quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất.

- Cơ sở kinh doanh cung cấp điện, nước, văn phòng phẩm và hàng hoá phục vụ sinh hoạt hàng ngày của doanh nghiệp chế xuất gồm: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay).

3). Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng

a) Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng của phía nước ngoài cho bên nhận uỷ thác và bên nhận uỷ thác phải thanh toán tiền hàng xuất khẩu qua ngân hàng cho bên uỷ thác.

b) Các trường hợp thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

b.1) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cân trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau:

- Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

- Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cân trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

- Bản xác nhận của phía nước ngoài về cân trừ khoản nợ vay.

- Trường hợp sau khi cân trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

b.2) Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng tiền thanh toán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn với cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài, cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện thủ tục, hồ sơ như sau:

- Hợp đồng góp vốn.

- Việc sử dụng tiền thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn vào cơ

sở nhập khẩu ở nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

- Trường hợp số tiền góp vốn nhỏ hơn doanh thu hàng hoá xuất khẩu thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

b.3) Trường hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng- nếu có).

b.4) Trường hợp phía nước ngoài yêu cầu bên thứ 3 là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với phía nước ngoài bằng thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền phía nước ngoài phải thanh toán cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng- nếu có) và có chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của bên thứ 3, đồng thời bên xuất khẩu phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ 3.

b.5) Trường hợp phía nước ngoài (bên nhập khẩu) uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán; bên thứ ba yêu cầu tổ chức ở Việt Nam (bên thứ tư) thanh toán bù trừ công nợ với bên thứ ba bằng việc thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền bên nhập khẩu phải thanh toán cho cơ sở kinh doanh Việt Nam xuất khẩu thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải có đủ các điều kiện, hồ sơ như sau:

- Hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có) quy định việc uỷ quyền thanh toán, bù trừ công nợ giữa các bên.

- Chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng về số tiền cơ sở kinh doanh Việt Nam xuất khẩu nhận được từ tài khoản của bên thứ tư.

- Bản đối chiếu công nợ có xác nhận của các bên liên quan (giữa cơ sở kinh doanh xuất khẩu với bên nhập khẩu, giữa bên thứ ba ở nước ngoài với bên thứ tư là tổ chức ở Việt Nam).

b.6) Trường hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc uỷ quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng- nếu có).

b.7) Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai của phía nước ngoài mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh

hợp đồng- nếu có). Chứng từ thanh toán là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua phía nước ngoài đã ký hợp đồng.

Trường hợp xuất khẩu cho người mua phía nước ngoài là doanh nghiệp tư nhân và việc thanh toán thông qua tài khoản vãng lai của chủ doanh nghiệp tư nhân mở tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng-nếu có) thì được xác định là thanh toán qua ngân hàng.

Cơ quan thuế khi kiểm tra việc khấu trừ, hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu thanh toán qua tài khoản vãng lai, cần phối hợp với tổ chức tín dụng nơi người mua phía nước ngoài mở tài khoản để đảm bảo việc thanh toán, chuyển tiền thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

b.8) Trường hợp phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng nhưng số tiền thanh toán trên chứng từ không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì:

- Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thoả thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...;

- Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng có trị giá lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng...

Cơ sở kinh doanh phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các lý do giải trình với cơ quan thuế và các văn bản điều chỉnh (nếu có).

b.9) Trường hợp phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng nhưng chứng từ thanh toán qua ngân hàng không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thoả thuận trong hợp đồng, nếu nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

b.10) Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ cho bên nước ngoài (bên thứ hai), đồng thời nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ với bên nước ngoài khác hoặc mua hàng với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (bên thứ ba); nếu cơ sở kinh doanh có

thỏa thuận với bên thứ hai và bên thứ ba về việc bên thứ hai thực hiện thanh toán qua ngân hàng cho bên thứ ba số tiền mà cơ sở kinh doanh còn phải thanh toán cho bên thứ ba thì việc bù trừ thanh toán giữa các bên phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hoặc hợp đồng mua hàng (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có) và cơ sở kinh doanh phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của các bên liên quan (giữa cơ sở kinh doanh với bên thứ hai, giữa cơ sở kinh doanh với bên thứ ba).

b.11) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài nhưng vì lý do khách quan phía nước ngoài từ chối không nhận hàng và cơ sở kinh doanh tìm được khách hàng mới cùng quốc gia với khách hàng ký kết hợp đồng mua bán ban đầu để bán lô hàng trên thì hồ sơ hoàn thuế gồm toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng ban đầu (hợp đồng, tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, hoá đơn), công văn giải trình của cơ sở kinh doanh lý do có sự sai khác tên khách hàng mua (trong đó cơ sở kinh doanh cam kết tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, đảm bảo không có gian lận), toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng mới (hợp đồng, hoá đơn bán hàng, chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo quy định và các chứng từ khác - nếu có).

c) Các trường hợp thanh toán khác đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu theo quy định của Chính phủ:

c.1) Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của người lao động.

c.2) Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan Hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

c.3) Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về lô hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c.4) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi tắt là phía nước ngoài) nhưng việc thanh toán giữa doanh nghiệp

Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ như sau:

- Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

- Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài;

- Tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

- Văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

- Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại khoản này.

c.5) Trường hợp xuất khẩu hàng hoá sang các nước có chung biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

c.6) Một số trường hợp hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu có hình thức thanh toán khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Các trường hợp xuất khẩu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng được khấu trừ, hoàn thuế:

d.1) Đối với trường hợp bên nước ngoài mất khả năng thanh toán, cơ sở xuất khẩu hàng hoá phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng:

- Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu từ Việt Nam đã đăng ký với cơ quan hải quan tại nước nhập khẩu hàng hoá (01 bản sao); hoặc

- Đơn khởi kiện đến toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước nơi người mua cư trú kèm giấy thông báo hoặc kèm giấy tờ có tính chất xác nhận của cơ quan này về việc thụ lý đơn khởi kiện (01 bản sao); hoặc

- Phán quyết thắng kiện của toà án nước ngoài cho cơ sở kinh doanh (01 bản sao); hoặc

- Giấy tờ của tổ chức có thẩm quyền nước ngoài xác nhận (hoặc thông báo) bên mua nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán (01 bản sao).

d.2) Đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu không đảm bảo chất lượng phải tiêu huỷ, cơ sở xuất khẩu hàng hoá phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng biên bản tiêu huỷ (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu huỷ) hàng hoá ở nước ngoài của cơ quan thực hiện tiêu huỷ (01 bản sao), kèm chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với chi phí tiêu huỷ thuộc trách nhiệm chi trả của cơ sở xuất khẩu hàng hoá hoặc kèm giấy tờ chứng minh chi phí tiêu huỷ thuộc trách nhiệm của người mua hoặc bên thứ ba (01 bản sao).

Trường hợp người nhập khẩu hàng hoá phải đứng ra làm thủ tục tiêu huỷ tại nước ngoài thì biên bản tiêu huỷ (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu huỷ) ghi tên người nhập khẩu hàng hoá.

d.3) Đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu bị tổn thất, cơ sở xuất khẩu hàng hoá phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng:

- Giấy xác nhận việc tổn thất ngoài biên giới Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền liên quan (01 bản sao); hoặc

- Biên bản xác định tổn thất hàng hoá trong quá trình vận chuyển ngoài biên giới Việt Nam nêu rõ nguyên nhân tổn thất (01 bản sao);

Nếu cơ sở xuất khẩu hàng hoá đã nhận được tiền bồi thường hàng hoá xuất khẩu bị tổn thất ngoài biên giới Việt Nam thì phải gửi kèm chứng từ thanh toán qua ngân hàng về số tiền nhận được (01 bản sao).

Bản sao các loại giấy tờ hướng dẫn tại các điểm d.1, d.2 và d.3 khoản này bản sao có xác nhận sao y bản chính của cơ sở xuất khẩu hàng hoá. Trường hợp ngôn ngữ sử dụng trong các chứng từ, giấy tờ xác nhận của bên thứ ba thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng không phải là tiếng Anh hoặc không có tiếng Anh thì phải có 01 bản dịch công chứng gửi kèm. Trường hợp các bên liên quan phát hành, sử dụng và lưu trữ chứng từ dưới dạng điện tử thì phải có bản in bằng giấy.

Cơ sở xuất khẩu hàng hoá tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng cho các trường hợp nêu trên.

4). Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc hoá đơn xuất khẩu hoặc hoá đơn đối với tiền gia công của hàng hoá gia công.

4.7. Thủ tục kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế

4.7.1. Kê khai thuế

(1). Cơ sở kinh doanh phải kê khai thuế giá trị gia tăng từng tháng và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế trong mười ngày đầu của tháng tiếp theo. Trong trường hợp không phát sinh thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

(2). Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hoá phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nơi có cửa khẩu nhập hàng hóa.

(3). Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi.

(4). Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ. Nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

4.7.2. Nộp thuế

Thuế giá trị gia tăng được nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định sau:

(1). Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

(2) Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu.

Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

(3) Trong kỳ tính thuế, cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, nếu có số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra thì được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo.

(4) Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

4.7.3. Quyết toán thuế

Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

4.8. Câu hỏi ôn tập

4.8.1. Lý thuyết

Câu 1: Nêu khái niệm, đặc điểm và vai trò thuế giá trị gia tăng

Câu 2: Nêu công thức tính thuế giá trị gia tăng

Câu 3: Nêu các mức thuế suất thuế giá trị gia tăng

Câu 4: Nêu đối tượng nộp và chịu thuế giá trị gia tăng

Câu 5: Nêu các trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng

Câu 6: Nêu nguyên tắc thiết lập thuế giá trị gia tăng

4.8.2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Thuế GTGT có thể xếp cùng nhóm với sắc thuế nào sau đây:

- a) Thuế TTĐB
- b) Thuế Nhà đất
- c) Thuế TNCN
- d) Thuế TNDN

Câu 2: Trong trường hợp ủy thác nhập khẩu, ai trong số các đối tượng sau đây phải kê khai, nộp thuế GTGT:

- a) Bên Ủy thác
- b) Bên môi giới nhập khẩu

- c) Bên nhận ủy thác
- d) Bên xuất khẩu

Câu 3: Loại cơ sở kinh doanh nào sau đây sử dụng hóa đơn GTGT khi bán hàng hóa, dịch vụ:

- a) Hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp
- b) Hộ kinh doanh nộp thuế khoán
- c) Hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- d) Hộ kinh doanh buôn chuyên

Câu 4: Chứng từ nào sau đây được sử dụng để xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

- a) Vé ô tô
- b) Hóa đơn GTGT chỉ ghi tổng giá thanh toán
- c) Hóa đơn GTGT ghi thiếu MST của người bán hàng
- d) Hóa đơn bán hàng ghi đúng quy định

Câu 5: Lô hàng xe máy được nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam. Giá nhập khẩu chưa bao gồm chi phí vận tải theo hợp đồng ngoại thương là 9 tỷ đồng. giá tính thuế nhập khẩu là 10 tỷ đồng. Mặt hàng này chịu thuế nhập khẩu với thuế suất 20%. Giá tính thuế GTGT của lô hàng này là:

- a) 9 tỷ
- b) 10 tỷ
- c) 10.8 tỷ
- d) 12 tỷ

Câu 6: Một lô hàng tiêu dùng nhập khẩu có giá tính thuế nhập khẩu là 10 tỷ đồng, thuộc dạng áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu là 5%. Tuy nhiên sau khi xem xét hồ sơ của đơn vị nhập khẩu, cơ quan hải quan đã ra quyết định miễn thuế nhập khẩu đối với lô hàng này. Giá tính thuế GTGT của lô hàng này là:

- a) 10 tỷ
- b) 9.5 tỷ
- c) 10.5 tỷ

d) 9.75 tỷ

Câu 7: Một doanh nghiệp xuất kho 100 sản phẩm để khuyến mại cho khách hàng. Chi phí để sản xuất ra một sản phẩm của loại này là 100.000 đ/sp. Giá bán chưa thuế GTGT trong trường hợp thương mại bình thường là 120.000 đ/sp. Giá xuất khẩu sản phẩm tại cửa khẩu xuất là 125.000 đ/sp. Trong trường hợp này việc tính thuế GTGT như sau:

- a) Tính thuế GTGT theo giá tính thuế 100.000 đ/sp
- b) Tính thuế GTGT theo giá tính thuế 120.000 đ/sp
- c) Tính thuế GTGT theo giá tính thuế 125.000 đ/sp
- d) Không phải tính thuế GTGT

Câu 8: Một công ty du lịch đưa khách đi tham quan Singapore theo giá trọn gói là 5 triệu đồng/khách. Tiền vé máy bay đi về là 2 triệu đồng/khách. Chi phí ăn ở đi lại ở Singapore là 0.8 triệu đồng/khách. Thuế suất thuế GTGT của hoạt động du lịch là 10%. Giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là:

- a) 5 triệu đồng
- b) 3 triệu đồng
- c) 2.2 triệu đồng
- d) 2 triệu đồng

Câu 9: Một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực môi giới bất động sản thực hiện hợp đồng môi giới mua bán một căn hộ, giá mua bán chưa có thuế GTGT của căn hộ này là 600 triệu đồng. Hoa hồng môi giới chưa thuế GTGT nhận được của người bán là 20 triệu đồng, của người mua là 10 triệu đồng. Giá tính thuế GTGT trong trường hợp này đối với doanh nghiệp kinh doanh môi giới này là:

- a) 600 triệu đồng
- b) 620 triệu đồng
- c) 30 triệu đồng
- d) 20 triệu đồng

Câu 10: Trong tháng tính thuế, một công ty TNHH kinh doanh hàng hóa chịu thuế GTGT có tài liệu sau: nhận thông báo nộp thuế GTGT cho một lô hàng nhập khẩu 70 triệu đồng. Nộp thuế GTGT cho lô hàng nhập khẩu tháng trước 110 triệu đồng. Mua lô hàng của một cơ sở kinh doanh khác, hóa đơn này chỉ ghi tổng giá thanh toán là 220

triệu đồng, thuế suất thuế GTGT là 10%. Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của công ty trong tháng này là:

- a) 20 triệu đồng
- b) 70 triệu đồng
- c) 110 triệu đồng
- d) 130 triệu đồng

4.8.3. Bài tập

Bài 1: Một cơ sở kinh doanh hàng điện tử trong tháng có tình hình sau:

- *Mua vào trong tháng:*

- + 150 sản phẩm A có hoá đơn GTGT ghi giá chưa có thuế là 4.100.000đ/sản phẩm.
- + 15 sản phẩm B, trong đó 10 sản phẩm có hoá đơn GTGT ghi giá chưa có thuế là 2.100.000đ/sản phẩm, số còn lại có hoá đơn thông thường ghi giá thanh toán là 2.200.000đ/sản phẩm.
- + 10 sản phẩm C có hoá đơn GTGT ghi giá chưa có thuế là 5.800.000đ/sản phẩm.

- *Tiêu thụ trong tháng:*

Trong tháng cơ sở đã tiêu thụ hết sản phẩm A và C, còn sản phẩm B còn tồn kho 5 sản phẩm với giá bán như sau:

- + Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm A là 4.300.000đ/sản phẩm.
 - + Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm B là 2.200.000đ/sản phẩm.
 - + Giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm C là 6.000.000đ/sản phẩm.
- Thuế GTGT của các chi phí mua ngoài khác được khấu trừ trong tháng là 3 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT cơ sở phải nộp trong tháng, biết thuế suất thuế GTGT của tất cả các mặt hàng trên đều là 10%, cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thực hiện tốt chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ.

Bài 2: Tại công ty sản xuất kinh doanh Quỳnh Anh, trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- (1). Xuất bán cho siêu thị tại TP. HCM 130.000 sản phẩm, với giá theo hợp đồng đại lý chưa có thuế GTGT là 520.000 đồng/ sản phẩm. Trong kỳ đại lý đã bán hết số sản phẩm trên.

(2). Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 250.000 sản phẩm theo điều kiện FOB với giá 700.000 đồng/ sản phẩm.

(3). Bán cho công ty đại lý tại tỉnh Hải Dương 110.000 sản phẩm với giá chưa có thuế GTGT là 500.000 đồng/ sản phẩm. Cuối kỳ đại lý bán hết 110.000 sản phẩm, hoa hồng cho đại lý bán là 5% giá bán chưa thuế GTGT.

(4). Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 60.000 sản phẩm theo điều kiện CIF với giá 30USD/ Sản phẩm. Phí vận chuyển (F) và bảo hiểm quốc tế (I) là 2% giá CIF , tỷ giá tính thuế là 21.000 đồng/ USD.

(5). Nhận gia công trực tiếp cho Doanh nghiệp khu chế xuất Gia Linh 180.000 sản phẩm, giá gia công 12.000 đồng/sản phẩm, trong kỳ công ty hoàn thành 80% và thành phẩm đã xuất trả cho nước ngoài.

Yêu cầu :

- a. Tính các loại thuế công ty nộp trong từng nghiệp vụ (2,5 điểm)
- b. Tính thuế GTGT phải nộp (0,5 điểm)
- c. Tính thuế TNDN cuối kỳ (3 điểm)

Biết rằng:

- Các sản phẩm trên không chịu thuế TTĐB
- Thuế xuất khẩu là 2%; Thuế GTGT của các mặt hàng là 10%; Thuế TNDN là 22%.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 12.210 triệu đồng.
- Tổng chi phí hợp lý được trừ trong kỳ (chưa có thuế XK, phí Vận chuyển và bảo hiểm quốc tế, hoa hồng đại lý) là 135.000 triệu đồng.
- Công ty trích không trích lập quỹ khoa học công nghệ.

Bài 3: Một cửa hàng kinh doanh thương mại trong tháng tính thuế có tình hình sau:

1. Giá trị hàng tồn kho đầu tháng:

- Nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 5.000.000đồng.
- Rượu các loại: 8.000.000đồng.
- Đồ chơi trẻ em: 600.000đồng.
- Dụng cụ và đồ dùng học tập: 1.000.000đồng.

2. Giá trị hàng nhập vào trong tháng:

- Nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 100.000.000 đồng.

- Rượu các loại: 200.000.000 đồng.
- Đồ chơi trẻ em: 10.000.000 đồng.
- Dụng cụ và đồ dùng học tập: 20.000.000 đồng.

3. Giá trị hàng tồn kho cuối tháng:

- Nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 4.000.000 đồng.
- Rượu các loại: 6.000.000 đồng.
- Đồ chơi trẻ em: 300.000 đồng.
- Dụng cụ và đồ dùng học tập: 2.000.000 đồng.

(Số liệu trên được hạch toán theo giá mua vào trên hoá đơn mua hàng).

4. Doanh số bán hàng trong tháng:

- Nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 130.000.000 đồng.
- Rượu các loại: 230.000.000 đồng.
- Đồ chơi trẻ em: 20.300.000 đồng.
- Dụng cụ và đồ dùng học tập: 30.000.000 đồng.

Yêu cầu

- Tính thuế GTGT cửa hàng phải nộp, biết rằng cửa hàng nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, mua bán hàng hóa thực hiện tốt chế độ hóa đơn, chứng từ. Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng như sau:

- + Rượu, nước ngọt, bánh kẹo và thực phẩm đồ hộp: 10%.
- + Đồ chơi trẻ em và dụng cụ, đồ dùng học tập: 5%.

CHƯƠNG 5: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Giới thiệu:**

Chương 5 giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp, đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, kê khai, nộp, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mục tiêu:

- Trình bày khái niệm, phương pháp tính thuế, mối quan hệ của nó với các loại thuế khác, đối tượng, biện pháp kê khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp
- Vận dụng được phương pháp tính thuế, giá trị tính thuế suất và biện pháp kê khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại đơn vị

Nội dung chính:**5.1. Tổng quan về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)****5.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp****5.1.1.1. Khái niệm**

Thuế thu nhập doanh nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử phát triển của thuế. Hiện nay ở các nước phát triển, thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo ổn định nguồn thu ngân sách Nhà nước và thực hiện phân phối thu nhập. Mức thuế cao hay thấp áp dụng cho các chủ thể thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là khác nhau, điều đó phụ thuộc vào quan điểm điều tiết thu nhập và mục tiêu đặt ra trong phân phối thu nhập của từng quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Thuế thu nhập doanh nghiệp ra đời bắt nguồn từ các lý do chủ yếu sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp ra đời bắt nguồn từ yêu cầu thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội.
- Sự ra đời của thuế TNDN xuất phát từ nhu cầu tài chính của Nhà nước.

Thuế TNDN là loại thuế trực thu đánh trên phần thu nhập sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý, hợp pháp liên quan đến thu nhập của đối tượng nộp thuế trong kỳ tính thuế.

5.1.1.2. Đặc điểm

- Thuế TNDN là thuế trực thu, đối tượng nộp thuế TNDN là các doanh nghiệp, đồng thời cũng là "người" chịu thuế.

- Thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Thuế GTGT, thuế TTĐB là một số tiền tăng thêm vào giá bán của hàng hóa, dịch vụ, người bán hàng hoặc người cung cấp dịch vụ là người tập hợp thuế và nộp vào NSNN, do đó nó chủ yếu phụ thuộc vào mức độ tiêu dùng hàng hóa. Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, nên chỉ khi các doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận mới nộp thuế TNDN.

- Thuế TNDN là thuế khấu trừ trước thuế TNCN, thu nhập mà các cá nhân nhận được từ hoạt động đầu tư như: lợi tức cổ phần, lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận do góp vốn liên doanh, liên kết... là phần thu nhập được chia sau khi nộp thuế TNDN. Do vậy, thuế TNDN cũng có thể được coi là một biện pháp quản lý thu nhập cá nhân.

- Tuy là thuế trực thu song thuế TNDN không gây phản ứng mạnh mẽ bằng thuế thu nhập cá nhân.

5.1.2. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tạo cho Nhà nước một khoản thu gắn với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng và của toàn nền kinh tế nói chung. Theo qui luật khi trình độ kinh tế càng phát triển thì thuế TNDN càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng thu NSNN.

- Phân phối lại thu nhập giữa các tổ chức kinh tế và Chính phủ. Điều này đặc biệt cần thiết trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh, sự phân hóa giàu nghèo là không thể tránh khỏi, thuế TNDN là một biện pháp tốt để rút ngắn khoảng cách giàu nghèo trong xã hội.

- Điều tiết, kích thích tiết kiệm và đầu tư theo hướng nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

- Tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh, phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần và trong tiến trình hội nhập ở nước ta hiện nay.

5.1.3. Nguyên tắc thiết lập chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất: Phải bao quát mọi khoản thu nhập phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp

Thứ hai: Phải thống nhất cách xác định thu nhập tính thuế

Thứ ba: Tuân thủ nguyên tắc khấu trừ chi phí khi xác định thu nhập tính thuế

Thứ tư: Xác định thuế suất thuế TNDN hợp lý

Thứ năm: Quy định thời gian để xác định thu nhập chịu thuế

5.2. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế TNDN

5.2.1. Đối tượng nộp thuế

(1). Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

a). Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b). Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

c). Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

d). Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

đ). Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

(2). Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế phải nộp thuế TNDN như sau:

a). Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam.

b). Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó.

c). Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú.

d). Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

(3). Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mang lại thu nhập, bao gồm:

a). Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu, khí hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam.

b). Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp.

c). Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hay một tổ chức, cá nhân khác.

d). Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài.

đ). Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

5.2.2. Đối tượng không phải nộp thuế

Các hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế tập thể khác có thu nhập từ hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.

Hộ gia đình, cá nhân, nông dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

5.2.3. Đối tượng chịu thuế

(1). Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

(2). Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; hoàn nhập các khoản dự phòng; thu khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

5.2.4. Đối tượng không chịu thuế

Thu nhập được miễn thuế bao gồm:

(1). Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

(2). Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

(3). Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

(4). Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV. Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện xác định doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

(5). Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.

(6). Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

(7). Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

5.3. Phương pháp và căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đối tượng nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

5.3.1. Phương pháp tính thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trường hợp doanh nghiệp nếu có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = (\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ KH\&CN}) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được

cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Doanh nghiệp có doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

5.3.2. Căn cứ tính thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp

5.3.2.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left(\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right)$$

a). Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left[\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} \right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, không được bù trừ với thu nhập hoặc lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

b). Doanh thu

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán: 100.000 đồng.

Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.

Giá thanh toán : 110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

c). Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

- Doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN

+ Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

d). Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

- Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu về quyền

sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ tiền bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác.

Thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê trừ (-) các khoản chi: chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm: lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

- Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ; Lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động SXKD).

- Khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được.

- Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót do doanh nghiệp phát hiện ra.

- Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi đã trừ khoản bị phạt, bị trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

- Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

- Tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lấp đất), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có). Riêng tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời của các doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà giá trị của các khoản hỗ trợ, đền bù sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có) thì phần còn lại doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và tiêu thụ.

- Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thu nhập nhận được từ hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

e). Thu nhập được miễn thuế

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam để sản xuất sản phẩm.

+ Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

Có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học;

Được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận;

+ Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam được miễn thuế phải đảm bảo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 51% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của DN.

Thu nhập được miễn thuế đối với các doanh nghiệp tại điểm này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người khuyết tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người khuyết tật.

+ Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy phải có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện của các cơ sở cai nghiện hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

+ Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nhiễm HIV phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người nhiễm HIV.

- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định tương ứng với tỷ lệ học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội trong tổng số học viên.

Thu nhập từ hoạt động dạy nghề được miễn thuế tại điểm này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của các văn bản hướng dẫn về dạy nghề.

Có danh sách các học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

f). Xác định lỗ và kết chuyển lỗ

- Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế.

- Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng đảm bảo chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau.

5.3.2.2. Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

- Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Hàng năm nếu doanh nghiệp có trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ thì doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ và kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Số tiền sử dụng không đúng mục đích thì sẽ không được tính vào tổng số tiền sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ.

5.3.2.3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 được áp dụng theo điều 8 thông tư Số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ tài chính :

- Thuế suất 20%: Áp dụng cho những doanh nghiệp có doanh thu < 20 tỷ.
- Thuế suất 22%: Áp dụng cho những doanh nghiệp có Doanh thu > 20 tỷ (nhưng kể từ ngày 01/01/2016 sẽ áp dụng thuế suất 20%)

- Thuế suất từ 32% đến 50%: Áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thuế suất 50%: Áp dụng đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

5.4. Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán

5.4.1. Thu nhập thuộc diện nộp thuế

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp).

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số chứng khoán của doanh nghiệp đã tham gia đầu tư chứng khoán cho một hoặc nhiều tổ chức cá nhân khác.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán bao gồm: chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

- Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này.

5.4.2. Căn cứ tính thuế

5.4.2.1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Giá chuyển nhượng} - \text{Giá mua của phần vốn chuyển nhượng} - \text{Chi phí chuyển nhượng}$$

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì doanh thu của hợp đồng chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp theo giá thị trường, cơ

quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, cùng tổ chức kinh tế hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

- Giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định đối với từng trường hợp như sau:

+ Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là giá trị phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn được xác định trên cơ sở sổ sách, hoá đơn, chứng từ kế toán của tổ chức chuyển nhượng vốn tại thời điểm góp vốn và được các bên tham gia doanh nghiệp hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xác nhận.

+ Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp pháp. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

5.4.2.1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là 20%.

Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

$$\begin{array}{rcc} \text{Thuế TNDN} & & \text{Thu nhập} \\ \text{phải nộp} & = & \text{tính thuế} \end{array} \quad \times \quad \begin{array}{r} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} \end{array}$$

5.4.3. kê khai, nộp thuế

- Đối với doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp chuyển nhượng vốn.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ 10 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế: tại cơ quan thuế nơi doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đăng ký nộp thuế.

Thời hạn nộp thuế: cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

5.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

5.5.1. Thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

a). Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất, cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm các hình thức sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền thuê đất; cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền thuê đất; cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản gắn với tài sản trên đất, bao gồm:

+ Nhà ở;

+ Cơ sở hạ tầng;

+ Công trình kiến trúc trên đất;

+ Các tài sản khác gắn liền với đất bao gồm các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (cây trồng, vật nuôi);

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

b). Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần G Thông tư này.

5.5.2. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} \end{array}$$

Thu nhập tính thuế bằng (=) thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có).

a). Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

+ Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có) tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

b). Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác mà được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau (nếu có). Thời gian chuyển lỗ tối đa không quá 5 năm liên tục, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

c). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản là 22%.

5.5.3. Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế

(1). Doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản cho cơ quan thuế địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng.

Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tại địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

(2). Đối với doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần phát sinh chuyển nhượng bất động sản.

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần chuyển nhượng bất động sản là Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 09/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

(3). Đối với doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng BĐS.

Doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính .

(4). Doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo tờ khai số 09/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp từ số tiền ứng trước của khách hàng thu theo tiến độ được nộp thuế tại cơ quan thuế địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng và được kê khai vào Phần II Tờ khai số 09/TNDN. Khi bàn giao bất động sản, doanh nghiệp phải quyết toán chính thức thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai vào Phần I Tờ khai số 09/TNDN.

(5). Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng khi chuyển nhượng bất động sản phải kê khai nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và kê khai nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp bất động sản để bảo đảm tiền vay.

(6). Trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án. Tổ chức được uỷ quyền bán đấu giá bất động sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp vào Ngân sách Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hoá đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm thi hành án.

5.6. Câu hỏi ôn tập

5.6.1. Lý thuyết

Câu 1: Nêu khái niệm, đặc điểm và vai trò thuế thu nhập doanh nghiệp

Câu 2: Nêu công thức tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Câu 3: Nêu các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Câu 4: Nêu đối tượng nộp và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Câu 5: Nêu các trường hợp hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp

Câu 6: Nêu nguyên tắc thiết lập thuế thu nhập doanh nghiệp

5.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Thuế TNDN là:

- a) Thuế gián thu, được thu trực tiếp trên thu nhập của các tổ chức kinh doanh
- b) Thuế trực thu, được thu trực tiếp trên thu nhập của các tổ chức kinh doanh
- c) Thuế gián thu, được thu trực tiếp trên thu nhập của các tổ chức kinh doanh có phát sinh thu nhập
- d) Thuế trực thu, được thu trực tiếp trên thu nhập của các tổ chức kinh doanh có phát sinh thu nhập

Câu 2: Công ty TNHH Tiến cường bán xe gắn máy, hóa đơn GTGT ghi giá bán chưa thuế GTGT là 20 triệu, thuế GTGT là 2 triệu, giá thanh toán là 22 triệu. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN là:

- a) 18 triệu
- b) 20 triệu
- c) 22 triệu
- d) 24,2 triệu

Câu 3: DN X nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, hóa đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 220.000 đồng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN là:

- a) 19.800 đồng
- b) 200.000 đồng
- c) 220.000 đồng
- d) 242.200 đồng

Câu 4: Những khoản chi phí nào sau đây được xem là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân

- b) Tiền lương, tiền công trả cho người lao động có ký hợp đồng lao động trong thời hạn và đăng ký lao động theo đúng qui định
- c) Tiền lương, tiền công doanh nghiệp không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo qui định
- d) Cả a, b đúng

Câu 5: Những khoản nào sau đây được xem là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a) Chi trợ cấp cho người lao động ốm đau, thai sản
- b) Chi trợ cấp thôi việc chi người lao động
- c) Chi trả tiền phạt do vay nợ ngắn hạn
- d) Chi phạt do vi phạm luật giao thông

Câu 6: Các trường hợp sau đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a) Chi ủng hộ đồng bào lũ lụt
- b) Thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước thuộc diện chịu thuế TTĐB
- c) Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không đủ điều kiện được khấu trừ, hoàn thuế theo qui định
- d) Cả a, b đều đúng

Câu 7: Các trường hợp sau đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a) Chi trả tiền lãi vay vốn sản xuất kinh doanh cho ngân hàng
- b) Chi thưởng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật mà sáng kiến, cải tiến này mang lại hiệu quả kinh doanh
- c) Chi ủng hộ đoàn thanh niên cắm trại nhân ngày thành lập đoàn 26/3
- d) Chi phụ cấp độc hại cho người lao động

Câu 8: Các trường hợp sau đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

- a) Thuế xuất khẩu
- b) Trợ cấp cho người thôi việc theo chế độ hiện hành
- c) Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế
- d) Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế

Câu 9: Trừ một số trường hợp ưu đãi theo quy định, thuế suất thuế thu nhập áp dụng đối với doanh nghiệp là:

- a) 20%
- b) 25%
- c) 28%
- d) 20%, 25%, 28% tùy doanh nghiệp

Câu 10: Đối tượng nào sau đây không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

- a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- b) Cơ quan hành chính sự nghiệp có tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ
- c) Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản
- d) Cả a, b, c đều đúng

5.6.3. Bài tập

Bài 1: Một doanh nghiệp nhà nước sản xuất trong năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp có tài liệu sau:

1. Doanh thu bán hàng: 7.900.000.000đ
2. Chi mua vật tư chưa có thuế GTGT : 4.500.000.000đ
3. Khấu hao TSCĐ: 1.100.000.000đ
4. Các khoản chi cho con người:
 - + Tiền lương, tiền công: 200.000.000đ
 - + BHXH, BHYT, KPCĐ phải nộp 22% quỹ lương.
 - + Chi cho nghỉ mát: 20.000.000đ
5. Chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản: 75.000.000đ
6. Vật tư tồn kho đầu năm: 200.000.000đ
Vật tư tồn kho cuối năm: 100.000.000đ
7. Các khoản chi khác: 100.700.000đ (trong đó có số thuế GTGT được khấu trừ là: 5.000.000đ)
8. Các khoản thuế, phí phải nộp trong năm:
 - Thuế môn bài : 3.000.000đ

- Tiền thuê đất: 2.500.000đ

- Phí giao thông: 1.000.000đ (trong đó có 200.000đ là tiền phạt vi phạm giao thông phát hiện sau khi đã hạch toán vào phí giao thông)

9. Thuế suất của các loại thuế.

+ Thuế suất thuế GTGT cho hàng mua vào, bán ra: 10%

+ Thuế suất thuế TTĐB: 25%

+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

10. Doanh nghiệp không được ưu tiên ưu đãi không được miễn giảm thuế và thực hiện đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ, sổ sách kế toán. Hàng hoá bán ra của doanh nghiệp chịu thuế giá trị gia tăng. Hoá đơn mua vào, bán ra đều là hoá đơn GTGT được ghi đúng theo chế độ.

11. Số lỗ năm trước đã đăng ký chuyển sang năm nay: 1.000.000.000đ.

Yêu cầu: Tính thuế TNDN mà doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Bài 2: Một doanh nghiệp sản xuất có tài liệu báo cáo liên quan đến quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp như sau (Đơn vị tính: 1.000đ):

I. Tài liệu kê khai của doanh nghiệp:

1. Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp: 12.860.000. Trong đó, doanh thu hàng chịu thuế TTĐB là: 1.860.000

2. Các chi phí liên quan tới doanh thu chịu thuế:

+ Khấu hao TSCĐ: 1.650.000

+ Vật tư: 3.850.000

+ Tiền lương: 3.300.000

+ Chi phí nghiên cứu khoa học: 220.000

+ Chi đào tạo lao động, chi cho y tế nội bộ: 330.000

+ Các khoản phải nộp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ): trích theo chế độ quy định

+ Chi xử lý nước thải: 40.000

+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: 6000

+ Chi dịch vụ mua ngoài khác: 495.000

+ Lãi vay phải trả: 165.000

+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị, tiếp khách, tiếp tân, giao dịch, hội nghị: 910.000

+ Các khoản phải nộp ngân sách: thuế nhập khẩu vật tư: 54.560; thuế xuất khẩu, thuế môn bài và tiền thuê đất: 165.000

Thu nhập từ các hoạt động khác:

+ Lãi tiền gửi: 25.000

+ Thu nhập do góp vốn liên doanh (bên liên doanh chưa nộp thuế): 150.000

II. Các thông tin khác sau khi kiểm tra:

+ NSNN cấp cho đơn vị để thực hiện đề tài nghiên cứu: 110.000

+ Trong số thuế giá trị gia tăng đầu vào: 325.000, có 25.000 là số thuế giá trị gia tăng đầu vào phải nộp của vật tư khâu nhập khẩu.

+ Các thông tin khác là chính xác

Yêu cầu: Tính các loại thuế đơn vị phải nộp trong năm; biết rằng, thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hoá mà doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là 10%; Thuế suất thuế TTĐB: 50%; Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%. Doanh nghiệp không được ưu tiên ưu đãi không được miễn giảm thuế và thực hiện đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ, sổ sách kế toán. Hoá đơn mua vào, bán ra đều là hoá đơn GTGT được ghi đúng theo chế độ.

Bài 3: Tại một công ty trong năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp có tài liệu sau:

1. Doanh số bán hàng: 90.000.000.000đ
2. Chi mua vật tư: 44.000.000.000đ (trong đó, 4.000.000.000đ là thuế GTGT đầu vào)
3. Khấu hao TSCĐ: 12.000.000.000đ
4. Tiền lương: 14.000.000.000đ; Phụ cấp chức vụ theo lương 10%.
5. BHXH phải nộp 20%, BHYT phải nộp 3%, KPCĐ phải nộp 2% trên tổng quỹ lương.
6. Các khoản chi khác không có thuế GTGT đầu vào: 7.000.000.000đ
7. Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài mang về Việt nam sau khi đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài: 500.000.000 đ
8. Lãi bán hàng trả góp: 100.000.000 đ
9. Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp: 500.000.000đ

Yêu cầu: Tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm. Biết rằng:

+ Thuế suất thuế TNDN 20%

+ Toàn bộ số vật tư mua vào dùng để sản xuất sản phẩm chịu thuế giá trị gia tăng bán ra trong năm. Đầu và cuối kỳ không có sản phẩm và vật tư tồn kho

+ Thu nhập từ nước ngoài của Công ty nhận được ở nước chưa ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam, thuế suất thuế Thu nhập công ty của quốc gia này áp dụng đối với thu nhập nhận được của công ty là 20%.

Bài 4: Hãy tính thuế xuất khẩu, thuế GTGT, thuế TNDN của một nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng có các số liệu sau:

1. Bán ra nước ngoài 120.000 sp theo giá CIF 271.400 đ/sp, phí vận tải và bảo hiểm quốc tế tính bằng 18% giá FOB.
2. Bán 150.000 sp cho doanh nghiệp chế xuất với giá 230.000 đ/sp.
3. Bán cho cty thương nghiệp nội địa 400.000 sp với giá chưa thuế GTGT là 200.000 đ/sp.
4. Gia công trực tiếp 400.000 sp theo hợp đồng với 1 cty nước ngoài, công việc hoàn thành 80% và thành phẩm đã được xuất trả, giá gia công là 10.000 sp.

+ Tổng chi phí hợp lý cả năm (chưa kể thuế xuất khẩu, phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế) của toàn bộ hàng tiêu thụ là 102.731 triệu đồng.

Biết rằng:

Thuế suất của thuế xuất khẩu 2%.

Thuế suất của thuế GTGT 10%.

Thuế suất của thuế TNDN là 20%.

Tổng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm là 13.173 triệu đồng

Bài 5: Công ty A là doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm có các số liệu kinh doanh cả năm như sau:

A/ Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa trong năm:

1. Bán cho công ty thương mại B 300.000 SP với giá bán chưa thuế GTGT 210.000 đồng

2. Nhận xuất khẩu ủy thác một lô hàng theo giá FOB là 9 tỷ đồng, tỷ lệ hoa hồng được hưởng là 4% tính trên giá trị lô hàng

3. Làm đại lý tiêu thụ hàng cho một công ty nước ngoài có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh, tổng giá trị hàng nhập theo điều kiện CIF là 50 tỷ đồng, tổng giá trị hàng bán theo giá quy định của công ty nước ngoài là 60 tỷ đồng, tỷ lệ hoa hồng được hưởng là 5% trên giá bán

4. Nhận 30 tỷ đồng vật tư để gia công hàng cho nước ngoài, đã hoàn thành hợp đồng và xuất trả toàn bộ thành phẩm, tiền gia công được hưởng là 4 tỷ đồng.

5. Xuất bán ra nước ngoài 130.000 SP theo giá CIF là 244.800 đ/ sp, phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế tính bằng 2% giá FOB

6. Xuất bán 170.000 sp cho doanh nghiệp chế xuất, giá bán chưa thuế GTGT 200.000

B/ Chi phí

Tổng chi phí hợp lý được khấu trừ cả năm (chưa kể thuế XK, phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế) là 130.9 tỷ đồng, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm là 8,963 tỷ đồng

C/ Thu nhập chịu thuế khác

- Lãi tiền gửi 0,34 tỷ đồng

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản: 0,16 tỷ

Yêu cầu Tính các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Biết rằng: Thuế suất thuế GTGT các mặt hàng là 10%. Thuế TNDN 20%, thuế xuất khẩu 4%, lỗ các năm trước chuyển qua 0,1 tỷ, thu nhập được miễn thuế 0,2 tỷ, công ty trích lập quỹ KH và công nghệ theo tỷ lệ : 10% trên thu nhập tính thuế.

Bài 6: Tại công ty sản xuất kinh doanh An An trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

(1). Bán cho công ty thương mại Khang Gia tại Thành phố Hồ Chí Minh 150.000 sản phẩm, với giá chưa có thuế GTGT là 220.000 đồng/ sản phẩm.

(2). Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 110.000 sản phẩm theo điều kiện CIF với giá 240.000 đồng/ sản phẩm, phí vận chuyển (F) và bảo hiểm quốc tế (I) là 2% giá CIF.

(3). Bán cho doanh nghiệp A thuộc khu chế xuất Linh Trung 175.000 sản phẩm với giá 18 USD / sản phẩm , tỷ giá tính thuế là 23.000 đồng/ USD.

(4). Bán cho siêu thị Big C tại Tp HCM 165.000 sản phẩm với giá đã bao gồm thuế GTGT là 231.000 đồng/ sản phẩm.

(5). Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 42.000 sản phẩm theo điều kiện FOB với giá 270.000 đồng/ sản phẩm.

(6). Nhận gia công trực tiếp cho nước ngoài 180.000 sản phẩm, giá gia công 45.000 đồng/ sản phẩm, trong kỳ công ty chỉ hoàn thành 70% và thành phẩm đã xuất trả cho nước ngoài.

Yêu cầu:

(a). Tính các thuế công ty An An phải nộp ở từng nghiệp vụ trên.

(b). Tính thuế GTGT công ty An An phải nộp cuối kỳ.

(c). Tính thuế Thu nhập doanh nghiệp công ty An An phải nộp cuối kỳ.

Biết rằng:

Thuế xuất khẩu là 2%; Thuế GTGT của các mặt hàng là 10%; Thuế TNDN là 20%.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 2.250 triệu đồng.

Tổng chi phí hợp lý được trừ trong kỳ (chưa có thuế XK, phí Vận chuyển và bảo hiểm quốc tế) là 90.250 triệu đồng.

Bài 7: Tại công ty sản xuất kinh doanh Hồng Hải, trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

(1). Xuất bán lẻ cho cửa hàng A tại TP. HCM 160.000 sản phẩm, giá chưa thuế GTGT là 22.500 đ/ sản phẩm.

(2). Trực tiếp xuất khẩu 170.000 sản phẩm theo điều kiện FOB với giá 320.000 đ/sản phẩm.

(3). Bán cho Doanh nghiệp B khu chế xuất Linh Trung 92.000 sản phẩm với giá 10USD / sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 23.000 đ/USD.

(4). Bán cho công ty tại Bình Dương 220.000 sản phẩm với giá bao gồm thuế GTGT là 154.000 đ/sản phẩm.

(5). Trực tiếp xuất khẩu 180.000 sản phẩm theo điều kiện CIF với giá 10 USD /sản phẩm, phí vận chuyển (F) và bảo hiểm quốc tế (I) là 2% giá CIF, tỷ giá tính thuế là 22.500 đ/USD.

Yêu cầu :

- a. Tính các loại thuế công ty nộp trong từng nghiệp vụ
- b. Tính thuế GTGT phải nộp
- c. Tính thuế TNDN cuối kỳ

Biết rằng:

- Các sản phẩm trên không chịu thuế TTĐB
- Thuế xuất khẩu là 2%; Thuế GTGT của các mặt hàng là 10%; Thuế TNDN là 20%.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 1.430 triệu đồng.
- Tổng chi phí hợp lý được trừ trong kỳ (chưa có thuế XK, phí Vận chuyển và bảo hiểm quốc tế, hoa hồng đại lý) là 52.000 triệu đồng.
- Công ty trích không trích lập quỹ khoa học công nghệ.

CHƯƠNG 6: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Giới thiệu:

Chương 6 giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế thu nhập cá nhân, đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, kê khai, nộp, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế thu nhập cá nhân.

Mục tiêu :

- Trình bày khái niệm, phương pháp tính thuế, mối quan hệ của nó với các loại thuế khác, đối tượng , biện pháp kê khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân

- Vận dụng được phương pháp tính thuế , giá trị tính thuế suất và biện pháp kê khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân tại đơn vị

Nội dung chính:

6.1. Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

6.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân

6.1.1.1. Khái niệm

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là loại thuế trực thu, thu trực tiếp trên thu nhập nhận được từ nhiều nguồn khác nhau của cá nhân trong một khoản thời gian nhất định, thường 1 năm hoặc từng lần phát sinh thu nhập.

6.1.1.2. Đặc điểm

- Thuế TNCN là thuế thuế trực thu, do đó người chịu thuế cũng là người nộp thuế và không thể chuyển gánh nặng thuế sang cho chủ thể khác.

- Thuế TNCN là loại thuế có độ nhạy cảm cao vì nó liên quan trực tiếp đến lợi ích của người nộp thuế và liên quan đến hầu hết mọi cá nhân trong xã hội.

- Thuế TNCN thường mang tính chất lũy tiến cao vì nó được thiết lập theo nguyên tắc khả năng trả thuế, thuế suất thường được thiết kế theo kiểu lũy tiến từng phần nhằm đảm bảo tính công bằng giữa các đối tượng nộp thuế.

- Thuế TNCN không bóp méo giá cả hàng hóa, dịch vụ, vì nó không cấu thành trong giá bán của hàng hóa, dịch vụ nên nó không tạo ra sự sai lệch giá cả hàng hóa, dịch vụ.

6.1.2. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân

Sự ra đời của thuế TNCN bắt nguồn từ ba yêu cầu chính là thực hiện công bằng xã hội, tăng nguồn thu cho NSNN phục vụ cho nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng của

Chính phủ và đồng thời góp phần điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế. Từ ba yêu cầu trên thuế TNCN có các vai trò sau:

- *Thuế TNCN là một công cụ phân phối đảm bảo cân bằng xã hội;*

Thuế TNCN là thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập nhận được của từng cá nhân thông qua đánh thuế TNCN, Nhà nước thực hiện điều tiết thu nhập của từng người có thu nhập cao, nhờ đó san bằng tương đối sự chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội.

- *Thuế TNCN là một công cụ đảm bảo nguồn thu quan trọng cho NSNN;*

Ở nước ta thuế TNCN tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong NSNN, song trong điều kiện phát triển kinh tế và toàn cầu hóa, thu nhập của cá nhân có xu hướng tăng nhanh, nên tỷ trọng thuế TNCN trong tổng thu NSNN sẽ có khả năng tăng lên.

- *Thuế TNCN góp phần điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế;*

Thuế TNCN không chỉ là công cụ huy động nguồn thu NSNN, thực hiện công bằng xã hội, mà còn giữ vai trò điều tiết nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, ở mỗi thời kỳ phát triển kinh tế khác nhau, tùy theo yêu cầu điều tiết vĩ mô nền kinh tế mà chính sách thuế TNCN ở mỗi nước được xây dựng phù hợp.

6.1.3. Nguyên tắc và phương pháp thiết lập chính sách thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân có thể hiểu nôm na là loại thuế được thu dựa trên thu nhập nhận được từ nhiều nguồn khác nhau (phải là các loại thu nhập chịu thuế theo quy định pháp luật) của cá nhân và cũng là một trong những loại thuế quan trọng trong hệ thống thuế của nhà nước ta. Thuế thu nhập cá nhân được xây dựng dựa trên các nguyên tắc:

Nguyên tắc “lợi ích” vì mọi người trong xã hội đều được hưởng những thành quả phát triển của đất nước về thể chế luật pháp, cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội, an ninh trật tự,... đồng thời cũng có nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập của mình cho xã hội thông qua việc nộp thuế.

Nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế” được thể hiện ở chỗ: người có thu nhập cao hơn thì phải nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp thì chưa phải nộp thuế.

Theo đó, mặc dù cá nhân có nhiều nguồn thu nhập khác nhau nhưng trên thực tế không phải toàn bộ thu nhập phát sinh đều là đối tượng điều chỉnh của Luật Thuế thu nhập cá nhân. *Thuế thu nhập cá nhân chỉ điều chỉnh phần thu nhập chịu thuế.* Mọi hệ

thống thu nhập dù đánh trên từng loại thu nhập hay tổng thu nhập nói chung đều tính thuế trên thu nhập ròng để phản ánh đúng đắn khả năng kinh tế của người nộp thuế. Vì thế, thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên cơ sở các khoản thu nhập nhận được sau khi trừ đi một số khoản chi phí của người nộp thuế. Bên cạnh đó, việc đánh thuế thu nhập cá nhân còn được thực hiện theo *phương pháp lũy tiến*, tức là theo mức thuế thu nhập tăng dần lên. Thuế suất lũy tiến được coi là phương pháp hiệu quả nhất để đánh thuế theo “khả năng nộp thuế” của từng cá nhân.

6.2. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân

a). Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định này. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế như sau:

- Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập;

- Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập.

b). Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo quy định tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

+ Có nơi ở đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú;

+ Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của hợp đồng thuê từ 90 ngày trở lên trong năm tính thuế.

- Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại cá nhân cư trú.

6.3. Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân

6.3.1. Các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân

Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây:

a). Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp,

làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định

- Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

b). Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền;

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, phụ cấp quốc phòng, an ninh, phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật, trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi....

- Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng môi giới, tham gia đề tài, dự án, tiền nhuận bút và các khoản thù lao khác;

- Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác;

- Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ đối tượng nộp thuế dưới mọi hình thức:

+ Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có);

+ Tiền mua bảo hiểm mà pháp luật không quy định bắt buộc người sử dụng lao động phải mua cho người lao động;

+ Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ;

+ Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:

+ Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;

+ Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được nhà nước Việt Nam thừa nhận;

+ Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

- Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c). Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- Tiền lãi cho vay;

- Lợi tức cổ phần;

d). Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

đ). Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước;

e). Thu nhập từ trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm:

- Trúng thưởng xổ số;

- Trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức;

- Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino;

- Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng.

f). Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng;

- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ: bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

g). Thu nhập từ nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại.

h). Thu nhập từ thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

i). Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

6.3.2. Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân

a). Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

b). Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

c). Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d). Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

e). Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất quy định tại khoản này phải thoả mãn các điều kiện:

f). Thu nhập từ chuyên đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

g). Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

h). Thu nhập từ kiều hối.

i). Phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

k). Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả theo quy định của Luật BHXH. Cá nhân sinh sống tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do nước ngoài trả.

l). Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

- Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;
- Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

m). Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

n). Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

o). Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân

6.4.1. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân cư trú

a). Thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất.

* Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định trừ các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, các khoản giảm trừ gia cảnh.

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ

- Thu nhập chịu thuế: Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế theo quy định

- Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Đối với cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp khoán, thu nhập chịu thuế TNCN được xác định sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu ấn định trong kỳ tính thuế}}{\text{Doanh thu ấn định}} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Đối với cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không hạch toán, không xác định được chi phí, thu nhập chịu thuế TNCN được xác định sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}}{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế ấn định}$$

Đối với cá nhân kinh doanh thực hiện chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ nộp thuế, thu nhập chịu thuế TNCN được xác định sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} - \text{Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập trong kỳ tính thuế} + \text{Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế}}$$

- Xác định các khoản giảm trừ: là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế

+ Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc như: BHXH, BHYT, BHTN...

+ Các khoản giảm trừ gia cảnh:

+ Mức giảm trừ gia cảnh:

Đối với đối tượng nộp thuế là 9 triệu đồng trên tháng, không phân biệt một số tháng trong năm tính thuế không có thu nhập hoặc thu nhập dưới 9 triệu đồng trên tháng.

Đối với mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng là 3,6 triệu đồng/ tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc:

Đối tượng nộp thuế chỉ được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

Việc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế và đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng phát sinh tháng nào thì được tính giảm trừ của tháng đó.

Trường hợp nhiều đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì các đối tượng nộp thuế phải tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một đối tượng nộp thuế.

Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai số người phụ thuộc được giảm trừ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong việc kê khai này.

Người phụ thuộc bao gồm các đối tượng sau:

- Con: con đẻ, con nuôi, con ngoài gia thú gồm: con dưới 18 tuổi, con trên 18 tuổi bị tàn tật, không có khả năng lao động, con đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, không có thu nhập học thu nhập nhưng bình quân trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 500.000đ/ tháng.

- Vợ (chồng), cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ, cha chồng, mẹ chồng của đối tượng nộp thuế ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân bình quân trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 500.000đ/ tháng.

- Các cá nhân khác là người ngoài độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân bình quân trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 500.000đ/ tháng, mà người nộp thuế trực tiếp nuôi dưỡng gồm: anh, chị em ruột, ông nội, bà nội....

+ Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo khuyến học, năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế năm đó, nếu giảm trừ không hết trong năm thì cũng không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính tiếp theo.

* Thuế suất

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương tiền công là tổng số thuế được tính theo từng bậc thu nhập và thuế suất tương ứng theo biểu lũy tiến từng phần, trong đó số thuế tính theo từng bậc thu nhập nhân(x) với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó.

b). Thu nhập từ đầu tư vốn

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất:

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất } 5\%$$

Thu nhập tính thuế là khoản thu nhập nhận được từ hoạt động cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vay, mua cổ phần hoặc góp vốn sản xuất, kinh doanh dưới hình thức khác.

Ví dụ: Tháng 5/ N, ông X có thu nhập từ cổ tức được chia do mua cổ phần từ công ty A là 10 triệu đồng, thuế TNCN ông X phải nộp trong tháng 5/ N đối với thu nhập từ đầu tư vốn.

$$10 \text{ triệu đồng} \times 5\% = 500.000 \text{ đồng}$$

c). Thu nhập từ đầu tư chuyển nhượng vốn

- Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất:

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 20\%}$$

- Thu nhập tính thuế: Là thu nhập chịu thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn góp và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn.

- Giá chuyển nhượng: Là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

- Giá mua: Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là trị giá phần vốn tại thời điểm góp vốn được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn đó tại thời điểm mua căn cứ theo hợp đồng.

- Các chi phí liên quan khác được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng vốn: Là những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định.

Thuế suất: 20% trên thu nhập tính thuế.

Ví dụ: Năm 2015, Công ty TNHH Việt Dũng được thành lập, Ông H đã góp 200 triệu đồng vào vốn kinh doanh của Công ty, đến nay ông H nhượng lại phần vốn góp của mình cho ông K với giá theo hợp đồng chuyển nhượng vốn là 300 triệu đồng, các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng vốn là 2 triệu đồng. Thuế TNCN ông H phải nộp là:

$$(300\text{tr. đồng} - 200\text{tr. đồng} - 2\text{tr.đồng}) \times 20\% = 19,6\text{tr. đồng.}$$

- Đối với chuyển nhượng chứng khoán.

Có hai phương pháp tính thuế

* Nếu các nhân chuyển nhượng chứng khoán có đăng ký nộp thuế:

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 20\%}$$

Thu nhập tính thuế là giá bán chứng khoán trừ giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

* Nếu các nhân chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế:

Từ đầu năm thì áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Giá chuyển nhượng} \times \text{Thuế suất } 0,1\%$$

d). Thu nhập từ đầu tư chuyển nhượng bất động sản

- Áp dụng thuế suất 2% tính trên giá chuyển nhượng BĐS

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng BĐS được tính theo mức thuế suất 2% tính trên giá BĐS chuyển nhượng. Trường hợp giá này thấp hơn giá mức do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định thì thực hiện giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Giá BĐS chuyển nhượng} \times \text{Thuế suất } 2\%$$

- Áp dụng thuế suất 25% tính trên thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất } 25\%$$

e). Thu nhập từ bản quyền.

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất } 5\%$$

Thu nhập tính thuế : là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng.

Ví dụ: Tháng 12/N Ông A có thu nhập từ chuyển giao công nghệ 25.000.000 đồng vậy thuế thu nhập cá nhân ông A phải nộp là:

$$(25.000.000 - 10.000.000) \times 5\% = 750.000 \text{ đồng}$$

g). Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất } 5\%$$

Thu nhập tính thuế : là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được .

Ví dụ: Tháng 11/N Ông N có thu nhập về chuyển nhượng thương mại là 50.000.000đồng ,vậy thuế thu nhập cá nhân ông N phải nộp là:

$$(50.000.000 - 10.000.000) \times 5\% = 2.000.000 \text{ đồng}$$

h).Thu nhập từ trúng thưởng

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TNCN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập tính} \\ \text{thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ 10\% \end{array}$$

Thu nhập tính thuế : là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế theo từng lần trúng thưởng.

Ví dụ: Tháng 6/N Ông N trúng thưởng xổ số kiến thiết tỉnh Quảng Nam số tiền là 50.000.000 đồng ,vậy thuế thu nhập cá nhân ông N phải nộp là:

$$(50.000.000 - 10.000.000) \times 10\% = 4.000.000 \text{ đồng}$$

i). Thu nhập từ thừa kế, quà tặng

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TNCN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập tính} \\ \text{thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ 10\% \end{array}$$

Thu nhập tính thuế : là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế theo từng lần nhận.

Ví dụ: Tháng 6/N Ông S nhận được quà tặng số tiền là 100.000.000đồng ,vậy thuế thu nhập cá nhân ông S phải nộp là:

$$(100.000.000 - 10.000.000) \times 10\% = 9.000.000 \text{ đồng}$$

6.4.2. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân không cư trú

a). Đối với thu nhập từ kinh doanh

$$\text{Thuế TNCN phải nộp} = \text{Doanh thu} \times \text{Thuế suất}$$

Doanh thu : là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Thuế suất: 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa, 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ, 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải.

b). Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TNCN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ 20\% \end{array}$$

c). Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TNCN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng trị giá chuyển} \\ \text{nhượng vốn} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ 0,1\% \end{array}$$

d). Đối với thu nhập từ chuyển nhượng BĐS

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TNCN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá chuyển} \\ \text{nhượng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ 2\% \end{array}$$

đ). Đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng, thừa kế và quà tặng.

Cá nhân không cư trú nộp thuế tương tự như cá nhân cư trú

6.5. Quy định về quản lý thuế thu nhập cá nhân

6.5.1. Đăng ký thuế, cấp mã số thuế

- Cá nhân có thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan Thuế đề được cấp mã số thuế.

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan Thuế cấp mã số thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã được cấp mã số thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng mã số đó.

6.5.2. Khai thuế thu nhập cá nhân

(1). Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế quy định tại Điều 27 Nghị định này như sau:

a). Khai thuế theo tháng áp dụng đối với thu nhập khấu trừ thuế quy định, trường hợp tổng số thuế khấu trừ hàng tháng dưới 5 triệu đồng thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện khai tạm nộp thuế theo quý;

b). Khai thuế năm:

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập khai quyết toán thuế năm đối với thu nhập chịu thuế, số thuế đã khấu trừ và các khoản giảm trừ khác (nếu có).

(2). Khai thuế đối với cá nhân người nộp thuế:

a). Cá nhân kinh doanh, cá nhân hành nghề độc lập khai thuế theo quý;

b). Cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán); thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng;

c). Cá nhân khai quyết toán thuế năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh đối với trường hợp thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo kê khai và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo mức thuế suất 20%.

6.5.3. Hoàn thuế thu nhập cá nhân

(1). Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau:

a). Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;

b). Số tiền giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 12 Nghị định này thực tế lớn hơn số tạm tính giảm trừ;

c). Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo quy định tại Điều 13 Nghị định này chưa giảm trừ khi tính thuế.

(2). Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ hoàn thuế quy định tại Điều này.

6.6. Câu hỏi ôn tập

6.6.1. Lý thuyết

Câu 1: Nêu khái niệm, đặc điểm và vai trò thuế thu nhập cá nhân

Câu 2: Nêu công thức tính thuế thu nhập cá nhân

Câu 3: Nêu các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân

Câu 4: Nêu đối tượng nộp và chịu thuế thu nhập cá nhân

Câu 5: Nêu các trường hợp hoàn thuế thu nhập cá nhân

Câu 6: Nêu nguyên tắc thiết lập thuế thu nhập cá nhân

Câu 7: Nêu các trường hợp giảm trừ gia cảnh

6.6.2. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Người nước ngoài được xem là cư trú tại VN nếu:

a. Ở tại VN từ 182 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi đến VN

b. Ở tại VN từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi đến VN

c. Ở tại VN từ 182 ngày trở lên cho 1 năm

d. Ở tại VN từ 183 ngày trở lên cho 1 năm

Câu 2: Các khoản nào sau đây là thu nhập chịu thuế TNCN

- a. Tiền lương tháng 13
- b. Tiền phụ cấp nguy hiểm
- c. Tiền thưởng tháng
- d. Câu a, c đều đúng

Câu 3: Khoản thu nhập nào sau đây là thu nhập không chịu thuế TNCN

- a. Phụ cấp độc hại
- b. Tiền lương ca 3
- c. Tiền thưởng nhân dịp tết Nguyên đán
- d. Câu a, c đều đúng

Câu 4: Khoản thu nhập nào sau đây là được tính là thu nhập chịu thuế TNCN:

- a. Tiền lương nhưng nhận dưới dạng hiện vật (sản phẩm của công ty)
- b. Tiền thưởng theo năng suất
- c. Tiền nhà, điện, nước được cơ quan chi trả hộ không tính trong tiền lương, tiền công
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 5: Thuế TNCN thuộc loại thuế:

- a. Gián thu
- b. Tiêu dùng
- c. Tài sản
- d. Trực thu

Câu 6: Đối tượng nộp thuế TNCN ở nước ta là:

- a. Cá nhân người VN và cá nhân người nước ngoài
- b. Cá nhân người VN và cá nhân người nước ngoài cư trú tại VN
- c. Cá nhân người VN và cá nhân người nước ngoài cư trú tại VN có thu nhập chịu thuế
- d. Cá nhân người VN và cá nhân người nước ngoài cư trú tại VN có thu nhập chịu thuế và cá nhân người nước ngoài không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh tại VN

Câu 7: Khoản thu nhập nào sau đây không phải là thu nhập chịu thuế TNCN:

- a. Tiền thưởng ngày lễ, tết
- b. Tiền lương ca 3
- c. Thu nhập chuyên giao công nghệ
- d. Tiền công tác phí theo chế độ

Câu 8: Thuế TNCN đánh vào thu nhập chịu thuế:

- a. Cửa 1 năm, tính bình quân tháng
- b. Cửa nửa năm
- c. Cửa một quý
- d. Cửa một tháng

Câu 9: Theo pháp luật hiện hành, không thu thuế TNCN đối với các khoản sau:

- a. Lãi tiền cho vay vốn
- b. Lãi tiền gửi tiết kiệm
- c. Lãi mua trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu
- d. Câu a, b, c đều đúng

Câu 10: Thu nhập từ lương phát sinh tại VN của cá nhân người nước ngoài không được coi là cư trú tại VN được áp dụng với mức thuế suất:

- a. Là 10%
- b. Là 15%
- c. Là 20%
- d. Là 25%

Câu 11: Mức thuế suất thấp nhất và cao nhất trong biểu thuế lũy tiến từng phần của thuế TNCN hiện hành ở nước ta:

- a. Là 0%, 35%
- b. Là 5%, 35%
- c. Là 5%, 40%
- d. Là 10%, 40%

Câu 12: Đối với ca sỹ, diễn viên, cầu thủ bóng đá, vận động viên chuyên nghiệp có xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành được trừ bao nhiêu % thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế TNCN:

- a. Không được khấu trừ
- b. 15%
- c. 20%
- d. 25%

Câu 13: Thu nhập nào sau đây là thu nhập được miễn thuế TNCN:

- a. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại
- b. Thu nhập từ nhận thừa kế
- c. Từ chuyển nhượng bất động sản giữa: vợ với chồng, cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, mẹ chồng, cha chồng với con dâu, mẹ vợ, cha vợ với con rể, ông bà nội với cháu nội, ông bà ngoại với cháu ngoại, anh chị em ruột với nhau
- d. Tất cả đều đúng

Câu 14: Thu nhập nào sau đây là thu nhập được miễn thuế TNCN:

- a. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ
- b. Thu nhập từ lãi tiền cho vay từ các tổ chức và cá nhân
- c. Thu nhập từ bản quyền
- d. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Câu 15: Thu nhập nào sau đây là thu nhập không chịu thuế TNCN:

- a. Thu nhập từ nhận quà tặng
- b. Thu nhập từ cổ tức do mua cổ phiếu tại các công ty cổ phần
- c. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng bằng tiền giữa vợ với chồng, cha mẹ đẻ với con đẻ, cha mẹ nuôi với con nuôi, cha mẹ chồng với con dâu, cha mẹ vợ với con rể, ông bà nội với cháu nội, ông bà ngoại với cháu ngoại, anh chị em ruột với nhau
- d. Tất cả đều sai

Câu 16: Thu nhập nào sau đây là thu nhập chịu thuế TNCN:

- a. Thu nhập từ tiền lương hưu do bảo hiểm xã hội chi trả
- b. Thu nhập từ kiều hối
- c. Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo qui định
- d. Thu nhập từ nhận thừa kế tài sản của bố mẹ

Câu 17: Thu nhập nào sau đây không phải là thu nhập chịu thuế TNCN

- a. Thu nhập từ cổ tức do mua cổ phiếu tại các công ty cổ phần nhưng nhận bằng cổ phiếu
- b. Nhận thừa kế từ bố ruột một chiếc xe ô tô có trị giá 200 triệu đồng
- c. Nhận quà tặng là bất động sản từ người anh rể
- d. Tất cả đều sai

Câu 18: Chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp nào sau đây là chịu thuế TNCN:

- a. Chuyển nhượng bất động sản từ con dâu với cha mẹ chồng
- b. Chuyển nhượng bất động sản từ Bà cô ruột với cháu ruột
- c. Chuyển nhượng bất động sản từ cha mẹ nuôi với con nuôi (được pháp luật thừa nhận)
- d. Chuyển nhượng bất động sản từ vợ sang chồng và ngược lại

Câu 19: Thu nhập nào sau đây là thu nhập miễn thuế TNCN:

- a. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác
- b. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp kinh doanh
- c. Thu nhập của cá nhân làm việc cho các hộ gia đình thuê mướn
- d. Tất cả đều đúng

Câu 20: Thu nhập nào sau đây không phải là thu nhập chịu thuế TNCN

- a. Thu nhập của các ca sĩ làm việc ban đêm
- b. Thu nhập của các bác sĩ mở phòng mạch làm việc thêm giờ
- c. Thu nhập từ trúng thưởng bằng hiện vật
- d. Thu nhập từ quà tặng là quyền sử dụng đất từ con nuôi

6.6.3. Bài tập

Bài 1: Anh Lâm là cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng là 62 triệu đồng. Anh Lâm phải nuôi 2 con nhỏ dưới 18 tuổi, trong tháng anh phải nộp các khoản bảo hiểm bắt buộc là: 6% bảo hiểm xã hội, 1,5% bảo hiểm y tế, 1% bảo hiểm thất nghiệp trên tiền lương. Trong tháng anh Lâm không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Hỏi anh Lâm phải nộp thuế TNCN là bao nhiêu 1 tháng.

Bài 2: Ông B có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng là 120 triệu đồng (đã trừ BHYT, BHTN, BHXH), ông S phải nuôi 1 con dưới 18 tuổi. Trong tháng ông B không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Hỏi ông S phải nộp thuế TNCN là bao nhiêu trong một tháng.

Bài 3: Ông Mạnh là người Việt Nam làm việc cho một công ty liên doanh khai thác dầu khí có thu nhập trong năm tính thuế như sau:

- Tiền lương ổn định hàng tháng: 32.000.000 đồng.
- Lương tháng 13: 8.000.000đ.
- Tổng số tiền là thêm giờ: 10.000.000đ
- Tiền thưởng nhân dịp các ngày Lễ, Tết: 8.000.000đ,
- Tiền phụ cấp nguy hiểm cả năm do làm việc trên giàn khoan biển: 15.000.000đ.

Yêu cầu: Hãy tính số thuế thu nhập mà ông Mạnh phải nộp trong năm. *Biết thêm:* tiền nộp về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cả năm từ tiền lương được tính theo quy định; ông có 02 người phụ thuộc và không đóng góp các khoản từ thiện, khuyến học.

Bài 4: Ông X là cá nhân cư trú, trong tháng có thu nhập từ tiền lương, tiền công sau khi đã trừ các khoản nộp bảo hiểm bắt buộc là 35 triệu đồng, ông nuôi 2 con dưới 18 tuổi. Vậy thuế TNCN ông X phải nộp trong tháng là bao nhiêu?

Bài 5: Ông A là cá nhân cư trú, trong tháng có thu nhập từ tiền lương, tiền công sau khi đã trừ các khoản nộp bảo hiểm bắt buộc là 90 triệu đồng, ông nuôi 2 con dưới 18 tuổi. Vậy thuế TNCN ông X phải nộp trong tháng là bao nhiêu?

Bài 6: Ông Nguyễn Văn Tư đã nghỉ hưu, lương hưu hàng tháng là 4 triệu đồng, nay ông ký hợp đồng làm việc cho Công ty M và được hưởng lương 18 triệu đồng/tháng. Ông có một vợ ngoài độ tuổi lao động ở nhà không có thu nhập. Vậy số thuế TNCN ông Tư phải nộp trong năm ?

Bài 7: Ông Thìn trúng thưởng khuyến mãi một chiếc xe máy có trị giá 25 triệu đồng. Vậy số thuế TNCN ông thì phải nộp?

Bài 8: Bà Mua bán ngôi nhà thứ hai của mình (do cha mẹ cho) với giá 2 tỷ đồng (khung giá nhà nước 500 triệu đồng). Vậy số thuế TNCN mà bà Mua phải nộp ?

Bài 9: Trong tháng Ông Trần Mùi được chia cổ tức 45 triệu đồng. Vậy số thuế TNCN mà ông Mùi phải nộp?

CHƯƠNG 7: PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Giới thiệu:

Chương 7 giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, vai trò của phí, lệ phí, đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, kê khai, nộp, miễn thuế, giảm phí, lệ phí.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, đối tượng nộp phí và lệ phí, phương hướng hoàn thiện phí và lệ phí trong xu thế hội nhập.

Nội dung chính:

7.1. Lịch sử hình thành, phát triển của phí và lệ phí tại Việt Nam

Phí, lệ phí được áp dụng ở Việt Nam từ khi đất nước chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, theo đó, Nhà nước từng bước xóa bỏ bao cấp, cung cấp miễn phí các dịch vụ công và chuyển sang thu phí, lệ phí đối với một số dịch vụ công do cơ quan nhà nước cung ứng cho người dân.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu thực hiện thu phí, lệ phí, do chưa có chính sách về phí, lệ phí được ban hành dưới hình thức văn bản pháp luật nên còn thiếu hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động thu phí, lệ phí của các bộ, ngành. Chỉ thị số 276-CT ngày 28/7/1992 của Thủ tướng Chính phủ về việc thống nhất quản lý các loại phí, lệ phí đã tạo nền tảng hình thành hệ thống pháp luật về phí, lệ phí trên cả nước. Theo đó, từ ngày 01/10/1992 đến hết ngày 30/11/1992, các hoạt động thu phí, lệ phí phải đăng ký với cơ quan thuế cùng cấp; các cơ quan thu phí, lệ phí phải sử dụng chứng từ thu do Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính phát hành; mức thu phí được tính toán trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí và điều tiết lại một phần cho NSNN.

Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc NSNN đã hình thành hệ thống chính sách phí, lệ phí ở Việt Nam, theo đó, phạm vi áp dụng phí, lệ phí thuộc NSNN gồm: (i) Các khoản thu phí phục vụ sự nghiệp, hoạt động công cộng hoặc lợi ích công cộng không mang tính kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; (ii) Các khoản thu lệ phí phục vụ công việc quản lý hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân. Biểu Danh mục phí, lệ phí được ban hành kèm theo Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 gồm 20 loại phí và 35 loại lệ phí. Mức thu phí, lệ phí được quy định là mức thu tuyệt đối hoặc theo tỷ lệ phần trăm trên trị giá vốn, tài sản, hàng hóa và căn cứ vào chi phí cần thiết, tính chất, đặc điểm của từng loại hoạt động sự nghiệp, công cộng, từng công việc quản lý hành chính nhà nước nhằm bù đắp một phần chi phí của

NSNN đầu tư xây dựng, mua sắm, bảo dưỡng và quản lý tài sản, tài nguyên hoặc chủ quyền quốc gia để phục vụ các tổ chức, cá nhân hoạt động sự nghiệp, công cộng hoặc lợi ích công cộng. Cơ quan thu phí, lệ phí khi thu được tiền phí, lệ phí phải gửi vào KBNN.

Trong bối cảnh chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, nhu cầu của người dân về dịch vụ công ngày càng đa dạng, hoạt động cung cấp dịch vụ công có thu phí, lệ phí do cơ quan nhà nước thực hiện ngày càng phát triển dẫn đến phát sinh nhiều loại phí, lệ phí, trong khi các quy định trong Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 chưa đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về phí, lệ phí. Vì vậy, nhằm quản lý thống nhất và chặt chẽ hoạt động thu phí trên toàn quốc, ngày 28/8/2001, UBTVQH khóa X đã ban hành Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 về phí, lệ phí quy định thống nhất thẩm quyền ban hành, mức thu, chế độ thu, nộp, cách thức quản lý phí trên toàn quốc ở cả khu vực nhà nước và tư nhân. Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm

Pháp luật về phí, lệ phí bao gồm: Chính phủ, HĐND cấp tỉnh và Bộ Tài chính (hoặc liên bộ), đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh và quy định thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về từng khoản phí, lệ phí cụ thể cho phù hợp. Pháp lệnh cũng quy định các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi tình hình tổ chức thực hiện Pháp lệnh thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách, từ đó đề xuất với Chính phủ về những hoạt động cần thu phí và lệ phí. UBND các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phí, lệ phí ở địa phương, có trách nhiệm tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về phí, lệ phí trong phạm vi địa phương. Xử lý hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về phí, lệ phí.

7.2. Khái niệm phí và lệ phí

7.2.1. Khái niệm

- *Phí* là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật.

- *Lệ phí* là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật.

7.2.2. Đặc điểm

- *Đặc điểm Phí:*

+ Phí khác với thuế ở chỗ, phí có tính đối giá và hoàn trả trực tiếp, trong khi đó, thuế không có các đặc điểm này.

+ Phí nhà nước chỉ có mục đích nhằm bù đắp những khoản đầu tư, bảo dưỡng các công trình công cộng và duy trì hoạt động dịch vụ công (y tế, giáo dục, v.v.) của nhà nước. Chỉ có các cơ quan nhà nước do pháp luật quy định mới được quyền ban hành phí.

+ Nhiều hàng hoá, dịch vụ công do nhà nước đảm nhiệm có mức chi phí cao và thiếu hiệu quả do cách thức quản lý yếu kém hoặc bản thân nó không mang đầy đủ những đặc tính của hàng hoá công cộng. Chính vì vậy, hiện nay nhiều loại dịch vụ do nhà nước cung cấp trước đây đã được xã hội hoá, chuyển sang cho các chủ thể khác thực hiện, đã và đang phát huy những kết quả tích cực, vừa tiết kiệm cho nhà nước, vừa đảm bảo chất lượng hàng hoá, dịch vụ công cộng phục vụ nhân dân.

- Đặc điểm lệ phí:

+ Lệ phí là khoản thu gắn liền với hoạt động quản lý nhà nước nên có đặc điểm là không đối giá. Tuy nhiên, khác với thuế, chủ thể nộp lệ phí được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động quản lý nhà nước nên lệ phí có tính hoàn trả.

+ Lệ phí được quy định trong danh mục lệ phí do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành bao gồm 42 loại lệ phí khác nhau. Ví dụ: lệ phí hộ tịch, lệ phí đăng ký kết hôn, lệ phí địa chính, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

7.3. Phân biệt thuế, phí và lệ phí

7.3.1. Điểm giống nhau:

Thuế và lệ phí, phí đều là nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và đều mang tính pháp lý.

7.3.2. Điểm khác nhau

Nội dung	Thuế	Phí, lệ phí
Khái niệm	Là khoản thu bắt buộc mang tính cưỡng chế bằng sức mạnh của nhà nước mà các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp vào ngân sách nhà nước khi có đủ những điều kiện nhất định. Các khoản thu này không mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế.	<p>Lệ phí là khoản thu vừa mang tính chất phục vụ cho đối tượng nộp lệ phí về việc thực hiện một số thủ tục hành chính vừa mang tính chất động viên sự đóng góp cho ngân sách Nhà nước.</p> <p>Phí là khoản thu mang tính chất bù đắp chi phí thường xuyên hoặc bất thường như phí về xây dựng, bảo dưỡng, duy tu của Nhà nước đối với những hoạt động phục vụ người nộp phí.</p>

Cơ sở pháp lý	Được điều chỉnh bởi văn bản pháp luật có hiệu lực pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành là Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự ban hành chặt chẽ (Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết)	Được điều chỉnh bởi những văn bản dưới luật (Nghị định, quyết định), do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành.
Vai trò trong hệ thống Ngân sách nhà nước	Là khoản thu chủ yếu, quan trọng, chiếm trên 90% các khoản thu cho Ngân sách nhà nước.=>Nhằm điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý và định hướng phát triển kinh tế và đảm bảo sự bình đẳng giữa những chủ thể kinh doanh và công bằng xã hội. Như vậy, thuế có tác động lớn đến toàn bộ quá trình phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia, đồng thời thuế là một bộ phận rất quan trọng cấu thành chính sách tài chính quốc gia.	Là khoản thu phụ, không đáng kể, chỉ đủ chi dùng cho các hoạt động phát sinh từ phí. nguồn thu này không phải dùng đáp ứng nhu cầu chi tiêu mọi mặt của Nhà nước, mà trước hết dùng để bù đắp các chi phí hoạt động của các cơ quan cung cấp cho xã hội một số dịch vụ công cộng như: dịch vụ công chứng, dịch vụ đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản, dịch vụ hải quan...
Tính đối giá	Không mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp	Mang tính đối giá rõ ràng và hoàn trả trực tiếp
Tính bắt buộc	Mang tính bắt buộc đối với cả người nộp thuế và cơ quan thu thuế	Chỉ bắt buộc khi chủ thể nộp lệ phí, phí thừa hưởng trực tiếp những dịch vụ do Nhà nước cung cấp
Tên gọi và mục đích	Mỗi luật thuế đều có mục đích riêng, tên gọi các sắc thuế thường phản ánh đối tượng tính thuế	Mục đích của từng loại phí, lệ phí rất rõ ràng, tên gọi của loại phí, lệ phí phản ánh đầy đủ mục đích sử dụng của loại phí, lệ phí đó
Phạm vi áp dụng	– Không có giới hạn, không có sự khác biệt giữa các đối tượng, các vùng lãnh thổ – Áp dụng hầu hết đối với các cá nhân, tổ chức	– Mang tính địa phương, địa bàn rõ ràng – Chỉ những cá nhân tổ chức có yêu cầu “Nhà nước” thực hiện một dịch vụ nào đó

7.4. Phân loại phí và lệ phí

7.4.1. Căn cứ vào đối tượng cung cấp

- Phí, lệ phí của Nhà nước
- Phí của tư nhân

7.4.2. Căn cứ vào thẩm quyền ban hành

- Phí, lệ phí của trung ương
- Phí, lệ phí của địa phương

7.4.3. Căn cứ vào cách thức thu nộp

- Phí, lệ phí nộp 100% cho ngân sách nhà nước
- Phí, lệ phí để lại một phần cho người quản lý thu

7.4.4. Căn cứ vào tính hoàn trả

- Phí, lệ phí có tính chất thuế
- Phí, lệ phí có tính chất bù đắp chi phí

7.5. Nội dung cơ bản của phí và lệ phí

7.5.1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật.

7.5.2. Thẩm quyền quy định đối với phí và lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này.

7.5.2.1. Trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí

- Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

- Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

- Hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

- Báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

7.5.2.2. Quyền, trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí

- Nộp đúng, đủ, kịp thời phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Được nhận chứng từ xác nhận số phí, lệ phí đã nộp.

7.5.2.3. Hành vi nghiêm cấm và xử lý vi phạm

- Các hành vi nghiêm cấm bao gồm:
 - + Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân tự đặt và thu các loại phí, lệ phí;
 - + Thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật.
- Trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

7.5.3. Nguyên tắc xác định mức thu phí

- Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

7.5.4. kê khai, nộp phí, lệ phí

- Phí, lệ phí theo quy định của Luật là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế.

- Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh.

- Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho cơ quan thu hoặc Kho bạc nhà nước bằng các hình thức: nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

7.5.5. Chế độ giảm phí, lệ phí

- Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án.

- Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

- Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

7.5.6. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

- Số tiền phí được khấu trừ và được sử dụng như sau:

a). Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí;

b). Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hàng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.

- Thu, nộp lệ phí như sau:

+ Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào NSNN.

+ Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do NSNN bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

7.6. Lệ phí trước bạ

7.6.1. Khái niệm và vai trò

a. Khái niệm

Trong quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội, nhiều sản phẩm có giá trị đã trở thành tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của mọi tổ chức và cá nhân dưới hình thức mua, bán, nhượng, tặng, thừa kế... Mỗi lần chuyển dịch tài sản như

vậy cần phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận để đảm bảo về mặt pháp lý xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của pháp nhân hoặc thể nhân.

Xác nhận việc sang tên quyền sở hữu tài sản như vậy gọi là trước bạ. Mỗi lần sang tên như vậy thể nhân hoặc pháp nhân phải nộp cho cơ quan trước bạ một khoản tiền gọi là lệ phí trước bạ.

Lệ phí trước bạ là khoản thu mang tính chất lệ phí của Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sở hữu, hoặc quyền sử dụng một số loại tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.

b. Vai trò

- Là một khoản thu mang tính chất lệ phí khi nhà nước cung cấp dịch vụ công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng về tài sản cho các tổ chức, cá nhân.

- Chỉ phát sinh khi chuyển đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định.

- Động viên một phần thu nhập của người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản vào NSNN.

7.6.2. Đối tượng nộp lệ phí, đối tượng chịu lệ phí trước bạ

a. Đối tượng nộp lệ phí trước bạ

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có các tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ nêu trên phải nộp lệ phí trước bạ trước khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b.. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ

(1). Nhà, đất:

a). Nhà, gồm: nhà ở, nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, cửa hiệu và các công trình kiến trúc khác.

b). Đất, gồm: các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp quy định tại Khoản 1, 2 Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 đã thuộc quyền quản lý sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (không phân biệt đã xây dựng công trình hay chưa xây dựng công trình).

(2). Phương tiện vận tải, gồm: phương tiện vận tải cơ giới đường bộ, phương tiện vận tải cơ giới đường thủy, phương tiện đánh bắt và vận chuyển thủy sản, cụ thể:

a). Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, vỏ hoặc tổng thành máy tàu thủy.

b). Thuyền gắn máy.

c). Xe Ô tô là tất cả các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ có từ 4 bánh trở lên thuộc loại phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của Luật giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành; khung hoặc tổng thành máy xe ô

tô thay thế. Trừ các máy, thiết bị không phải là phương tiện vận tải, như: xe lu, cần cầu, máy xúc, máy ủi, xe máy nông lâm nghiệp (máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa, máy kéo...) và các máy, các thiết bị khác không phải là phương tiện vận tải.

d). Xe máy, gồm: xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự phải thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của Luật Giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành; khung hoặc tổng thành máy xe máy.

(3). Súng săn, súng thể thao.

c. Đối tượng không chịu lệ phí trước bạ

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc các trường hợp sau đây không phải nộp lệ phí trước bạ:

(1). Nhà, đất là trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam.

(2). Phương tiện vận tải, súng săn, súng thể thao của tổ chức, cá nhân.

(3). Đất được nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng vào các mục đích sau:

a). Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai.

b). Đất sử dụng thăm dò, khai thác khoáng sản, nghiên cứu khoa học theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c). Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

d). Đất xây dựng nhà để bán mà tổ chức, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh nhà đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp xây dựng nhà nhưng không bán mà sử dụng để ở, để kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn hoặc cho thuê nhà và hoạt động kinh doanh khác); đất được nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê, không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

(4). Đất nông nghiệp chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân theo chủ trương chung về “dồn điền đổi thửa” theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

(5). Đất thuê của nhà nước hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp.

(6). Đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động, bao gồm:

a). Đất có công trình là chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh viện, tu viện, trường học, trụ sở làm việc và các cơ sở khác của tôn giáo do các cơ sở tôn giáo sử dụng;

b). Đất có công trình là đình, đền, miếu, am (trừ đất sử dụng làm nhà thờ họ, nhà thờ, từ đường, điện thờ, .v.v. của một dòng họ, hộ gia đình, cá nhân);

c). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

(7). Nhà đất, tài sản chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

(8). Nhà, đất là tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- Nghề nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

(9). Nhà, đất được bồi thường (kể cả nhà đất mua bằng tiền bồi thường, hỗ trợ) khi nhà nước thu hồi nhà, đất mà tổ chức, cá nhân bị thu hồi nhà, đất đã nộp lệ phí trước bạ (hoặc không phải nộp, hoặc được miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật).

(10). Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập thông qua hình thức phát triển nhà ở riêng lẻ theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 50 Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

(11). Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng khi đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng thì không phải nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp tài sản đã được cấp giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng chung của hộ gia đình (đồng đứng tên chủ sở hữu, sử dụng tài sản trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản) khi phân chia tài sản đó cho những người trong hộ gia đình thì người được chia tài sản không phải nộp lệ phí trước bạ.

(12). Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ (trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp theo chính sách hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) sau đó chuyển cho tổ chức, cá nhân khác đăng ký quyền sở hữu, sử dụng thì không phải nộp lệ phí trước bạ trong những trường hợp sau đây:

a). Tổ chức, cá nhân đem tài sản của mình góp vốn vào tổ chức liên doanh, hợp doanh có tư cách pháp nhân (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần...) và tổ chức liên doanh, hợp doanh đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản đó; hoặc khi các tổ chức liên doanh, hợp doanh giải thể, phân chia tài sản của mình cho các tổ chức, cá nhân thành viên đăng ký quyền sở hữu, sử dụng.

b). Xã viên hợp tác xã góp vốn bằng tài sản vào hợp tác xã hoặc xã viên hợp tác xã nhận tài sản được chia sau khi ra khỏi hợp tác xã.

c). Tổng công ty, công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã điều động tài sản của mình cho các đơn vị (không kể cá nhân) thành viên hoặc điều động tài sản giữa các đơn vị thành viên với nhau theo hình thức ghi tăng, ghi giảm vốn, hoặc cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp điều động tài sản trong nội bộ một cơ quan, đơn vị dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

d). Tài sản được chia hay góp do: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, đổi tên tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu đổi tên đồng thời đổi chủ tài sản thì phải nộp lệ phí trước bạ, như: thay sáng lập viên cũ bằng sáng lập viên mới, chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên).

(13). Tài sản chuyển đến địa phương nơi sử dụng mà không thay đổi chủ sở hữu, sử dụng tài sản đó.

Trường hợp này chủ tài sản xuất trình cho cơ quan Thuế địa phương nơi đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản Giấy đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản (Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ hoặc Đăng ký mô tô, xe máy hoặc Đăng ký ô tô đã được cấp...) kèm theo hồ sơ tài sản do cơ quan quản lý đăng ký nơi chuyển đi trả lại phù hợp về tên chủ tài sản, địa chỉ nơi đăng ký (nơi chuyển đi).

(14). Nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà được hỗ trợ mang tính chất nhân đạo tương tự theo các chủ trương Quyết định của nhà nước từ cấp huyện trở lên, bao gồm cả đất kèm theo nhà được đăng ký quyền sở hữu, sử dụng mang tên người được tặng.

Trường hợp này, hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ cần có giấy tờ chuyển quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất giữa bên tặng và bên được tặng (bản sao có xác nhận của công chứng hoặc chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn).

(15). Xe chuyên dùng vào các mục đích sau đây:

a). Xe cứu hoả;

b). Xe cứu thương;

c). Xe chở rác (kể cả xe chở các tạp chất khác trong xử lý vệ sinh, môi trường), xe tưới nước, rửa đường (kể cả xe hút rác, hút bụi vệ sinh đường sá);

d). Xe chuyên dùng cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật đăng ký quyền sở hữu tên thương binh, bệnh binh, người tàn tật.

Trường hợp các xe chuyên dùng này đã được cải tạo thành các xe không chuyên dùng như: xe vận tải hàng hoá, xe vận tải hành khách, xe ô tô con, xe mô tô 2 bánh các loại, không phân biệt đối tượng và mục đích sử dụng, đều phải nộp lệ phí trước bạ.

(16). Vỏ tàu và tổng thành máy tàu thủy, khung ô tô và tổng thành máy ô tô, khung xe máy và tổng thành máy xe máy thay thế phải đăng ký lại trong thời hạn bảo hành. Trường hợp này, hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ gồm:

- Bản sao giấy bảo hành tài sản.
- Phiếu xuất kho tài sản thay thế, kèm theo giấy thu hồi tài sản cũ của người bán cấp cho người mua.

(17). Tài sản là hàng hoá được phép kinh doanh của tổ chức, cá nhân đăng ký HĐKD mà không đăng ký quyền sở hữu, sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7.6.3. Phương pháp tính lệ phí trước bạ

* *Giá trị tài sản*

a). Khái niệm:

Giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường trong nước tại thời điểm tính lệ phí trước bạ. Việc xác định giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ.

b). Giá trị đất tính lệ phí trước bạ:

Giá trị đất tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế do người nộp thuế kê khai, được xác định như sau:

$$\begin{array}{rcl} \text{Giá trị đất tính} & & \text{Diện tích đất chịu} & & \text{Giá một mét} \\ & & & & \\ \text{Lệ phí trước bạ} & = & \text{lệ phí trước bạ} & \times & \text{vuông đất (m}^2\text{)} \end{array}$$

- Diện tích đất chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác định và cung cấp cho cơ quan Thuế theo "Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính".

- Trường hợp người nộp thuế kê khai không đúng giá thực tế chuyển nhượng thì xác định giá đất căn cứ vào giá một m² đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định áp dụng trong địa bàn tỉnh theo phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất do Chính phủ quy định. Giá đất tính lệ phí trước bạ trong một số trường hợp cụ thể áp dụng như sau:

- Đối với đất nhận chuyển nhượng của các tổ chức, cá nhân (không phân biệt tổ chức, cá nhân kinh doanh hay không kinh doanh) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng thực tế ghi trên hoá đơn, hoặc hợp đồng chuyển nhượng, giấy tờ mua bán, hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ. Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng ghi trên các giấy tờ nêu trên thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng tại

thời điểm trước bạ thì lệ phí trước bạ được tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

c). Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ:

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (sau đây gọi là giá trị nhà trước bạ) là giá trị nhà thực tế chuyển nhượng trên thị trường tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

Trường hợp không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá thị trường thì áp dụng giá nhà tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị nhà} & & \text{Diện tích nhà} & & \text{Giá một (01)} & & \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{tính lệ phí} & = & \text{chịu lệ phí} & \times & \text{mét vuông} & \times & \text{chất lượng} \\ \text{trước bạ} & & \text{trước bạ} & & \text{(m}^2\text{) nhà} & & \text{còn lại của nhà chịu lệ} \\ & & & & & & \text{phí trước bạ} \end{array}$$

- Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Giá một (01) m² nhà là giá thực tế xây dựng "mới" một (01) m² sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm trước bạ.

- Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được quy định như sau:

+ Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%;

Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo hướng dẫn tại điểm b khoản này.

+ Kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25

- Trên 50 năm	30	25	25	20	20
---------------	----	----	----	----	----

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

d). Giá trị tài sản là tàu thuyền, xe ô tô, xe gắn máy, súng săn, súng thể thao tính lệ phí trước bạ (sau đây gọi chung là giá trị tài sản trước bạ) là giá trị tài sản thực tế chuyển nhượng trên thị trường trong nước tại thời điểm tính lệ phí trước bạ. Giá tính lệ phí trước bạ một số trường hợp cụ thể như sau:

- Tài sản mua trực tiếp của cơ sở được phép sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi chung là cơ sở sản xuất) bán ra là giá thực tế thanh toán (giá bán bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt - nếu có) ghi trên hoá đơn bán hàng hợp pháp.

- Đối với tài sản mua theo phương thức trả góp, tính lệ phí trước bạ theo giá trả một lần bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) quy định đối với tài sản đó (không tính lãi trả góp).

- Đối với tài sản mua theo phương thức đấu giá đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá (kể cả hàng tịch thu, hàng thanh lý) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng.

- Đối với phương tiện vận tải được lắp đặt các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện đó, như: xe ô tô chuyên dùng chở hàng đông lạnh được lắp đặt hệ thống máy lạnh, xe ô tô chuyên dùng dò sóng được lắp đặt hệ thống ra đa, v.v. thì giá tính lệ phí trước bạ là toàn bộ giá trị tài sản, bao gồm cả các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện vận tải đó.

- Đối với tài sản không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, thì áp dụng bảng giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

- Đối với tài sản trước bạ là tài sản cũ đã qua sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản mới (100%) nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ như sau:

+ Giá trị tài sản mới (100%) xác định theo bảng giá tài sản tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

+ Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ được quy định cụ thể như sau:

* Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam:

- Tài sản mới: 100%.
- Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85%.

* kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi (trường hợp tài sản đã được kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước):

- Thời gian đã sử dụng trong 1 năm: 85%
- Thời gian đã sử dụng trên 1 đến 3 năm: 70%
- Thời gian đã sử dụng từ trên 3 đến 6 năm: 50%
- Thời gian đã sử dụng trên 6 đến 10 năm: 30%
- Thời gian đã sử dụng trên 10 năm: 20%

* Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ;

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới 100%.

***. Mức thu lệ phí trước bạ.**

Mức thu lệ phí trước bạ được xác định theo tỷ lệ (%) trên giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ, cụ thể như sau:

(1). Nhà, đất: 0,5% (không phải năm phần trăm).

(2). Phương tiện vận tải cơ giới đường thủy, phương tiện đánh bắt và vận chuyên thủy sản (kể cả vỏ, khung, tổng thành máy thủy): 1%, riêng tàu đánh cá xa bờ (kể cả vỏ, khung, tổng thành máy lắp thay thế) là: 0,5%.

(3). Súng săn, súng thể thao: 2%.

(4). Xe máy (kể cả khung, tổng thành máy của xe máy) mức thu như sau:

a). Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe máy của tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ tại các thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở như sau:

- Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy lần đầu; xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại các địa bàn khác, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân

kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn quy định tại khoản này thì nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 5% .

- Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy từ lần thứ 2 trở đi (là xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn quy định tại khoản này, nay được kê khai nộp lệ phí trước bạ tiếp theo) nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 1%.

b). Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe máy của tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ tại các địa bàn khác địa bàn quy định tại điểm a khoản này thực hiện như sau:

- Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy lần đầu nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 2%.

- Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy từ lần thứ 2 trở đi (là xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thì lần kê khai nộp lệ phí trước bạ tiếp theo được xác định là từ lần thứ 2 trở đi) nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 1%.

Đối với xe máy được kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi, chủ tài sản kê khai lệ phí trước bạ phải xuất trình cho cơ quan Thuế giấy đăng ký mô tô, xe máy hoặc hồ sơ đăng ký xe do Công an cấp đăng ký trả. Địa bàn đã kê khai nộp lệ phí lần trước được xác định theo “Nơi thường trú”, “Nơi Đăng ký nhân khẩu thường trú” hoặc “Địa chỉ” ghi trong giấy đăng ký mô tô, xe máy hoặc giấy khai đăng ký xe, giấy khai sang tên, di chuyển trong hồ sơ đăng ký xe và được xác định theo địa giới hành chính nhà nước tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

(5). Xe ô tô (kể cả khung, tổng thành máy của xe ô tô) mức thu như sau:

a). Xe Ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ từ 10% đến 15%. Trong đó:

- Số chỗ ngồi trên xe ô tô được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất.

- Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe (sau đây gọi là xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi) không bao gồm: xe lam; xe ô tô thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng hoá

- Căn cứ quy định về tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 80/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao cho cơ quan chức năng xây dựng tỷ lệ thu lệ phí trước bạ cụ thể để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

b). Đối với xe ô tô (kể cả rơ moóc, sơ mi rơ moóc) khác, không phải là xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi theo quy định tại điểm 5.1 khoản này và không phải là xe chuyên dùng thuộc các trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định thì nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 2%.

***. Xác định số tiền lệ phí trước bạ nộp ngân sách nhà nước.**

(1). Xác định số tiền lệ phí trước bạ đối với một tài sản căn cứ vào giá trị tài sản trước bạ và mức thu lệ phí trước bạ như sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Số tiền lệ phí} & & \text{Giá trị tài sản tính} \\ \text{trước bạ} & = & \text{lệ phí trước bạ} \times \text{Mức thu lệ phí} \\ & & & \text{trước bạ (\%)} \end{array}$$

* Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp ngân sách nhà nước một (01) lần/một (01) tài sản không quá năm trăm (500) triệu đồng (trừ xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) và trường hợp nêu tại khoản 3 điều này), cụ thể là:

- Số tiền lệ phí trước bạ tính theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là năm trăm (500) triệu đồng, hoặc nhỏ hơn năm trăm triệu đồng thì phải nộp ngân sách nhà nước theo số thực tế phát sinh.

- Số tiền lệ phí trước bạ tính theo quy định lớn hơn năm trăm (500) triệu đồng thì phải nộp ngân sách nhà nước là năm trăm (500) triệu đồng.

* Đối với nhà xưởng sản xuất kinh doanh (bao gồm cả đất kèm theo nhà xưởng) của một tổ chức, cá nhân được tính chung cho toàn bộ nhà xưởng trong cùng một khuôn viên thửa đất/nhà thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó. Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký quyền sở hữu, sử dụng một lần hoặc chia ra đăng ký sở hữu, sử dụng nhiều lần thì toàn bộ nhà xưởng trong cùng một khuôn viên của tổ chức, cá nhân đó chỉ phải nộp lệ phí trước bạ mức cao nhất là năm trăm (500) triệu đồng.

7.6.4. **Kê khai, hạch toán lệ phí trước bạ**

* *Trách nhiệm của người có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.*

(1). Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (không phân biệt đối tượng thuộc diện phải nộp hay không phải nộp) phải kê khai lệ phí trước bạ như sau:

a). Mỗi lần nhận tài sản (do mua, chuyển nhượng, chuyển đổi, được biếu, tặng, cho, thừa kế...), chủ tài sản (hoặc người được chủ tài sản uỷ quyền) phải kê khai lệ phí trước bạ theo mẫu tờ khai số 01/LPTB hoặc 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế. Người kê khai phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

b). Tờ khai lệ phí trước bạ được lập riêng cho từng tài sản thành 2 bản và kèm theo giấy tờ có liên quan (sau đây gọi chung là hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ), nộp tại cơ quan nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại mục IX phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC.

c). Đề phù hợp với thời hạn đăng ký sang tên, di chuyển xe quy định tại phần B, mục II Thông tư số 06/2009/TT-BCA(C11) ngày 11/03/2009 của Bộ Công An quy định việc cấp, thu hồi đăng ký, biển số các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và để thống nhất thực hiện đối với các loại tài sản, đồng thời phù hợp với tình hình thực tế, thời hạn phải kê khai lệ phí trước bạ với cơ quan Thuế được quy định như sau:

Chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày làm giấy tờ chuyển giao tài sản giữa hai bên hoặc ngày ký xác nhận "hồ sơ tài sản hợp pháp" của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với tài sản chuyển dịch quyền sở hữu, sử dụng trước ngày Nghị định số 176/1999/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nếu chưa kê khai lệ phí trước bạ thì thời hạn phải kê khai lệ phí trước bạ được tính kể từ ngày Nghị định số 176/1999/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

(2). Chủ tài sản (hoặc người được chủ tài sản uỷ quyền) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ với cơ quan nhà nước theo quy định tại điểm 1.2 mục IX phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Thông tư này.

Trường hợp chủ tài sản không trực tiếp kê khai, nộp lệ phí trước bạ mà uỷ quyền cho người khác kê khai, nộp thay thì việc uỷ quyền phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, người được uỷ quyền phải xuất trình:

- Giấy uỷ quyền nộp thay lệ phí trước bạ của chủ tài sản, ghi rõ: tên và địa chỉ, số chứng minh nhân dân của người được uỷ quyền (đối với cá nhân); hoặc Giấy giới thiệu của tổ chức uỷ quyền (đối với tổ chức); Chứng minh nhân dân của người được uỷ quyền kê khai, nộp thay lệ phí trước bạ.

- Trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện hợp đồng làm dịch vụ kê khai lệ phí trước bạ cho chủ tài sản thì đại lý thuế phải thực hiện đúng quy định về trách nhiệm của đại lý thuế khi làm thủ tục về thuế (ký tên, đóng dấu trên hồ sơ kê khai, ghi rõ số chứng chỉ hành nghề...).

(3). Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ có trách nhiệm nộp lệ phí trước bạ đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước (trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn) theo quy định của pháp luật.

(4). Lệ phí trước bạ nộp bằng Đồng Việt Nam theo chương, loại, khoản, mục, tiêu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước quy định.

Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc biên lai thu lệ phí trước bạ, kèm theo thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan Thuế giao cho người nộp là chứng từ xác định chủ tài sản đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí trước bạ để thực hiện đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**. Hạch toán, kế toán lệ phí trước bạ.*

- Tổ chức, cá nhân (đối với cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) nộp lệ phí trước bạ được hạch toán tăng giá trị tài sản cố định tương ứng với số tiền lệ phí trước bạ thực nộp ngân sách nhà nước (trừ tiền nộp phạt).

- Lệ phí trước bạ (kể cả tiền phạt nếu có) là khoản thu của ngân sách nhà nước, cơ quan Thuế thu lệ phí trước bạ phải mở sổ kế toán cập nhật thường xuyên tình hình thu, nộp lệ phí trước bạ (kể cả tiền phạt nếu có) vào ngân sách nhà nước đối với toàn bộ các thông báo nộp tiền đã gửi đến chủ tài sản (hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nếu là thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất) về: số, ngày ra thông báo nộp tiền; tên chủ tài sản; loại tài sản; số tiền phải nộp (theo thông báo); số, ngày chứng từ nộp tiền (giấy báo có của Kho bạc nhà nước, hoặc giấy nộp tiền, hoặc biên lai thu tiền); số tiền đã nộp (theo chứng từ nộp tiền); số tiền chưa nộp (nếu có).

7.6.5. Miễn phí trước bạ

Hiện nay, Nhà nước miễn lệ phí trước bạ như sau:

(1). Miễn lệ phí trước bạ đối với: nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở của người dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn. Trong đó:

a). Hộ nghèo là hộ tại thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ (bao gồm cả trường hợp người kê khai, nộp lệ phí trước bạ là thành viên của hộ) có giấy chứng nhận là hộ nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) nơi cư trú xác nhận là hộ nghèo theo quy định về chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b). Nhà ở, đất ở của người dân tộc thiểu số kê khai lệ phí trước bạ bao gồm các trường hợp hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở của hộ gia đình có vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng là người dân tộc thiểu số, và hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở của cá nhân là người dân tộc thiểu số.

Vùng khó khăn được xác định theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Trường hợp này, các hộ gia đình, cá nhân khi kê khai lệ phí trước bạ thì kèm theo hồ sơ về nguồn gốc nhà đất còn phải có: Xác nhận của UBND xã phường nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc bản sao hộ khẩu thường trú chứng minh hộ gia đình có vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng là người dân tộc thiểu số; hoặc giấy tờ chứng minh cá nhân đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất là người dân tộc thiểu số.

(2). Miễn lệ phí trước bạ đối với: Phương tiện thủy nội địa (bao gồm cả tàu cá) không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực (CV) hoặc phương tiện có sức chở người đến 12 người được xác định theo quy định của Luật giao thông đường thủy nội địa và các văn

bản hướng dẫn thi hành (kể cả vở và tông thành máy tương ứng lắp thay thế vào các loại phương tiện này).

(3). Nhà, đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của các cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất vào mục đích xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em theo quy định tại Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Trường hợp các doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp sử dụng nhà, đất vào mục đích nêu trên, hoặc các cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất nhưng thực tế không sử dụng nhà, đất đó vào mục đích hoạt động được ưu đãi thì phải nộp lệ phí trước bạ hoặc bị truy thu lệ phí trước bạ theo quy định.

(4). Nhà, đất thuộc trường hợp được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

(5). Thủ tục miễn lệ phí trước bạ được thực hiện theo quy định tại mục I phần E Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

7.6.6 Câu hỏi

Câu 1: Lệ phí trước bạ là gì? Bản chất? Tại sao Nhà nước lại thu lệ phí trước bạ?

Câu 2: Phương pháp tính lệ phí trước bạ? Cho ví dụ?

Câu 3: Đối tượng chịu lệ phí trước bạ? Cho ví dụ?

Câu 4: Phương pháp tính lệ phí trước bạ?

Câu 5: Đối tượng miễn lệ phí trước bạ?

CHƯƠNG 8: THUẾ MÔN BÀI

Giới thiệu :

Chương 8 giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp môn bài, đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế, kê khai, nộp, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế môn bài.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, đối tượng nộp thuế môn bài, phương hướng hoàn thiện thuế môn bài trong xu thế hội nhập.

- Vận dụng được phương pháp tính thuế, giá trị tính thuế suất và biện pháp kê khai thuế, nộp thuế môn bài tại đơn vị.

Nội dung chính:

8.1. Thuế môn bài

8.1.1. Khái niệm, tác dụng

8.1.1.1. Khái niệm

Thuế môn bài là một khoản thu có tính chất lệ phí, thu hằng năm vào các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong nội bộ nền kinh tế quốc dân.

8.1.1.2. Tác dụng.

- Thuế môn bài kết hợp chặt chẽ với công tác đăng ký thuế, thông qua đó thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên lãnh thổ Việt nam. Đồng thời là căn cứ phân loại các cơ sở kinh doanh theo quy mô (lớn, vừa và nhỏ) để có biện pháp quản lý thuế cho từng đối tượng.

- Thuế môn bài động viên trước một phần thu nhập của cơ sở kinh doanh đóng góp cho NSNN.

8.1.2. Đối tượng nộp thuế

Tất cả các tổ chức kinh doanh, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế không phân biệt hạch toán kinh tế độc lập, hạch toán phụ thuộc hay hạch toán báo sổ đều phải nộp thuế môn bài. Cụ thể:

a). Các tổ chức kinh doanh bao gồm:

- Các DNNN, công ty cổ phần, công ty TNHH, DNTN, DN hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại VN, tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại VN không theo Luật ĐTNN tại VN, các tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp,... và tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập;

- Các HTH, liên hiệp HTX và các quỹ tín dụng;

- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc chi nhánh)... hạch toán kinh tế phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế;

- Các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành nộp thuế môn bài theo mức thống nhất

2.000.000đồng/năm. các doanh nghiệp thành viên trên nếu có các Chi nhánh tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác nộp thuế môn bài theo mức thống nhất

1.000.000đồng/năm.

- Các cơ sở kinh doanh là Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc báo sỏ, các tổ chức kinh tế khác... không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc có Giấy chứng nhận ĐKKD nhưng trên đăng ký không ghi vốn đăng ký thì thống nhất thu thuế môn bài theo mức 1.000.000đồng/năm.

b). Các đối tượng khác bao gồm:

- Hộ kinh doanh cá thể.
- Người lao động trong các doanh nghiệp (NQD, DNNN, ...) nhận khoán tự trang trải mọi khoản chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.
- Nhóm người lao động thuộc các doanh nghiệp nhận khoán cùng kinh doanh chung thì nộp thuế môn bài 1.000.000 đồng một năm. Trường hợp nhóm CBCNV, nhóm người lao động nhận khoán nhưng từng cá nhân trong nhóm nhận khoán lại kinh doanh riêng lẻ thì từng cá nhân trong nhóm cũng phải nộp thuế môn bài riêng.
- Các cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu kinh doanh... trực thuộc cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập hoặc trực thuộc chi nhánh phụ thuộc. Cơ quan thuế kiểm tra, nếu thực tế hộ kinh doanh nghỉ kinh doanh thì giải quyết miễn, giảm thuế theo chế độ quy định.
- Các cơ sở kinh doanh trên danh là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp hoạt động theo luật ĐTNN, các công ty cổ phần, công ty TNHH,... nhưng từng thành viên của đơn vị vẫn kinh doanh độc lập, chỉ nộp một khoản tiền nhất định cho đơn vị để phục vụ yêu cầu quản lý chung thì thuế môn bài thu theo từng thành viên.

8.1.3. Mức thuế môn bài

a). Các tổ chức kinh doanh

- Đối với các tổ chức kinh tế độc lập gồm doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài, các cơ sở làm kinh tế của các cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang và các tổ chức kinh doanh hạch toán độc lập khác.

- Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các quỹ tín dụng nhân dân.

- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc thuộc chi nhánh)... hạch toán phụ thuộc hoặc báo sỏ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế.

Các tổ chức nêu trên nộp thuế Môn bài căn cứ vào vốn đăng ký ghi trong giấy đăng ký nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư theo biểu sau:

BẬC THUẾ MÔN BÀI	VỐN ĐĂNG KÝ	MỨC THUẾ MÔN BÀI CẢ NĂM
Bậc 1	Trên 10 tỷ	3.000.000 đồng
Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	2.000.000 đồng
Bậc 3	Từ 2 tỷ đến 5 tỷ	1.500.000 đồng
Bậc 4	Dưới 2 tỷ	1.000.000 đồng

* Vốn đăng ký đối với từng trường hợp được quy định cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH, hợp tác xã là vốn điều lệ

- Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư.

* Căn cứ để xác định mức thuế Môn bài cả năm là vốn đăng ký của năm trước năm đăng ký thuế.

b). Các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ của các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành nộp thuế môn bài theo mức thông nhất 2.000.000đ/ năm. Các doanh nghiệp thành viên nêu trên có các chi nhánh tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác nộp thuế Môn bài thống nhất 1.000.000đồng/ năm.

c). Các cơ sở là chi nhánh hạch toán phụ thuộc, các cơ sở kinh doanh khác... không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng không có vốn đăng ký thì thu thuế Môn bài theo mức thông nhất 1.000.000 đồng/ năm.

d). Hộ kinh doanh cá thể nộp thuế môn bài theo 6 mức sau đây:

Bậc thuế	Thu nhập 1 tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 1.500.000 đồng	1.000.000đ
2	Trên 1.000.000- 1.500.000 đồng	750.000đ
3	Trên 750.000- 1.000.000 đồng	500.000đ
4	Trên 500.000- 750.000 đồng	300.000đ
5	Trên 300.000- 500.000 đồng	100.000đ
6	Hoặc bằng thấp hơn 300.000 đồng	50.000đ

* Chú ý: Một số trường hợp sau:

- Tính thuế môn bài căn cứ vào vốn được áp dụng cho các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, Công ty có vốn).

- Tính thuế môn bài theo thu nhập bình quân tháng được áp dụng cho hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (không có vốn đăng ký).

- Đối với doanh nghiệp đang hoạt động: Thuế môn bài được tính căn cứ vào Vốn kinh doanh năm trước liền kề với năm tính thuế.

- Đối với doanh nghiệp mới được thành lập: Thuế môn bài được tính căn cứ vào vốn KD ghi trong Giấy đăng ký kinh doanh.

- Mỗi khi có thay đổi tăng hoặc giảm vốn đăng ký, doanh nghiệp phải kê khai với cơ quan thuế để làm căn cứ xác định mức thuế môn bài của năm sau. Nếu không kê khai thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế và bị ấn định mức thuế môn bài phải nộp.

- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc chi nhánh)... hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế thì phải kê khai và nộp thuế môn bài căn cứ vào vốn.

- Các doanh nghiệp có các Chi nhánh (hạch toán phụ thuộc) tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác thì phải nộp thuế môn bài cho các chi nhánh này mỗi chi nhánh là 1.000.000đồng/năm.

Ví dụ: Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam là doanh nghiệp hạch toán toàn ngành, có các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Doanh nghiệp thành viên có các chi nhánh ở các quận, huyện, thị xã. Tổng công ty bảo hiểm nộp thuế Môn bài 3 triệu đồng/năm, các Doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương nộp thuế Môn bài 2 triệu đồng/năm, chi nhánh ở các quận, huyện, thị xã nộp thuế môn bài 1 triệu đồng/ năm.

8.1.4. Phương pháp thu thuế

- Trường hợp doanh nghiệp đang kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 của năm đó.

- Trường hợp doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- Thu nhập hộ kinh doanh làm căn cứ để xác nhận mức thuế là thu nhập bình quân tháng ước tính được cơ quan thuế xác định trên cơ sở thu nhập thực tế của đơn vị ở năm trước và khả năng phát triển hoạt động kinh doanh của đơn vị trong năm tính thuế.

- Cơ sở mới ra kinh doanh thuộc phạm vi 6 tháng đầu năm phải nộp thuế môn bài cả năm, nếu mới ra thuộc phạm vi kinh doanh 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức thuế môn bài cả năm. Thu nhập làm cơ sở để xác định mức thuế môn bài dựa vào quy mô kinh doanh, vốn kinh doanh, mặt hàng kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, mặt hàng kinh doanh của những cơ sở kinh doanh cùng loại tương đương để cơ quan thuế ước tính mức thu nhập để từ đó xác định mức thuế cả năm.

8.1.5. Hướng dẫn kê khai thuế môn bài

8.1.5.1. Hồ sơ kê khai thuế môn bài :

Khai thuế MB là sắc thuế khai theo năm (tức là : Kê khai một lần cho cả năm), hồ sơ gồm 01 Tờ khai mẫu số 01/MBAI ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính (Xem biểu mẫu theo phụ lục đính kèm → Phát cho học viên mẫu này).

8.1.5.2. Thời gian kê khai thuế môn bài:

- Trường hợp doanh nghiệp đang kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 của năm đó.

- Trường hợp doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh.

8.1.5.3. Xác định mức thuế môn bài đối với DN mới thành lập:

- DN đang kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì kê khai - nộp mức Môn bài cả năm.

- Nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức thuế Môn bài cả năm.

- Doanh nghiệp có thực tế kinh doanh nhưng không kê khai đăng ký thuế, phải kê khai - nộp mức thuế Môn bài cả năm không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm

8.1.5.4. Tờ khai hợp lệ: Tờ khai gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:

- Tờ khai được lập đúng mẫu quy định.

- Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại... của cơ sở kinh doanh.

- Được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai.

8.1.5.5. Địa điểm kê khai nộp thuế môn bài

- Cơ sở kinh doanh đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế cấp nào thì kê khai - nộp thuế Môn bài tại cơ quan thuế cấp đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh có nhiều cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc nằm ở các điểm khác nhau trong cùng địa phương thì cơ sở kinh doanh kê khai - nộp thuế Môn bài của bản thân cơ sở, đồng thời kê khai - nộp thuế Môn bài cho các cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc, đóng trên cùng địa phương. Các chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu đóng ở địa phương khác thì kê khai - nộp thuế Môn bài tại cơ quan thuế nơi có chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu kinh doanh.

- Sau khi nộp thuế Môn bài, cơ sở kinh doanh, cửa hàng, cửa hiệu được Cơ quan thuế cấp một thẻ Môn bài hoặc một chứng từ chứng minh đã nộp thuế Môn bài (biên lai thuế hay giấy nộp tiền vào ngân sách có xác nhận của kho bạc) ghi rõ tên cơ sở kinh doanh, cửa hàng, cửa hiệu, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh ... làm cơ sở để xuất trình khi các cơ quan chức năng kiểm tra kinh doanh.

- Cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định như kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động, hộ xây dựng, vận tải, nghề tự do khác ... nộp thuế Môn bài tại cơ quan thuế nơi mình cư trú hoặc nơi mình được cấp ĐKKD.

8.2. Thuế tài nguyên

8.2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò

8.2.1.1. Khái niệm:

Tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, tuy Nhà nước chưa ban hành chính sách thuế tài nguyên nhưng đã có một số chế độ thu đối với hoạt động khai thác tài nguyên như chế độ thu tiền nuôi rừng, chế độ thu đối với vàng sa khoáng. Những khoản thu này do các ngành, các địa phương quản lý, sử dụng nên không thống nhất, gây lãng phí tài nguyên và làm thất thoát nguồn thu của NSNN.

Thuế tài nguyên là một khoản thu bắt buộc đối với các tổ chức và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên không phụ thuộc vào cách thức tổ chức và hiệu quả sản xuất kinh doanh của người khai thác.

Thuế tài nguyên là một hình thức động viên tài chính của Nhà nước nhằm tập trung một bộ phận thu nhập do khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên vào NSNN (không tính tài nguyên nhân tạo; trồng rừng; ...).

8.2.1.2. Đặc điểm

- Thuế tài nguyên là khoản thu bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên không phụ thuộc vào cách thức tổ chức cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của người khai thác và là một khoản chi phí được tính vào giá thành sản phẩm như là một loại thuế gián thu.

- Tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu của toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý nên thuế tài nguyên luôn gắn liền với công tác quản lý Nhà nước đối với từng loại tài nguyên.

- Là sắc thuế đánh vào tài nguyên thiên nhiên nên đối tượng chịu thuế hẹp;

- Chỉ đánh vào người có hoạt động khai thác hoặc thu mua tài nguyên;

- Đối tượng đánh thuế hẹp; số thu không lớn

- Mục đích để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tạo nguồn lực tái tạo lại tài nguyên.

8.2.1.3. Vai trò

- Thuế tài nguyên đảm bảo cho NSNN có nguồn thu để thực hiện các biện pháp bảo vệ, tái tạo, tìm kiếm, thăm dò các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Ở nước ta số thu về thuế tài nguyên chiếm tỷ trọng từ 5%-9% trong tổng thu về thuế hàng năm của NSNN.

- Thuế tài nguyên còn góp phần khuyến khích việc sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, hướng dẫn sử dụng tài nguyên thiên nhiên có lợi cho quốc kế dân sinh, bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời phản ứng đúng chi phí trong hạch toán kinh doanh, góp phần đảm bảo tính công bằng giữa các đơn vị có khai thác, sử dụng tài nguyên với các đơn vị sản xuất kinh doanh khác trong nền kinh tế.

- Là công cụ bảo vệ tài nguyên đất nước.

8.2.2. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế

8.2.2.1. Đối tượng nộp thuế

Theo pháp luật Thuế tài nguyên sửa đổi bổ sung Quốc hội ban hành vào ngày 16/4/1998 (có hiệu lực thi hành 1/6/1998); Nghị định số 68/1998ND-CP ngày 3/9/1998 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên sửa đổi; Thông tư số 153/1998TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998 của Chính phủ về các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung từ 1998 đến nay.

Tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế không phân biệt ngành nghề, hình thức khai thác có địa điểm cố định hay lưu động, hoạt động thường xuyên hay không thường xuyên, người nước ngoài hay người Việt Nam có khai thác tài nguyên thiên nhiên trên lãnh thổ Việt Nam.

Trừ các trường hợp sau đây:

- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà bên Việt Nam góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên được ghi trong giấy phép đầu tư thì doanh nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên đối với số tài nguyên mà bên Việt Nam dùng để góp vốn pháp định. Nhưng định kỳ 3 tháng, 6 tháng bên Việt Nam phải kê khai số tài nguyên phát sinh đã góp vốn báo cáo Bộ tài chính để ghi vốn NSNN và quản lý vốn theo chế độ hiện hành.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng đang trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo mức độ cụ thể đã quy định trong giấy phép đầu tư cấp trước ngày 01/6/1998 thì tiếp tục trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo quy định đó cho đến hết thời hạn của giấy phép được cấp, sau đó được hướng dẫn tính nộp thuế theo chế độ Thuế tài nguyên hiện hành.

- Trường hợp doanh nghiệp khai thác tài nguyên được thành lập trên cơ sở liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng chia sản phẩm, thì Thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp liên doanh hay của bên nước ngoài phải được xác định trong hợp đồng liên doanh và tính vào sản phẩm chia cho bên Việt Nam. Khi chia sản phẩm bên Việt Nam có trách nhiệm nộp Thuế tài nguyên vào NSNN theo quy định của chế độ hiện hành.

8.2.2.2. Đối tượng chịu thuế

Tài nguyên thiên nhiên thuộc diện chịu thuế là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, khu vực đặc quyền kinh tế và thềm lục địa và thuộc chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

- + Khoáng sản, kim loại (đen, màu...)
- + Khoáng sản không kim loại (vật liệu xây dựng, than...)
- + Dầu mỏ
- + Khí đốt
- + Sản phẩm rừng tự nhiên: gỗ, các loại dược liệu: Trâm hương, kỳ nam, sa nhân, các loại chim, thú rừng được phép khai thác.
- + Thủy sản tự nhiên: Cá, tôm, mực, ngọc trai, hải sâm ...
- + Nước tự nhiên (nước khoáng, nước dùng sản xuất thủy điện,...)
- + Tài nguyên khác (yến sào,...)

Mọi trường hợp tiến hành khai thác các loại tài nguyên cấm khai thác đều bị xử lý theo pháp luật hiện hành. Khi kiểm tra phát hiện những vụ việc vi phạm, cơ quan thuế phải thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng để tiến hành xử lý theo thẩm quyền.

Trường hợp tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác bị bắt giữ, tịch thu và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải tính đầy đủ thuế tài nguyên trong giá bán và nộp vào NSNN.

8.2.3. Căn cứ tính thuế

8.2.3.1. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác

Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác là số lượng, trọng lượng hay khối lượng của tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế không phụ thuộc vào hiện trạng và mục đích khai tài nguyên như: bán ngay, đưa vào sản xuất, đem trao đổi, biếu tặng, sử dụng và tiêu dùng nội bộ,...

Ví dụ: Trong tháng cơ sở khai thác than có tài liệu như sau:

- Sản lượng than sạch tồn kho đầu tháng 4.000kg
- Sản lượng than sạch khai thác trong tháng 15.000kg
- Sản lượng than sạch tiêu thụ trong tháng 17.000kg
- Sản lượng than sạch tồn kho cuối tháng 2.000kg.

=> Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ phải tính thuế là 15.000kg.

- Đối với loại tài nguyên không xác định số lượng, trọng lượng hay khối lượng thực tế khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, hàm lượng tạp chất lớn. Thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng, trọng lượng hay khối lượng từng chất thu được do sàng tuyển phân loại. Ví dụ: Công ty khai thác X trong kỳ nộp thuế đã sàng lọc tuyển chọn hàng ngàn m³ đất đá thu được 100 tấn quặng sắt, 20 tấn quặng đồng ... thì thuế tài nguyên được tính trên sản lượng quặng sắt, quặng đồng...

- Trường hợp khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, khó khăn trong việc quản lý thì sản lượng tài nguyên tính thuế là số thực khoán theo mùa vụ hoặc định kỳ. Sản lượng khoán này do cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên ngành để ấn định sản lượng tài nguyên thực tế khai thác được khoán. Nếu loại tài nguyên khai thác được tập trung vào đầu mỗi thu mua và được cơ sở thu mua cam kết chấp nhận thì Cục thuế tỉnh, thành phố có thể quyết định bằng văn bản để cá nhân thu mua tài nguyên nộp thay thuế tài nguyên cho người khai thác.

8.2.3.2. Giá tính thuế tài nguyên

Là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên nơi khai thác tài nguyên, được xác định cho một số trường hợp như sau:

- Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác và có thể bán ra ngay sau khi khai thác như: đất, đá, cát, sỏi ... thì giá tính thuế tài nguyên là giá thực tế bán ra tại nơi khai thác không bao gồm thuế GTGT (nếu có). Nếu phát sinh chi phí vận chuyển, bốc vác, lưu kho bãi từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ thì các chi phí đó được trừ khi xác định giá tính thuế tài nguyên. Nếu tài nguyên khai thác được không bán ra mà đưa vào quy trình sản xuất tiếp theo thì áp dụng giá tính thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

- Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác, nhưng chưa bán ra được vì chứa nhiều tạp chất phải qua một giai đoạn sàng lọc tuyển chọn,... mới bán ra thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán của sản phẩm đã qua sàng tuyển, phân loại trừ các chi phí phát sinh

từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ và quy đổi theo hàm lượng hay tỷ trọng để xác định giá tính thuế là giá bán của tài nguyên thực tế khai thác không bao gồm thuế GTGT.

Ví dụ: Giá bán 1 tấn than sạch là 90.000đ/tấn, chi phí sàng tuyển, vận chuyển từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ là 10.000đ/tấn, hàm lượng than sạch có trong than nguyên khai là 60% => giá tính thuế tài nguyên 1 tấn than tại nơi khai thác là:
 $(90.000\text{đ/tấn} - 10.000\text{đ/tấn}) \times 60\% - \text{Thuế GTGT}$

- Loại tài nguyên không xác định được sản lượng ở khâu khai thác vì tạp chất lớn, có nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế là giá bán thực tế của từng chất tại nơi khai thác không bao gồm thuế GTGT.

Ví dụ: Trong kỳ cơ sở khai thác 4 tấn quặng tổng hợp N chứa nhiều chất khác nhau, trong đó hàm lượng của mỗi chất như sau:

Sắt: 30%; Đồng: 20%; Thiếc: 10%. Giá bán sản phẩm nguyên chất (không có thuế GTGT): Đồng: 20.000đ/kg; Sắt: 8.000đ/kg; Thiếc: 417.000đ/kg => giá tính thuế của quặng tổng hợp N như sau:

Sắt: $4.000\text{kg} \times 30\% \times 8.000\text{đ} = 9.600.000\text{đ}$
 Đồng: $4.000\text{kg} \times 20\% \times 20.000\text{đ} = 16.000.000\text{đ}$
 Thiếc: $4.000\text{kg} \times 10\% \times 417.000\text{đ} = 1.668.000\text{đ}$

Tổng; 32.400.000đ. Đây là Giá tính thuế 1 tấn quặng N.

- Loại tài nguyên khai thác và dùng làm nguyên liệu cho sản xuất như: nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng, các loại bia và nước giải khát; đất làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm cuối cùng trừ đi các chi phí sản xuất ra sản phẩm đó (gồm cả thuế GTGT nhưng không tính chi phí khai thác tài nguyên nhưng mức tối thiểu không thấp hơn giá tính thuế do UBND tỉnh, thành phố quy định.

Tổ chức cá nhân khai thác tài nguyên chấp hành đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo quy định thì được tính toán và định giá tính thuế theo quy định trên. Mọi trường hợp khác và các trường hợp khai thác tài nguyên để sử dụng cho các mục đích không thuộc quy định trên thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh, thành phố quy định.

- Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện thương phẩm, đối với gỗ là giá bán tại bãi 2.

- Đối với dầu mỏ, khí đốt giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Luật dầu khí và Điều 47, Nghị định số 84/Cp ngày 17/2/1996 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dầu khí.

8.2.3.3. Thuế suất

Căn cứ vào từng loại giá trị tài nguyên thiên nhiên, tác dụng, điều kiện khai thác và yêu cầu quản lý đối với từng loại tài nguyên trong từng thời kỳ mà thuế suất thuế tài nguyên sẽ được sửa đổi cho phù hợp. Hiện nay, biểu thuế tài nguyên theo quy định Pháp lệnh của thuế tài nguyên như sau:

Biểu thuế suất thuế Tài nguyên hiện hành như sau:

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
I	Khoáng sản kim loại	
1	Khoáng sản kim loại đen (sắt, man gan, titan ...)	7
2	Khoáng sản kim loại màu:	

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
2.1	Vàng sa khoáng	9
2.2	Vàng côm	9
2.3	Đất hiếm	12
2.4	Bạch kim, thiếc, Won fram, bạc, antimoan	7
2.5	Chì, kẽm, nhôm, bau xít, đồng, niken, coban, monlipden, thủy ngân, ma nhê, vanadi, platin	7
2.6	Các loại khoáng sản kim loại màu khác	7
II	Khoáng sản không kim loại (trừ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên được quy định tại Mục V dưới đây)	
1	Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu xây dựng thông thường:	
1.1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	3
1.2	Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng thông thường khác (đá, cát, sỏi, đất làm gạch...)	5
2	Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng cao cấp (granít, đônômit, sét chịu lửa, quac zít,...)	7
3	Khoáng sản không kim loại dùng trong sản xuất công nghiệp (pirít, phosphorit, cao lanh, mica, thạch anh kỹ thuật, đá nung vôi và sản xuất ciment, cát làm thủy tinh...)	7
	- Riêng: apatít, séc păng tin	3
4	Than:	
4.1	Than an tra xít hầm lò	4
4.2	Than an tra xít lộ thiên	6
4.3	Than nâu, than mỡ	6
4.4	Than khác	4
5	Đá quý	
5.1	Kim cương, ru bi, saphia, emôrôt, alexandrit, opan quý màu đen	16
5.2	A dit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể (màu tím xanh, vàng lục, da cam), crizôlit, pan quý (màu trắng, đỏ lửa), fenpat, birusa, nêfrit	12
5.3	Các loại đá quý khác	10
6	Các loại khoáng sản không kim loại khác	4
III	Sản phẩm rừng tự nhiên	
1	Gỗ tròn các loại:	
1.1	Nhóm I	40
1.2	Nhóm II	35
1.3	Nhóm III, IV	30
1.4	Nhóm V, VI, VII, VIII	25
2	Gỗ trụ nhỏ	20
3	Gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy (bồ đề, thông mỡ...)	20
4	Gỗ cột buồm, gỗ cọc đày	20
5	Gỗ tâm, gỗ đước, gỗ tram	20
6	Cành, ngọn	15
7	Củi	5
8	Tre, nứa, giang, mai, vầu, lồ ô ...	10
9	Dược liệu	
9.1	Trầm hương, kỳ nam	25

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
9.2	Hồi, quế, sa nhân, thảo quả	10
9.3	Các loại dược liệu khác	5
10	Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác:	
10.1	Chim, thú rừng (loại được phép khai thác)	20
10.2	Sản phẩm rừng tự nhiên khác	5
IV	Thủy sản tự nhiên	
1	Ngọc trai, bào ngư, hải sâm	10
2	Tôm, cá, mực và các loại thủy sản khác	2
V	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên	
1	Nước khoáng thiên nhiên; nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	8
2	Nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện	2
3	Nước thiên nhiên khai thác phục vụ ngành sản xuất (ngoài quy định tại điểm 1 và điểm 2):	
3.1	Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm	3
3.2	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi...)	
a.	Sử dụng nước mặt	1
b.	Sử dụng nước dưới đất	2
3.3	Nước thiên nhiên dùng sản xuất nước sạch, dùng phục vụ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước thiên nhiên khai thác từ giếng đào, giếng khoan phục vụ sinh hoạt	0
	- Trường hợp dùng nước dưới đất sản xuất nước sạch	0,5
4	Nước thiên nhiên khai thác dùng vào các mục đích khác ngoài quy định tại điểm 1, 2 và 3	
4.1	Trong hoạt động dịch vụ:	
a.	Sử dụng nước mặt	3
b.	Sử dụng nước dưới đất	5
4.2	Trong sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng:	
a.	Sử dụng nước mặt	3
b.	Sử dụng nước dưới đất	4
4.3	Khai thác dùng mục đích khác:	
a.	Sử dụng nước mặt	0
b.	Sử dụng nước dưới đất	0,5
VI	Tài nguyên khác	10
1	Yến sào	20
2	Tài nguyên khác	10

8.2.4. Phương pháp tính thuế

Công thức chung:

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp} = \text{Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác} \times \text{Giá tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

8.2.5. Chế độ miễn, giảm

Về nguyên tắc không đặt vấn đề miễn, giảm thuế tài nguyên. Tuy nhiên để chiếu cố những cơ sở gặp khó khăn khách quan và ưu đãi cho những cơ sở theo quy định của Nhà nước, thuế tài nguyên được xét miễn giảm trong các trường hợp sau:

8.2.5.1. Miễn thuế tài nguyên

- Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm tiếp theo. Phương tiện có công suất lớn là các loại tàu, thuyền khai thác thủy sản lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực trở lên. Các trường hợp đã hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ trước ngày 1/6/1998 thì việc xét miễn, giảm thuế tài nguyên bắt đầu được tính từ ngày 1/6/1998 với đủ thời gian quy định.

Ví dụ: Cơ sở X được cấp Giấy phép khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ từ tháng 6 năm 2007 thì cơ sở X sẽ được miễn, giảm thuế tài nguyên theo đúng chế độ tính từ ngày 1/6/1998.

Trong thời gian hoạt động nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ có sự thay đổi về các điều kiện miễn, giảm làm giảm mức ưu đãi về thuế thì phải kịp thời khai báo cho cơ quan thuế gần nhất xem xét và xác nhận. Trường hợp không khai báo để tiếp tục hưởng miễn, giảm thuế đều bị coi là trốn lậu thuế và bị xử lý theo pháp luật quy định.

Sau thời gian miễn, giảm thuế tài nguyên nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ còn bị lỗi thì sẽ được xét giảm thuế tài nguyên tương ứng với số lỗi của từng năm trong thời gian không quá 5 năm tiếp theo.

- Miễn thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên do cá nhân được phép khai thác như: gỗ, cành, củi, tre, nứa, mai, giăng, tranh, vầu, lồ ô, phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày; kể cả có dư thừa bán ra. Phạm vi bán ra trong địa bàn huyện nơi khai thác.

Căn cứ đề nghị của UBND cấp xã và cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng, thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý quyết định miễn thuế tài nguyên cho đối tượng này. Quyết định phải ghi rõ cụ thể loại tài nguyên được phép khai thác, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ. Thời gian ghi trong mỗi quyết định không quá 3 tháng, sau đó cơ quan thuế phải tiến hành xem xét, kiểm tra lại trước khi đưa ra quyết định miễn thuế tài nguyên.

- Miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện nhưng không dùng vào mạng lưới quốc gia.

- Tổ chức, cá nhân khai thác đất sử dụng vào các mục đích sau được miễn thuế tài nguyên:

- + San lấp, xây dựng phục vụ các công trình an ninh quốc phòng.
- + San lấp, xây dựng các công trình đê điều, thủy lợi phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp.
- + San lấp, xây dựng các công trình nhân đạo, từ thiện hoặc giành ưu đãi với người có công với cách mạng. Đất được khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê.
- + San lấp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở miền núi.
- + San lấp, xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia.

8.2.5.2. Giảm thuế tài nguyên

- Các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư quy định tại Luật khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước, nếu có khai thác tài nguyên khoáng sản (trừ dầu khí) thì được giảm tối đa 50% thuế tài

nguyên trong 3 năm đầu kể từ khi bắt đầu khai thác. Đối với những dự án đã triển khai thuộc đối tượng trên thì xét giảm thuế thời gian còn lại kể từ ngày 1/6/1998.

- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên gặp thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ gây tổn thất tài nguyên đã kê khai và nộp thuế được miễn thuế tài nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất. Trường hợp đã nộp thuế tài nguyên thì được hoàn trả lại số thuế đã nộp hoặc bù trừ vào số tài nguyên phải nộp của kỳ sau nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp thuận.

+ Mức độ thiệt hại được xác định như sau:

. Đối với loại tài nguyên bị thiệt hại về sản lượng cụ thể thì được xác định thiệt hại theo sản lượng.

. Đối với tài nguyên bị thiệt hại làm giảm phẩm cấp, hàm lượng tài nguyên thì đánh giá và xác định lại giá tính thuế, mức thuế phải nộp. Số thuế tài nguyên được giảm bằng mức chênh lệch giữa số thuế đã tính và kê khai trước đó với số tài nguyên phải nộp tính sau khi xảy ra thiệt hại.

Ví dụ: Hàm lượng tài nguyên than sạch trong than nguyên khai là 80%. Trong kỳ mưa bão làm cho hàm lượng than sạch trong than nguyên khai còn 60%, do vậy theo chế độ phải xác định lại giá tính thuế, xác định số thuế tài nguyên được giảm.

+ Thủ tục đề nghị giảm thuế:

Biên bản kiểm tra xác định của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, kèm theo đề nghị xét giảm thuế tài nguyên. Cục trưởng cục thuế quyết định xét giảm thuế tài nguyên cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

- Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm đầu kể từ khi cấp Giấy phép khai thác và giảm 50% thuế tài nguyên trong 5 năm tiếp theo. Phương tiện có công suất lớn là các loại tàu, thuyền khai thác thủy sản lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên.

8.2.6. Đăng ký, kê khai, quyết toán thuế tài nguyên

- Cơ sở khai thác tài nguyên phải đăng ký hoạt động khai thác tài nguyên với cơ quan thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được khai thác tài nguyên, hoặc chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự sáng nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hay có sự thay đổi trong hoạt động khai thác tài nguyên. Bản đăng ký được lập thành hai bản: một bản gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu; một bản lưu giữ tại cơ sở khai thác tài nguyên.

- Hàng tháng trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày của tháng sau, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải kê khai thuế tài nguyên phải nộp của tháng trước kể cả trường hợp không phát sinh thuế tài nguyên vào tờ khai thuế và nộp cho cơ quan thuế. Tờ khai được lập thành 2 bản có xác định của cán bộ trực tiếp quản lý thu, một bản gửi cho cơ quan thuế; một bản lưu tại cơ sở. Trường hợp khai thác tài nguyên khoáng sản không có điều kiện kê khai hàng tháng thì thời gian kê khai có thể dài hơn, phù hợp với đặc thù hoạt động khai thác theo hướng dẫn bằng văn bản của Cục thuế tỉnh, thành phố.

- Cơ sở phải nộp thuế tài nguyên đúng thời hạn ghi trong thông báo nhưng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng sau tháng phát sinh thuế tài nguyên. Nếu nộp chậm mỗi ngày nộp chậm bị phạt 0,1% số tiền nộp chậm.

- Trong thời hạn 30 ngày khi kết thúc năm hoạt động hoặc hợp đồng khai thác tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải quyết toán nộp thuế tài nguyên với cơ quan thuế. Trong thời hạn 10 ngày, sau khi cơ quan thuế kiểm tra và thông báo thì tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải nộp đủ số thuế còn thiếu (nếu có) vào ngân sách. Số thuế nộp thừa cũng sẽ được

hoàn trả trong thời gian quy định đó hoặc bù trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ tiếp theo.

- Thuế tài nguyên là khoản thu của NSNN được nộp vào Kho bạc Nhà nước tại địa phương nơi khai thác tài nguyên, trường hợp cơ sở khai thác nhỏ, phân tán, số thuế tài nguyên nhỏ và ở nơi xa Kho bạc Nhà nước thì cơ quan thuế có thể trực tiếp thu thuế để chuyển vào Kho bạc. Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan thuế quy định rõ lịch nộp tiền theo số ngày và số tiền thuế phải thu; cơ sở nộp thuế ban đầu theo yêu cầu của cơ quan thuế để làm cơ sở cho mức ấn định mức khoán.

Cơ quan thuế căn cứ vào tờ khai của cơ sở khai thác tài nguyên kết hợp với tài liệu điều tra thực tế về nguồn tài nguyên, vốn, lao động, phương tiện khai thác, giá cả tài nguyên để xác định sản lượng tài nguyên khai thác thực tế và số thuế tài nguyên phải nộp. Việc ấn định mức khoán phải đảm bảo công khai dân chủ, sát đúng với khả năng hoạt động khai thác tài nguyên của cơ sở.

8.2.7. Xử lý vi phạm.

- Không thực hiện đúng quy định về kê khai, đăng ký nộp thuế, lưu giữ hoá đơn, chứng từ có thể bị xử phạt hành chính.
- Chậm nộp tiền thuế, tiền phạt thì ngoài việc phải nộp đủ, mỗi ngày nộp chậm còn bị phạt 0,1% số tiền nộp chậm.
- Khai man trốn lậu thuế, ngoài việc phải nộp đủ số thuế trốn lậu còn bị phạt từ 1 đến 5 lần số thuế gian lận.
- Không nộp thuế, nộp phạt có thể bị cưỡng chế theo các hình thức:
 - + Trích tiền gửi tại Kho bạc, Ngân hàng, tổ chức tín dụng để nộp.
 - + Giữ hàng hoá, tang vật.
 - + Kê biên tài sản.
 - + Không làm thủ tục chi lô hàng xuất nhập khẩu tiếp theo.
- Nếu phát hiện có gian lận về thuế cơ quan thu có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn 5 năm trở về trước. Trường hợp nhầm lẫn thì việc truy thu hoặc truy hoàn được thực hiện trong thời hạn một năm trở về trước. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở khai thác bắt đầu hoạt động.
- Vi phạm nhiều lần hoặc vi phạm nghiêm trọng khác có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự.

CHƯƠNG 9: THỰC HÀNH KHAI BÁO THUẾ NHẬP KHẨU, THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT, THUẾ MÔN BÀI, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Giới thiệu:

Chương 9 vận dụng các luật thuế đã học để thực hành khai báo thuế xuất khẩu – nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

Mục tiêu:

- Vận dụng để khai báo thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng theo biểu mẫu hiện hành nhà nước quy định.
- Vận dụng để khai báo thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân theo biểu mẫu do nhà nước quy định.

Nội dung chính:

9.1. Thực hành thuế giá trị gia tăng

9.1.1. Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng

Đối tượng nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT

9.1.2. Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT.

9.1.3. Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng

- Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.
- + Giá tính thuế được phân biệt cụ thể trong từng trường hợp khác nhau.
- + Thuế suất được quy định có ba mức là 0%, 5% và 10%.
- Thuế GTGT phải nộp được tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

9.1.4. Thời gian kê khai

- Thời gian nộp hồ sơ kê khai quy định tại khoản 3 điều 10 thông tư 156/2013/TT-BCTC có hiệu lực từ 01/01/2014:

- + Nộp theo tháng là ngày 20 của tháng sau
- + Nộp theo quý là ngày 30 tháng đầu quý sau
- Đối tượng khai thuế GTGT theo quý: Kể từ ngày 15/11/2014 theo điều 15 Thông tư 151/2014/TT-BTC: Khai thuế theo quý áp dụng đối với người nộp thuế giá trị gia tăng có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống. Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh việc khai thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch tiếp theo sẽ căn cứ theo mức doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hay theo quý.

- Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo tháng hay khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.
- Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện và thuộc đối tượng khai thuế GTGT theo quý muốn chuyển sang khai thuế theo tháng thì gửi thông báo (theo Mẫu số 07/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là cùng với thời hạn nộp tờ khai thuế GTGT của tháng đầu tiên của năm bắt đầu khai thuế GTGT theo tháng.

9.1.5. Chứng từ

- Hóa đơn GTGT mua vào.
- Hóa đơn GTGT bán ra

9.1.6. Quy trình lập và khai báo thuế

- Chứng từ mua vào
- Nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh tại doanh nghiệp
- Hướng dẫn phương pháp hạch toán

9.1.7. Hướng dẫn kê khai thuế GTGT

6 bước để kê khai, nộp tờ khai thuế qua mạng với hệ thống HTKK

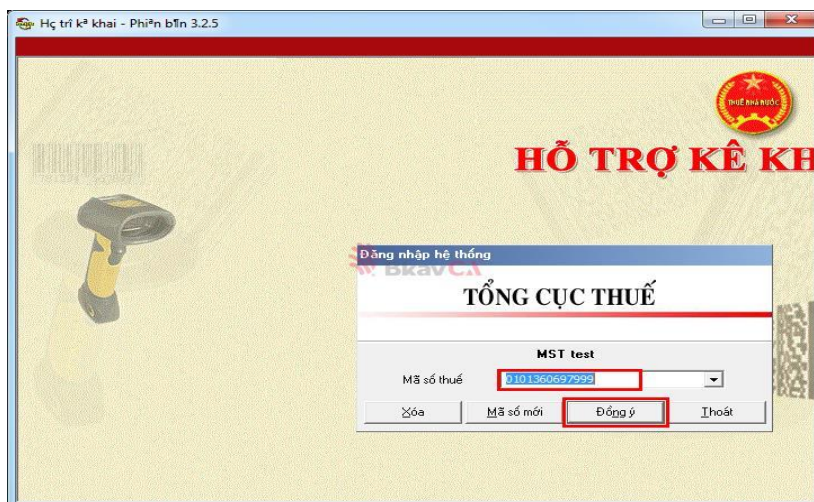
Bước 1: Cài đặt chữ ký số và phần mềm kê khai thuế qua mạng

Bước 2: Đăng ký tài khoản với cơ quan thuế nơi doanh nghiệp có trụ sở kinh doanh.

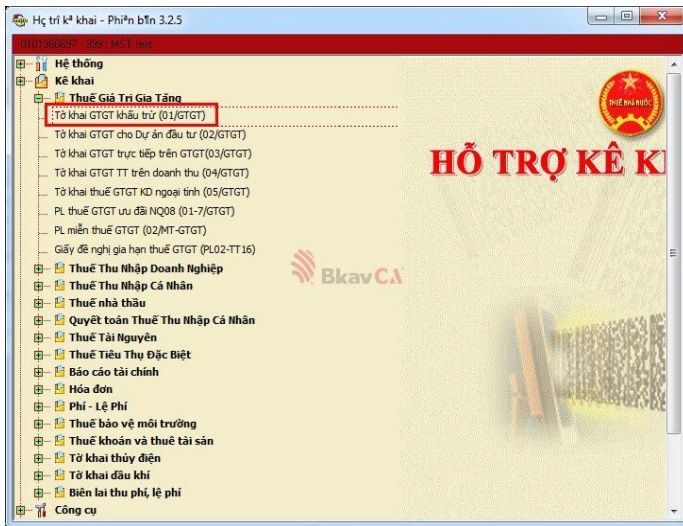
Bước 3: Đăng ký tờ khai thuế nộp qua mạng

Bước 4: Tạo tờ khai và bảng kê bằng phần mềm HTKK

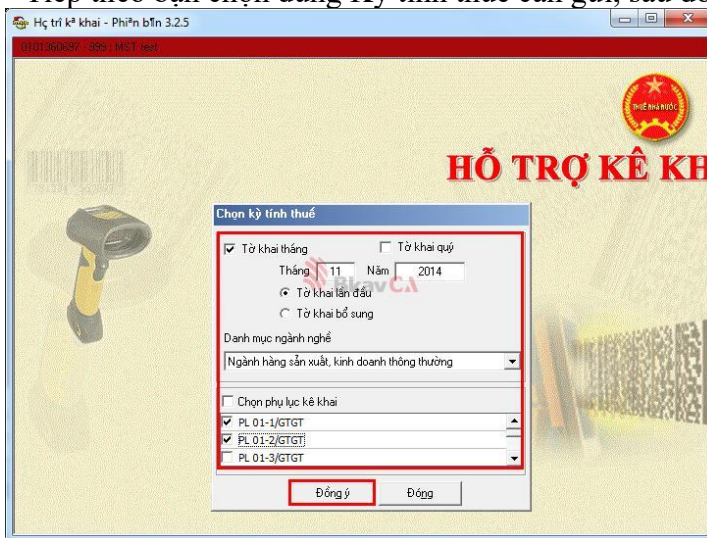
- Mở phần mềm HTKK, lựa chọn đúng Mã số thuế cần kê khai, sau đó bấm Đồng ý



- Sau khi bấm Đồng ý, bạn chọn tờ khai cần tạo. Ví dụ: Chọn tờ khai GTGT khấu trừ (01/GTGT) (hình minh họa bên dưới)



- Tiếp theo bạn chọn đúng Kỳ tính thuế cần gửi, sau đó bấm Đồng ý



- Sau khi bấm Đồng ý, sẽ xuất hiện giao diện nhập dữ liệu, bạn hãy nhập đầy đủ dữ liệu vào Form (nếu chưa nhập làm theo cách dưới)

a chịu thuế suất 0%	[29]	0	
a chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]
a chịu thuế suất 10%	[32]	0	[33]
thuế GTGT của HHĐV bán ra	[34]	0	[35]
[35] - [28]			
m trong kỳ ([36] = [35] - [25])		[36]	(5.345)
m thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước			
		[37]	45.345
		[38]	345.345
địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản		[39]	3.423.575
uế GTGT phải nộp trong kỳ:			
a hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] ≥ 0)		[40a]	0
a dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[40b]	64.352.345
o trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])		[40]	(64.352.345)
ưu trừ hết kỳ này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] < 0)		[41]	7.183.273
ngự hoàn		[42]	0
ưu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])		[43]	7.183.273

Người ký: Nguyễn Đức Dũng
Ngày ký: 05/12/2014

Tờ khai / PL 01-1/GTGT / PL 01-2/GTGT /

Thêm phụ lục Nhập lại Ghi In Sửa Kết xuất **Kết xuất XML** Nhập từ XML Đóng

- Hướng dẫn cách ghi tờ khai thuế GTGT khấu trừ ghi chi tiết:

+ Các chỉ tiêu cần nhập trên tờ khai thuế GTGT khấu trừ 01/GTGT đó là: Chỉ tiêu [22], [23], [24], [25], [37], [38], [40b]. Còn các chỉ tiêu còn lại phần mềm HTKK sẽ tự động cập nhật bên các phụ lục sang.

+ Chỉ tiêu số [22]: Chỉ tiêu này sẽ được lấy từ chỉ tiêu [43] của kỳ trước chuyển sang. (Phần mềm sẽ tự động cập nhật).

Lưu ý: Nếu bạn cài lại phần mềm HTKK mới (hoặc cài lại win của máy tính, hoặc máy tính lần đầu cài HTKK) thì bạn sẽ phải nhập bằng tay số tiền ở Chỉ tiêu [43] của kỳ trước vào đây.

+ Chỉ tiêu [23] đến Chỉ tiêu [25]: Thuế GTGT được khấu trừ kỳ này:

+ Chỉ tiêu [23] đến Chỉ tiêu [36]: Phần mềm sẽ tự động cập nhật bên bảng kê bán ra PL 01-1/GTGT sang

+ Chỉ tiêu [37] và Chỉ tiêu [38]: (Phát sinh khi kê khai bổ sung, điều chỉnh)

Khi kê khai bổ sung của các kỳ trước, nếu xuất hiện Chỉ tiêu [43] trên tờ khai bổ sung KHBS là số âm (tức là trong ngoặc) thì nhập vào Chỉ tiêu [37], nếu là số dương thì bạn nhập vào Chỉ tiêu [38] của kỳ hiện tại.

+ Chỉ tiêu [39] đến Chỉ tiêu [43]: Phần mềm sẽ tự động cập nhật

+ Cuối cùng:

Nếu xuất hiện Chỉ tiêu [40]: Mang tiền thuế đi nộp

Nếu xuất hiện Chỉ tiêu [43]: Phần mềm sẽ tự động chuyển sang Chỉ tiêu [22] của kỳ sau.

- Sau đó bấm Kết xuất XML (hình chữ nhật màu đỏ bên dưới):

Hệ trị kê khai - Phiên bản 3.2.5

Nhập tờ khai

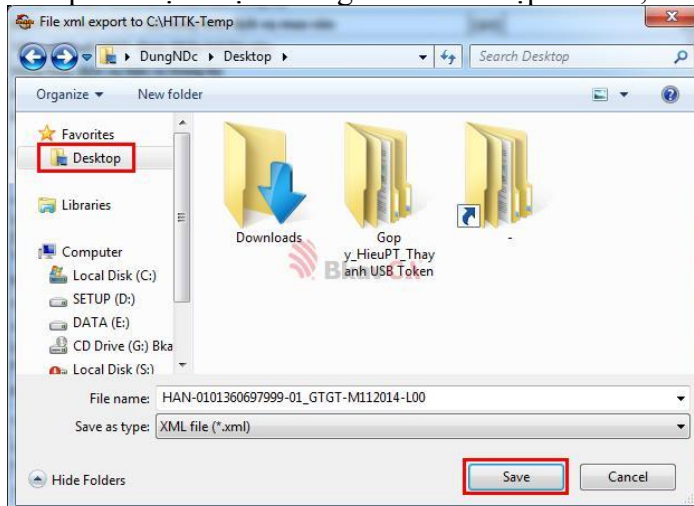
a chịu thuế suất 0%	[29]	0		
a chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
a chịu thuế suất 10%	[32]	0	[33]	0
Thuế GTGT của HHĐV bán ra [35] = [28]	[34]	0	[35]	0
Trong kỳ [36] = [35] - [25]	[36]			(5.345)
m thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước				
	[37]			45.345
	[38]			345.345
địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản	[39]			3.423.575
u thuế GTGT phải nộp trong kỳ:				
a hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (([40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39] ≥ 0)	[40a]			0
a dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp : kinh doanh cùng kỳ tính thuế	[40b]			64.352.345
c trong kỳ (([40]=[40a]-[40b])	[40]			(64.352.345)
Thu trừ hết kỳ này (nếu (([41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39] < 0)	[41]			7.183.273
nghi hoãn	[42]			0
đầu tư chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])	[43]			7.183.273

Người ký: Nguyễn Đức Dũng
Ngày ký: 05/12/2014

Tờ khai: PL 01-1/GTGT / PL 01-2/GTGT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Zoom | Kết xuất | **Kết xuất XML** | Nhập từ XML | Đóng

- Tiếp đến bạn chọn đường dẫn để lưu tệp tờ khai, rồi bấm Save.



- Sau đó bấm **Đóng** để hoàn tất quá trình tạo tờ khai từ phần mềm HTKK (hình minh họa bên dưới)

Nhập tờ khai			
I Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ			
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	0 [24]
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[25]
II Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ			
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	0
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27] - [29] + [30] + [32] + [28]) - [31] + [33])	[27]	0 [28]
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế tiêu thụ đặc biệt		0
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế tiêu thụ đặc biệt		0 [31]
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế tiêu thụ đặc biệt		0 [33]
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT ([34] = [26] + [27]; [35] = [2])		0 [35]
III Thuế GTGT phát sinh trong kỳ			
IV Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT			
1	Điều chỉnh giảm		[37]
2	Điều chỉnh tăng		[38]
V Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh			
VI Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:			
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] ≥ 0)		[40a]
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[40b]

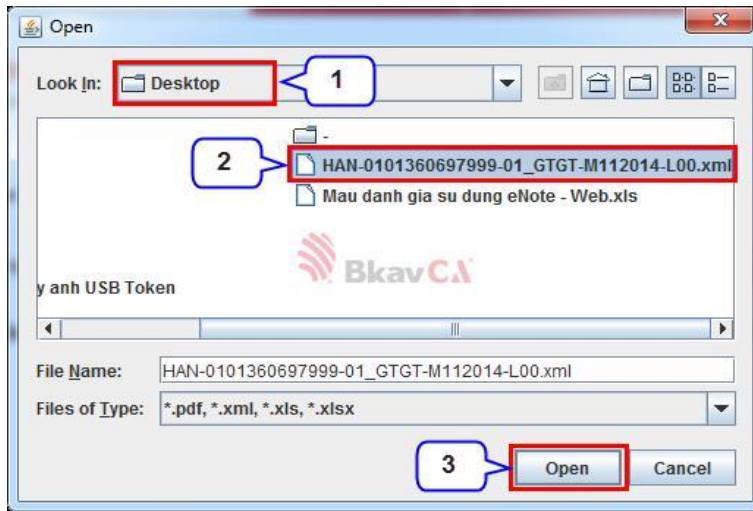
Bước 5: Nộp tờ khai qua mạng

Nộp tờ khai qua chức năng Nộp tờ khai từ HTKK

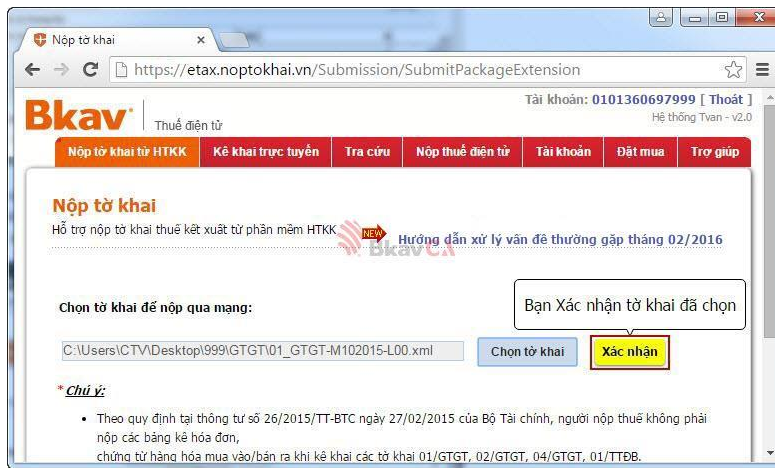
- Đăng nhập vào website Noptokhai.vn

- Trên giao diện website Noptokhai.vn, bạn chọn chức năng Nộp tờ khai từ HTKK (hình chữ nhật màu đỏ số 1), sau đó bấm Chọn tờ khai (hình chữ nhật màu đỏ số 2),

- Cửa sổ Open hiện ra, bạn tìm đến thư mục lưu tệp tờ khai đã Kết xuất từ XML trong phần trên ở trên (hình chữ nhật màu đỏ số 1), sau đó bấm vào tệp tờ khai cần kê khai (hình chữ nhật màu đỏ số 2), rồi bấm Open (hình chữ nhật màu đỏ số 3)



- Sau khi chọn tờ khai, bấm Xác nhận để upload tờ khai vừa chọn

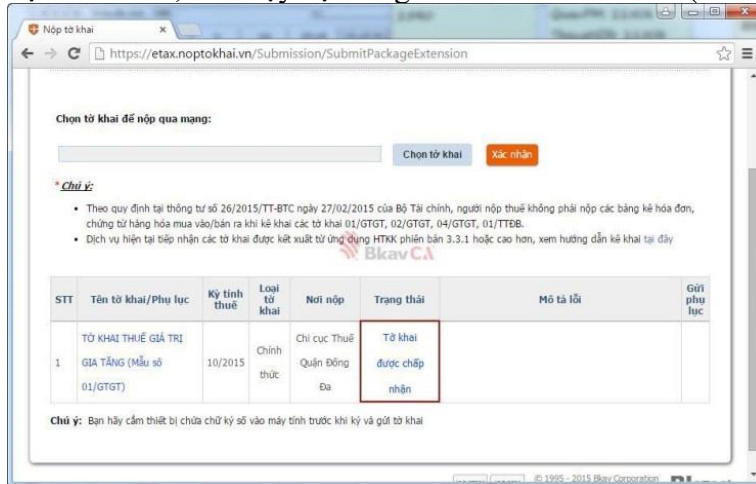


- Sau khi đã upload tờ khai, bạn bấm Ký và gửi tờ khai



Cửa sổ Xác nhận mã PIN hiện ra, bạn nhập mã PIN (mật khẩu của USB Token) vào ô Mã PIN, sau đó bấm Xác nhận để hoàn tất việc ký tờ khai và gửi lên Cơ quan Thuế.

- Sau khi nhập đúng mã PIN, hệ thống sẽ trả về kết quả Hồ sơ được chấp nhận như hình minh họa bên dưới, như vậy bạn đã gửi tờ GTGT khấu trừ (01/GTG) tới cơ quan thuế thành công.



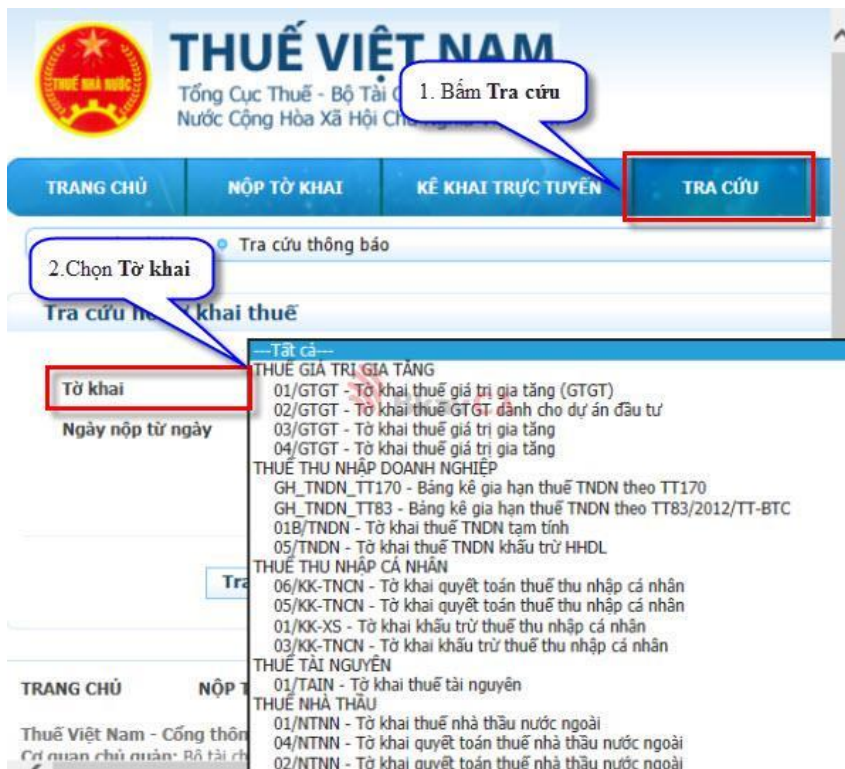
- Tới đây bạn đã hoàn tất việc gửi các tờ khai cần kê khai đến cơ quan thuế.

Bước 6: Tra cứu tờ khai

Để tra cứu tờ khai, cần thực hiện theo các nội dung dưới đây:

Thứ nhất: Đăng nhập vào trang: Nhantokhai.gdt.gov.vn

Thứ hai: Sau khi đăng nhập, bạn bấm vào nút Tra cứu, rồi chọn tờ khai cần tra cứu



Thứ 3: Sau đó bạn chọn Kỳ tính thuế từ kỳ, hoặc Ngày nộp từ ngày, rồi bấm Tra cứu. Tờ khai cần tra cứu sẽ xuất hiện ở bên dưới như hình minh họa.

9.1.8. Ví dụ minh họa (phụ lục 1)

STT	Tờ khai/Phụ lục	Kỳ tính thuế	Loại tờ khai
1	01/GTGT - Tờ khai thuế giá trị gia tăng (GTGT)	07/2012	Chính thức
1.1	PL 01-1/GTGT - Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ bán ra		

9.2. Thực hành thuế môn bài

9.2.1. Đối tượng nộp thuế môn bài

Tất cả các tổ chức kinh doanh, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế không phân biệt hạch toán kinh tế độc lập, hạch toán phụ thuộc hay hạch toán báo sổ đều phải nộp thuế môn bài.

9.2.2. Đối tượng chịu thuế môn bài

Thuế môn bài là một loại thuế trực thu, thu vào khai trương nghề nghiệp trong một năm, được tính vào đầu năm đối với các thể nhân, pháp nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh. Căn cứ vào vốn đăng ký ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

9.2.3. Căn cứ tính thuế môn bài

Thông tư số 42/2003/TT-BTC của Bộ tài chính: Quy định về mức thuế môn bài cho hộ kinh doanh cá thể và đối với Doanh nghiệp.

- Tính thuế môn bài căn cứ vào vốn được áp dụng cho các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, Công ty có vốn).

- Tính thuế môn bài theo thu nhập bình quân tháng được áp dụng cho hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh (không có vốn đăng ký).

9.2.4. Thời gian kê khai môn bài

- Theo Điều 22 luật Quản lý thuế thì đối tượng nộp thuế đăng ký thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày:

+ Được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư.

+ Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ gia đình, cá nhân thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay.

- + Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân.
- + Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế.
- Trường hợp DN đang kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 của năm đó.
- Trường hợp DN bắt đầu kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Doanh nghiệp không phải nộp tờ khai thuế môn bài nếu không thay đổi các yếu tố làm thay đổi về mức thuế môn bài phải nộp.

9.2.5. Chứng từ sử dụng

- Mẫu số 01/MBAI ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.
- Giấy nộp tiền vào NSNN bằng tiền mặt (mẫu số C1-02/NS) (theo TT 119/2014/TT-BTC)
- Giấy nộp tiền vào NSNN bằng chuyển khoản (mẫu số C1-03/NS): (theo TT 119/2014/TT-BTC)
- Tờ khai gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:
 - + Tờ khai được lập đúng mẫu quy định.
 - + Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại... của cơ sở kinh doanh.
 - + Được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ MÔN BÀI

- [01] Kỳ tính thuế: năm
- [02] Lần đầu[03] Bổ sung lần thứ
- [04] Người nộp thuế :.....
- [05] Mã số thuế:
- [06] Địa chỉ:
- [07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:
- [09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:
- [12] Đại lý thuế (nếu có) :.....
- [13] Mã số thuế:
- [14] Địa chỉ:
- [15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:
- [17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:
- [20] Hợp đồng đại lý thuế số:.....ngày
- [21] Khai bổ sung cho cơ sở mới thành lập trong năm (đánh dấu “X” nếu có)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Vốn đăng ký, mức thu nhập bình quân tháng	Bậc môn bài	Mức thuế môn bài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Người nộp thuế môn bài	[22]			
2	Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc cùng địa phương (ghi rõ tên, địa chỉ)	[23]			
3	Tổng số thuế môn bài phải nộp	[24]			

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

9.2.6. Quy trình lập và khai báo thuế môn bài

Theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính về hồ sơ kê khai đăng ký thuế gồm:

STT	Nội dung	Số lượng
1	Giấy chứng nhận ĐKKD bản sao y	03 bản
2	Danh sách thành viên góp vốn	01 bản

3	Quyết định bổ nhiệm giám đốc	03 bản
4	Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng	03 bản
5	Đơn xin mua hoá đơn	03 bản
6	Đăng ký hình thức kế toán và sử dụng hoá đơn	03 bản
7	Tờ khai thuế môn bài	03 bản
8	Bảng đăng ký phương pháp trích khấu hao	03 bản
9	Đăng ký máy vi tính	03 bản
10	Thông báo mở Tài khoản ngân hàng	03 bản
11	Sơ đồ từ công ty đến CCT quận (tùy quận)	01 bản

- Mẫu tờ khai số 01/MBAI được sử dụng chung cho các trường hợp kê khai bao gồm: kê khai lần đầu trong năm, kê khai điều chỉnh, bổ sung và kê khai của cơ sở mới thành lập. Các chỉ tiêu trong tờ khai thực hiện như sau:

[01] Kỳ tính thuế: Cơ sở kinh doanh phải ghi rõ năm tính thuế môn bài.

[02] Người nộp thuế: Ghi theo tên của cơ sở kinh doanh kê khai và nộp thuế môn bài. Nếu là trụ sở chính thì ghi tên của trụ sở chính. Nếu là chi nhánh ở khác địa phương với trụ sở chính phải nộp thuế môn bài tại địa phương nơi chi nhánh hoạt động thì ghi theo tên chi nhánh.

[03] Mã số thuế: Ghi theo mã số thuế đầy đủ của cơ sở kinh doanh kê khai và nộp thuế môn bài.

[04],[05],[06] Địa chỉ, Quận/huyện, Tỉnh/ thành phố: Ghi theo địa chỉ của cơ sở kinh doanh kê khai và nộp thuế môn bài.

[07],[08],[09] Điện thoại, Fax, Email: Ghi theo số để có thể liên lạc với cơ sở kinh doanh kê khai và nộp thuế môn bài.

[10] Khai bổ sung cho cơ sở mới thành lập trong năm:

Nếu NNT khai tờ khai lần đầu trong năm tính thuế thì không cần đánh dấu chỉ tiêu này.

Nếu NNT trong năm có phát sinh bổ sung khai và nộp thuế môn bài cho cơ sở kinh doanh mới thành lập thuộc diện NNT phải khai và nộp thuế môn bài thì đánh dấu (x) vào ô này.

[11] Người nộp thuế môn bài: Ghi theo tên giống chỉ tiêu [02].

Ghi các cột tương ứng như sau: Cột “Vốn đăng ký hoặc thu nhập một tháng”: ghi theo số vốn đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư tính đến thời điểm 31/12 năm trước. Nếu là cơ sở mới thành lập thì là số vốn đăng ký khi thành lập.

Cột “Bậc môn bài” và cột “Mức thuế môn bài” ghi theo mức tương ứng với mức vốn đăng ký quy định tại Thông tư số 42/2003/TT-BTC ngày 7/5/2003 của Bộ Tài chính.

[12] Ghi rõ tên, địa chỉ của các cơ sở kinh doanh hạch toán phụ thuộc trong cùng địa phương.

[13] Ghi tổng số thuế môn bài phải nộp (tổng cộng của cột mức thuế môn bài).

- Hạch toán chi phí thuế Môn bài:

+ Theo Quyết định số: 48/2006 QĐ-BTC

Nợ TK 6422

Có TK 3338

+ Theo Quyết định số: 15/2006 QĐ-BTC

Nợ TK 6428

Có TK 3338

+ Khi nộp Tờ khai Thuế Môn bài

Nợ TK 3338

Có TK 111/ TK 112

9.2.7. Hướng dẫn kê khai thuế môn bài

Theo điều 17 Thông tư 156/2013/TT-BTC quy định về kê khai thuế môn bài năm 2016 cụ thể như sau:

Bước 1: Đăng ký tờ khai thuế môn bài 01/MBAI:

- Truy cập vào website của Tổng cục thuế: <http://nhantokhai.gdt.gov.vn/>

Chú ý: Để hạn chế lỗi các bạn nên thực hiện trên trình duyệt Internet Explorer.

-> Đăng nhập vào tài khoản (Tài khoản Token)

-> Chọn mục "TÀI KHOẢN"

-> Tìm chọn "01/MBAI - Tờ khai thuế môn bài" -> Tích chọn vào ô vuông bên cạnh

-> Ấn "Tiếp tục" để đăng ký -> Ấn "Chấp nhận"

Như vậy là các bạn đã đăng ký xong tờ khai, bây giờ ta tiến hành kê khai trực tuyến

Bước 2: Cách lập tờ khai thuế môn bài trực tuyến:

- Chọn mục "Kê khai trực tuyến"

- Chọn mục: "Tờ khai" -> Lựa chọn "01/MBAI - Tờ khai thuế môn bài".

Ấn "Tiếp tục".

- Cách nhập các chỉ tiêu các bạn xem tại đây nhé:

- Sau khi nhập xong các chỉ tiêu, các bạn làm tiếp như sau:

- Cuối cùng: Click "Ký và nộp tờ khai" vậy là đã xong phần tờ khai rồi.

9.2.8. Ví dụ minh họa (phụ lục 2)

Vốn thành lập công ty: 10.000.000.000

9.3. Thực hành thuế thu nhập doanh nghiệp

9.3.1. Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

- Doanh nghiệp;

- Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập trong tất cả các lĩnh vực;

- Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú tại Việt Nam.
- Tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá hoặc dịch vụ và có thu nhập chịu thuế;

9.3.2. Đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

9.3.3. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định dựa trên 2 căn cứ: thu nhập tính thuế và thuế suất.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trong đó:

- + Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left(\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right)$$

- + Các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 được áp dụng theo điều 8 thông tư Số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ tài chính :

*Thuế suất 20%: Áp dụng cho những doanh nghiệp có doanh thu < 20 tỷ.

*Thuế suất 22%: Áp dụng cho những doanh nghiệp có Doanh thu > 20 tỷ (Nhưng kể từ ngày 01/01/2016 sẽ áp dụng thuế suất 20%)

9.3.4. Thời gian kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp

Kể từ ngày 15/11/2014 (Tức là từ quý 4/2014) theo điều 17 Thông tư 151/2014/TT-BTC:

- Hàng quý DN không nộp lập tờ khai thuế TNDN tạm tính quý.
- Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, DN chỉ tạm nộp số tiền thuế TNDN của quý nếu có phát sinh. Chậm nhất vào ngày thứ 30 của quý sau.

9.3.5. Chứng từ sử dụng

- Thông tư Số 156/2013/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC đề theo dõi, hạch toán thuế TNDN kế toán phải sử dụng các chứng từ sau:

- + Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN
- + Tờ khai điều chỉnh thuế TNDN.
- + Tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- + Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước.
- Sổ sách kế toán sử dụng
- + Chứng từ ghi sổ
- + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- + Sổ cái tài khoản 3334

9.3.6. Quy trình lập và khai báo thuế thu nhập doanh nghiệp

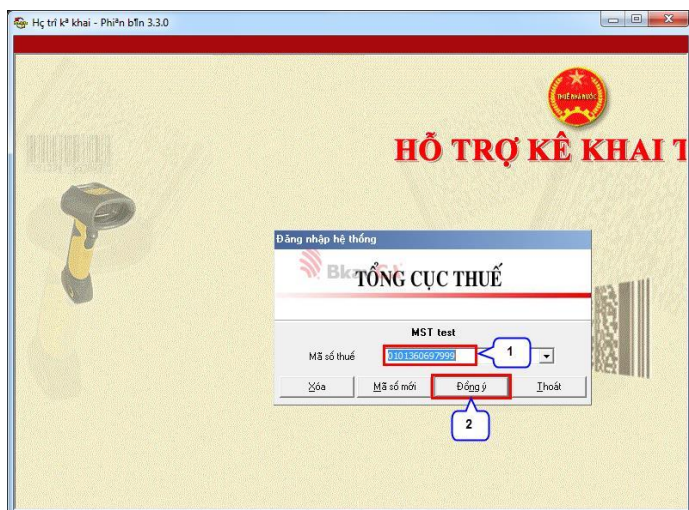
- Chứng từ mua vào
- Nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh tại doanh nghiệp
- Hướng dẫn phương pháp hạch toán

9.3.7. Hướng dẫn kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp

Bước 1: Tạo tờ khai bằng phần mềm HTKK

Tại bước này, bạn sẽ sử dụng phần mềm HTKK để thực hiện việc kết xuất các tờ khai cần kê khai thuế.

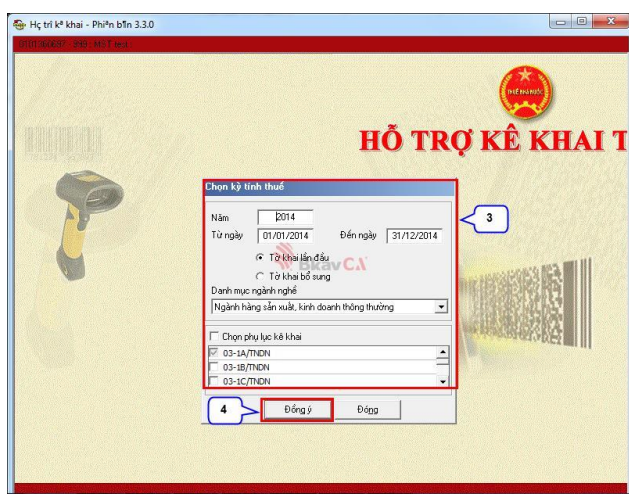
Bước 1.1: Mở phần mềm HTKK, lựa chọn đúng Mã số thuế cần kê khai (hình chữ nhật màu đỏ số 1), sau đó bấm Đồng ý (hình chữ nhật màu đỏ số 2)



Bước 1.2: Sau khi bấm Đồng ý, bạn chọn tờ khai 03/TNDN (hình minh họa bên dưới)



Bước 1.3: Tiếp theo bạn chọn đúng Năm cần kê khai (hình chữ nhật màu đỏ số 3), sau đó bấm Đồng ý (hình chữ nhật màu đỏ số 4)



Bước 1.4: Sau khi bấm Đồng ý, sẽ xuất hiện giao diện nhập dữ liệu, bạn hãy nhập đầy đủ dữ liệu vào Form (nếu chưa nhập xem cách hướng dẫn dưới)

Hướng dẫn cách ghi tờ khai thuế TNDN ghi chi tiết:

Chỉ tiêu [A1] - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN:

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chú ý: Không phải nhập vào chỉ tiêu này, phần mềm sẽ tự động cập từ PL 03 – 1A (hoặc 1B, 1C) sang.

- Các bạn phải nhập vào bên PL 03 – 1A tất cả như: Doanh thu, chi phí, các khoản giảm trừ...

Chỉ tiêu [B2] – Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu:

- Chỉ tiêu này phản ánh tất cả các khoản điều chỉnh dẫn đến tăng doanh thu tính thuế do sự khác biệt giữa các quy định của pháp luật về kế toán và thuế, bao gồm các khoản được xác định là doanh thu để tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ theo quy định của chuẩn mực kế toán về doanh thu.

- Chỉ tiêu này cũng phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu được chấp nhận theo chế độ kế toán nhưng không được chấp nhận theo qui định của luật thuế.

Chỉ tiêu [B3] – Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm:

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các chi phí liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu được ghi nhận là doanh thu theo chế độ kế toán nhưng được điều chỉnh giảm khi tính thu nhập chịu thuế trong kỳ theo các qui định của Luật thuế TNDN.

- Diễn hình nhất của các chi phí này là các khoản chi liên quan đến doanh thu đã được đưa vào doanh thu tính thuế của các năm trước (các khoản doanh thu này sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng ở chỉ tiêu [B9] - Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước).

Chỉ tiêu [B4] – Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN

Chỉ tiêu [B5] - Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài:

- Chỉ tiêu này được lấy từ dòng “Tổng cộng” tại cột (6) trên Phụ lục 03-4/TNDN kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chỉ tiêu [B6] - Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết:

Chỉ tiêu [B7] – Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác:

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các điều chỉnh khác (chưa được điều chỉnh tại các chỉ tiêu từ [B2] đến [B6]) do sự khác biệt giữa chế độ kế toán và Luật thuế TNDN dẫn đến làm tăng tổng thu nhập trước thuế.

Một số trường hợp điển hình được kê khai vào chỉ tiêu này:

- i) Lãi chênh lệch tỉ giá của các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có thời hạn dưới 12 tháng đã thực hiện trong năm tính thuế và được đưa vào thu nhập của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa đưa vào thu nhập chịu thuế của năm trước (do lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn không thuộc diện chịu thuế TNDN).
- ii) Thu nhập thuộc diện chịu thuế TNDN nhưng doanh nghiệp hạch toán trực tiếp vào các quỹ.
- Chỉ tiêu [B8]: Phần mềm tự động cập nhật.

Chỉ tiêu [B9] - Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước:

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu được hạch toán trong Báo cáo Kết quả kinh doanh năm nay của cơ sở kinh doanh nhưng đã đưa vào doanh thu để tính thuế TNDN của các năm trước.

Chỉ tiêu [B10] – Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng:

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu [B2] - Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu - của Tờ khai quyết toán thuế TNDN. Các khoản chi phí được điều chỉnh tại chỉ tiêu này chủ yếu là chi phí giá vốn hàng bán hoặc giá thành sản xuất sản phẩm. Chỉ tiêu này cũng phản ánh các khoản chi phí chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được giảm trừ doanh thu mà được đưa chi phí theo quy định của Luật thuế TNDN.

Lưu ý:

+ Khi lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN, nếu cơ sở kinh doanh điều chỉnh tăng hay giảm doanh thu thì cơ sở kinh doanh đồng thời phải thực hiện điều chỉnh tăng hay giảm chi phí để đảm bảo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

+ Khi lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN, cơ sở kinh doanh phải đối chiếu với tờ khai của các năm trước để xác định các khoản doanh thu nào phát sinh trong năm tài chính hiện tại nhưng đã đưa vào doanh thu tính thuế của năm trước để thực hiện điều chỉnh phù hợp.

Chỉ tiêu [B11] – Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác:

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu từ [B9] đến [B10] của Tờ khai quyết toán thuế TNDN dẫn đến giảm lợi nhuận chịu thuế. Các điều chỉnh này có thể bao gồm:

+ Các khoản trích trước vào chi phí năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế do chưa có đủ hoá đơn chứng từ. Sang năm sau khi các khoản này đã thực chi, cơ sở kinh doanh được quyền đưa các khoản này vào chi phí. Do các chi phí này đã được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước nên không được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm nay. Vì vậy, cơ sở kinh doanh sẽ thực hiện điều chỉnh tăng chi phí để thể hiện các khoản chi này.

+ Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá ngoại tệ (thực hiện trong năm) đã được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được ghi nhận vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của các năm trước do chưa thực hiện.

Sau đó bấm Kết xuất XML (hình chữ nhật màu đỏ bên dưới):

Bước 1.5: Tiếp đến bạn chọn đường dẫn để lưu tệp tờ khai (hình chữ nhật màu đỏ số 5), rồi bấm Save (hình chữ nhật màu đỏ số 6)



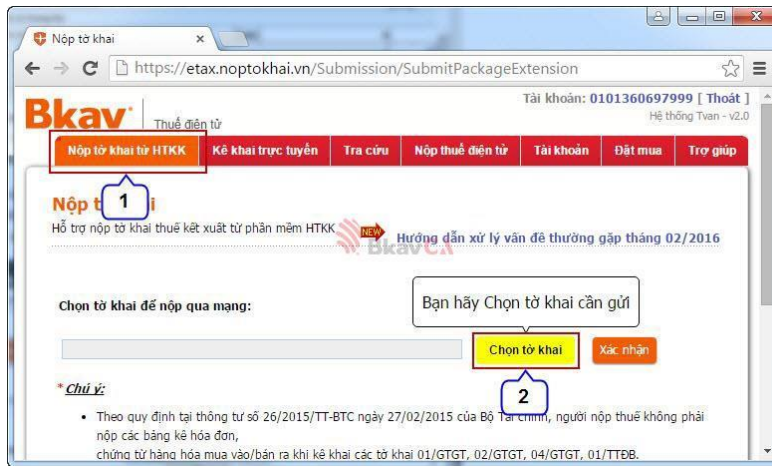
Bước 1.6: Sau đó bấm Đóng để hoàn tất quá trình tạo tờ khai từ phần mềm HTKK (hình minh họa bên dưới)

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	B1	

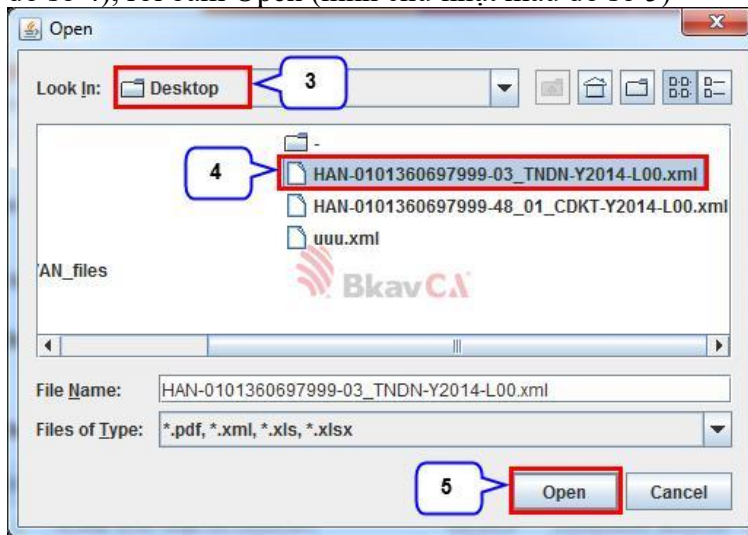
Bước 2: Gửi tờ khai bằng chức năng Nộp tờ khai từ HTKK

Bước 2.1: Đăng nhập vào website Noptokhai.vn

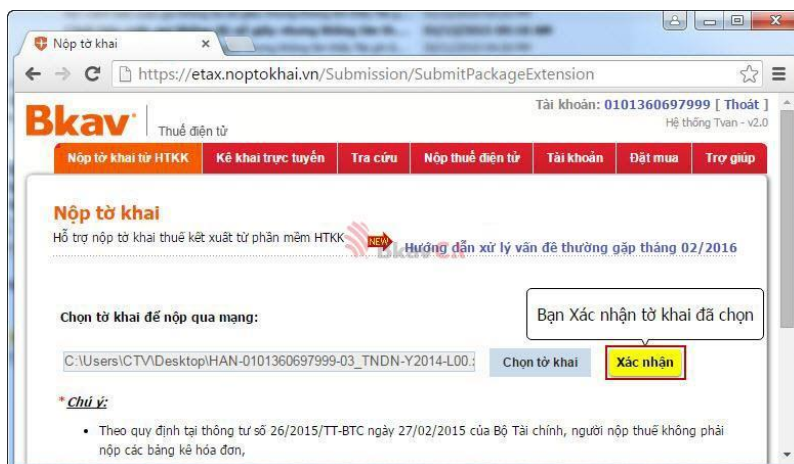
Bước 2.2: Trên giao diện website Noptokhai.vn, bạn chọn chức năng Nộp tờ khai từ HTKK, sau đó bấm Chọn tờ khai



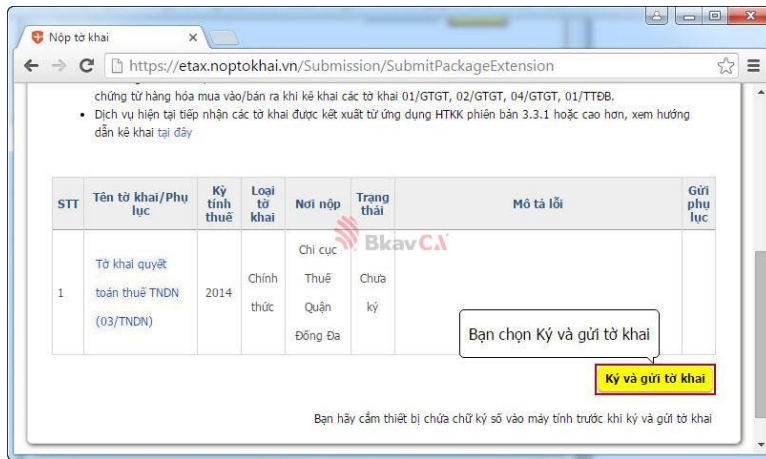
Bước 2.3: Cửa sổ Open hiện ra, bạn tìm đến thư mục lưu tệp tờ khai đã Kết xuất từ Bước 1 ở trên (hình chữ nhật màu đỏ số 3), sau đó bấm vào tệp tờ khai cần kê khai (hình chữ nhật màu đỏ số 4), rồi bấm Open (hình chữ nhật màu đỏ số 5)



Bước 2.4: Sau khi chọn tờ khai, bấm Xác nhận để upload tờ khai vừa chọn.



Bước 2.5: Bạn chờ trong giây lát để phần mềm tải tệp tờ khai lên hệ thống. Khi tải xong, tệp tờ khai sẽ xuất hiện như hình ảnh bên dưới, bạn bấm nút Ký và gửi tờ khai

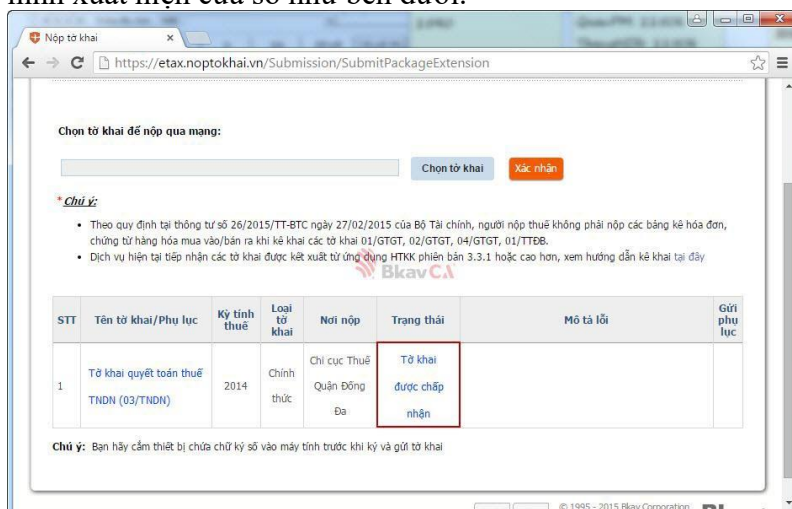


Bước 2.6: Khi cửa sổ Xác nhận mã PIN hiện ra bạn nhập mã PIN (hình chữ nhật màu đỏ số 6), sau đó bấm vào nút Xác nhận (hình chữ nhật màu đỏ số 7)



Bước 2.7: Bạn lát để phần tờ khai đến cơ đã gửi thành hình xuất hiện cửa sổ như bên dưới.

chờ trong giây lát để phần mềm tải và gửi quan thuế. Khi công trên màn



Tới đây bạn đã hoàn tất việc gửi tờ khai thành công tới cơ quan thuế.

9.3.8. Ví dụ minh họa (phụ lục 3)

9.4. Thực hành thuế thu nhập cá nhân

9.4.1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân

Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- + Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
- + Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

9.4.2. Đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân

Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây:

- a). Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh
- b). Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động,
- c). Thu nhập từ đầu tư vốn
- d). Thu nhập từ chuyển nhượng vốn
- đ). Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản
- e). Thu nhập từ trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật
- f). Thu nhập từ bản quyền

Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh

9.4.3. Căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương tiền công là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Trong đó:

- Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ
- Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần

9.4.4. Thời gian kê khai thuế thu nhập cá nhân

- Theo điều 27 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính Phủ. Đăng ký thuế, cấp mã số thuế

+ Cá nhân có thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho bản thân và cho mỗi người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.

+ Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

- Điều 30 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính Phủ, cá nhân có trách nhiệm thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế như sau:

+ Nộp theo tháng: Ngày 20 tháng sau

+ Nộp theo quý: Ngày 30 tháng đầu quý sau

9.4.5. Chứng từ sử dụng

- Để có chứng từ khấu trừ thuế TNCN, doanh nghiệp có thể tự in hoặc xin cấp của cơ quan thuế theo hướng dẫn:

+ Các doanh nghiệp nếu muốn tự in chứng từ khấu trừ thuế TNCN bắt buộc phải đăng ký mẫu “chứng từ kế toán tự in” theo quy định tại điều 3 thông tư 37/2010/TT-BTC. Sau đó có công văn chấp thuận của cơ quan thuế, công ty mới được phép tự in chứng từ khấu trừ thuế TNCN.

+ Trường hợp không đủ điều kiện hoặc không được cơ quan thuế chấp thuận cho in chứng từ khấu trừ thì đăng ký mua tại cơ quan thuế.

- [Mẫu Tờ khai đăng ký thuế theo Thông tư số 80/2012/TT-BTC]

9.4.6. Quy trình lập và khai báo thuế thu nhập cá nhân

STT	Các bước công việc	Thời điểm	Biểu mẫu	Văn bản hướng dẫn
1	Đăng ký mã số thuế	Ban đầu	- Tờ khai đăng ký mã số thuế (05-ĐK-TCT)	- Phụ lục Thông tư 80/2012/TT-BTC - Điều 24 Thông tư 111/2013/TT-BTC - Quyết định 329/QĐ-TCT ngày 27 tháng 03 năm 2014 về việc ban hành quy trình quản lý đăng ký thuế
2	Đăng ký giảm trừ gia cảnh	Khi có phát sinh người phụ thuộc	- Tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh (16/ĐK-TNCN) - 21a/XN-TNCN - 21b/XN-TNCN	- Thông tư 156/2013/TT-BTC - Điều 24,25 Thông tư 111/2013/TT-BTC - Quyết định 329/QĐ-TCT ngày 27 tháng 03 năm 2014 về việc ban hành quy trình quản lý đăng ký thuế
3	Quyết toán thuế	Cuối năm tài chính	- Ủy quyền quyết toán thuế TNCN (04-2/TNCN) - Xác nhận thu nhập - Chứng từ khấu trừ tiền thuế	- Thông tư 156/2013/TT-BTC - Quyết định 329/QĐ-TCT ngày 27 tháng 03 năm 2014 về việc ban hành quy trình quản lý đăng ký thuế

9.4.7. Hướng dẫn kê khai thuế thu nhập cá nhân

Thủ tục xin cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN

+ Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN mẫu số 17/TNCN ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính. (01 bản)

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty photo công chứng (01 bản)

- Giấy giới thiệu của công ty (01 bản)

- Bản photo Chứng minh thư nhân dân của người đứng tên trên giấy giới thiệu, kèm theo Chứng minh nhân dân bản gốc để đối chiếu.

+ Nơi nộp: Phòng ấn chỉ cục thuế

Sau đó doanh nghiệp sẽ được cơ quan thuế cấp 1 cuốn chứng từ khấu trừ thuế có 50 số, mỗi số có 2 liên: Liên 1: Báo soát và Lưu; Liên 2: Giao cho người nộp thuế (cá nhân được khấu trừ thuế)

Mẫu đơn đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN (ở trên)

Cách ghi chứng từ thuế TNCN như sau:

Thông tin tổ chức, cá nhân trả thu nhập

[01] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập: Ghi tên in hoa tổ chức trả thu nhập

[02] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức trả thu nhập

[03] Địa chỉ: Ghi địa chỉ của tổ chức trả thu nhập

[04] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức trả thu nhập

Thông tin người nộp thuế

[05] Họ và tên người nộp thuế: Ghi chữ in hoa theo tên trên chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu

[06] Mã số thuế: Ghi đầy đủ mã số thuế của người nộp thuế như trên Thông báo mã số thuế do cơ quan thuế cấp

[07] Quốc tịch: Ghi Quốc tịch của người nộp thuế

[08],[09] Đánh dấu x vào ô tương ứng là cá nhân cư trú hoặc không cư trú

[10] Ghi địa chỉ hoặc số điện thoại để thuận tiện cho việc liên hệ giữa cơ quan thuế và người nộp thuế

[11] Số CMND: khai trong trường hợp mang Quốc tịch Việt Nam, Số hộ chiếu: khai trong trường hợp không mang Quốc tịch Việt Nam.

[12] Nơi cấp: tỉnh/thành phố đối với số CMND, quốc gia đối với hộ chiếu

[13] Ngày cấp: ghi ngày cấp trên CMND hoặc hộ chiếu

Thông tin thuế thu nhập cá nhân khấu trừ

[14] Khoản thu nhập: ghi rõ loại thu nhập các nhân nhận được (thu nhập từ tiền lương tiền công, thu nhập từ kinh doanh hoặc kinh doanh từ đầu tư vốn,...)

[15] Thời điểm trả thu nhập: là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập của tháng trong năm dương lịch. Trường hợp chi trả thu nhập trong khoảng thời gian thì phải ghi từ tháng nào đến tháng nào.

Ví dụ: Tổ chức chi trả thu nhập cho cá nhân thu nhập của cả năm 2015 ghi “tháng 1 đến tháng 12”. Trường hợp chi trả thu nhập trong 3 tháng 1, 2, 3 thì ghi “1;2;3”

[16] Tổng thu nhập chịu thuế đã trả: ghi số thu nhập tổ chức, cá nhân trả cho đối tượng nộp thuế trước khi trừ các khoản giảm trừ.

[17] Số thuế TNCN đã khấu trừ: được xác định bằng Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất (Thuế suất lũy tiến từng phần đối với cá nhân cư trú, thuế suất 20% đối với cá nhân không cư trú)

[18] Số thu nhập cá nhân còn được nhận: [(16)-(17)]

9.4.8. Ví dụ minh họa (phụ lục 4).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Minh Ái, *Chính sách thuế Việt Nam trong tiến trình hội nhập* nhà xuất bản tài chính, năm 2012.
2. Nguyễn Thị Mỹ Linh, *Thuế thực hành* nhà xuất bản thống kê, năm 2015
3. Đỗ Đức Minh, *Giáo trình thuế* nhà xuất bản tài chính, năm 2012.
4. Luật thuế xuất – nhập khẩu:

Số	Tên văn bản	Ngày hiệu lực	Loại văn bản
27/2008/QH12	Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 của Quốc hội	01/04/2009	Luật
916/TCT-CS	Công văn 916/TCT-CS của Tổng cục Thuế về việc triển khai thực hiện Luật thuế tiêu thụ đặc biệt	17/03/2009	Công văn
26/2009/NĐ-CP	Nghị định 26/2009/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt	01/04/2009	Nghị định
113/2011/NĐ-CP	Nghị định 113/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 26/2009/NĐ-CP ngày 16/03/2009 của Chính phủ	01/02/2012	Nghị định
05/2012/TT-BTC	Thông tư 05/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 26/2009/NĐ-CP ngày 16/03/2009	01/02/2012	Thông tư
71/2014/QH13	Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế của Quốc hội	01/01/2015	Luật
42/2015/TT-BTC	Thông tư 42/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	01/04/2015	Thông tư
39/2015/TT-BTC	Thông tư 39/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	01/04/2015	Thông tư
38/2015/TT-BTC	Thông tư 38/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	01/04/2015	Thông tư

5. Luật thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số	Tên văn bản	Ngày hiệu lực	Loại văn bản
27/2008/QH12	Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 của Quốc hội	01/04/2009	Luật
71/2014/QH13	Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế của Quốc hội	01/01/2015	Luật
916/TCT-CS	Công văn 916/TCT-CS của Tổng cục Thuế về việc triển khai thực hiện Luật thuế tiêu thụ đặc biệt	17/03/2009	Công văn
26/2009/NĐ-CP	Nghị định 26/2009/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt	01/04/2009	Nghị định
113/2011/NĐ-CP	Nghị định 113/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 26/2009/NĐ-CP ngày 16/03/2009 của Chính phủ	01/02/2012	Nghị định
05/2012/TT-BTC	Thông tư 05/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 26/2009/NĐ-CP ngày 16/03/2009	01/02/2012	Thông tư
108/2015/NĐ-CP	Nghị định 108/2015/NĐ-CP	01/2016	Nghị định
195/2015/TT-BTC	Thông tư 195/2015/TT-BTC	01/2016	Thông tư
182/2015/TT-BTC	Thông tư 182/2015/TT-BTC về Biểu thuế Xuất – Nhập khẩu	01/2016	Thông tư

6. Luật thuế giá trị gia tăng

Số	Tên văn bản	Ngày hiệu lực	Loại văn bản
31/2013/QH13	Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 của Quốc hội	01/01/2014	Luật
119/2014/TT-BTC	Thông tư 119/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013,	01/09/2014	Thông tư
219/2013/TT-BTC	Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng	01/01/2014	Thông tư

Số	Tên văn bản	Ngày hiệu lực	Loại văn bản
72/2014/TT-BTC	Thông tư 72/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh	01/07/2014	Thông tư
151/2014/TT-BTC	Thông tư 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế	15/11/2014	Thông tư
71/2014/QH13	Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế của Quốc hội	01/01/2015	Luật
12/2015/NĐ-CP	Nghị định 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế	01/01/2015	Nghị định
26/2015/TT-BTC	Thông tư 26/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ	01/01/2015	Nghị định
193/2015/TT-BTC	Thông tư 193/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 219/2013/TT-BTC về thuế giá trị gia tăng.	01/2016	Thông tư

7. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Số	Tên văn bản	Ngày hiệu lực	Loại văn bản
14/2008/QH12	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 của Quốc hội	01/01/2009	Luật
135/2013/TT-BTC	Thông tư 135/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tài chính vi mô	11/11/2013	Thông tư
32/2013/QH13	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Quốc hội, số	01/01/2014	Luật

Số	Tên văn bản	Ngày hiệu lực	Loại văn bản
	32/2013/QH13		
119/2014/TT-BTC	Thông tư 119/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013, Thông tư	01/09/2014	Thông tư
78/2014/TT-BTC	Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	02/08/2014	Thông tư
151/2014/TT-BTC	Thông tư 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế	15/11/2014	Thông tư
96/2015/TT-BTC	Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành 22/06/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy	06/08/2015	Thông tư
71/2014/QH13	Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế của Quốc hội	01/01/2015	Luật

8. Luật thuế thu nhập cá nhân

Số	Tên văn bản	Ngày hiệu lực	Loại văn bản
04/2007/QH12	Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 của Quốc hội	01/01/2009	Luật
106/2010/NĐ-CP	Nghị định 106/2010/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ	01/01/2011	Nghị định
26/2012/QH13	Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân của Quốc hội	01/07/2013	Luật
65/2013/NĐ-CP	Nghị định 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân	01/07/2013	Nghị định
111/2013/TT-BTC	Thông tư 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân	01/07/2013	Thông tư
119/2014/TT-BTC	Thông tư 119/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013,	01/09/2014	Thông tư
336/TCT-TNCN	Công văn 336/TCT-TNCN của Tổng cục Thuế về việc hướng dẫn quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2013	24/01/2014	Công văn
151/2014/TT-BTC	Thông tư 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế	15/11/2014	Thông tư
71/2014/QH13	Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế của Quốc hội	01/01/2015	Luật
128/2014/TT-BTC	Thông tư 128/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân làm việc tại khu kinh tế	20/10/2014	Thông tư
801/TCT-TNCN	Công văn 801/TCT-TNCN hướng quyết toán thuế TNCN năm 2015	05/03/2016	Thông tư

9. Thuế môn bài

Số	Tên văn bản	Ngày hiệu lực	Loại văn bản
75/2002/NĐ-CP	Nghị định 75/2002/NĐ-CP của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài	01/01/2003	Nghị định
42/2003/TT-BTC	Thông tư 42/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, sửa đổi Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30/8/2002 của Chính phủ về điều chỉnh mức thuế môn bài	01/04/2003	Thông tư
2703/TCT-KK	Công văn 2703/TCT-KK ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn vướng mắc về chính sách thuế môn bài.	2012 hướng dẫn vướng mắc 2013	Công văn
96/2012/TT-BTC	Thông tư 96/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30/8/2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài	01/01/2013	Thông tư

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Nội dung	Ký hiệu
1	Xuất khẩu – nhập khẩu	XK - NK
2	Xuất nhập khẩu	XNK
3	Xuất khẩu	XK
4	Nhập khẩu	NK
5	Ngân sách Nhà nước	NSNN
6	Tiêu thụ đặc biệt	TTĐB
7	Giá trị gia tăng	GTGT
8	Doanh nghiệp	DN
9	Thành phố	TP
10	Trách nhiệm hữu hạn	TNHH
11	Kế hoạch	KH
12	Sản phẩm	SP
13	Thu nhập doanh nghiệp	TNDN
14	Khoa học và công nghệ	KH&CN
15	Thu nhập cá nhân	TNCN
16	Bảo hiểm xã hội	BHXH
17	Bảo hiểm y tế	BHYT
18	Bảo hiểm thất nghiệp	BHTN
19	Bất động sản	BDS
20	Việt Nam	VN
21	Doanh nghiệp tư nhân	DNTN
22	Đầu tư nước ngoài	ĐTNN
23	Hợp tác xã	HTX
24	Đăng ký kinh doanh	ĐKKD
25	Doanh nghiệp nhà nước	DNNN
26	Ủy ban nhân dân	UBND
27	Báo cáo tài chính	BCTC
28	Sản xuất kinh doanh	SXKD
29	Ngoài ra có các ký hiệu của phần mềm kế toán HTKK...	